

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**



TẬP 1
**KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG
THIÊN TAI QUỐC GIA VÀ CẤP BỘ**



Hà Nội, tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LẬP, RÀ SOÁT VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI TẠI TRUNG ƯƠNG	4
CHƯƠNG I. ĐÁNH GIÁ VIỆC LẬP, RÀ SOÁT VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI	5
1 Cấp Quốc gia	6
2 Cấp Bộ ngành	7
CHƯƠNG II. MỘT SỐ YÊU CẦU VÀ KIẾN NGHỊ	8
1 Đối với các Bộ ngành	8
2 Kiến nghị đối với Ban Chỉ đạo TW về PCTT	8
PHẦN II. KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CẤP QUỐC GIA	9
CHƯƠNG III. MỘT SỐ NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2018 - 2020	10
1. Tình hình thiên tai trên thế giới	10
2. Các cam kết quốc tế về giảm thiểu rủi ro thiên tai, ứng phó với BĐKH	12
3. Kế hoạch PCTT của một số nước trong khu vực	19
4. Giới thiệu Kế hoạch PCTT cấp quốc gia đến năm 2020	28
PHẦN III. KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CẤP BỘ	29
CHƯƠNG IV. KHUNG KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CẤP BỘ	30
1. Khung đề cương kế hoạch PCTT cấp Bộ	30
2. Hướng dẫn chi tiết xây dựng các nội dung KH PCTT cấp Bộ	31
3. Giới thiệu Kế hoạch PCTT Bộ Nông nghiệp và PTNT	42
PHỤ LỤC	43
PL1 Danh sách các Bộ đã phê duyệt kế hoạch PCTT	44
PL2 Giới thiệu Kế hoạch PCTT quốc gia	46
PL3 Giới thiệu Kế hoạch PCTT Bộ Nông nghiệp và PTNT	58
PL4 ảnh hưởng của từng loại hình thiên tai đến các lĩnh vực do Bộ, ngành quản lý	97
PL5 Các loại thiên tai điển hình tương ứng với từng vùng	101
PL6 Các Quy hoạch của Bộ, ngành có khả năng bị ảnh hưởng bởi thiên tai	102
PL7 Lồng ghép các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thiên tai	103

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

PCTT	Phòng chống thiên tai
BĐKH	Biến đổi khí hậu
JICA	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
TKCN	Tìm kiếm cứu nạn
GIZ	Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức
UNDP	Chương trình phát triển liên Hợp quốc
WB	Ngân hàng thế giới
RRTT	Rủi ro thiên tai
KTXH	Kinh tế xã hội
KTTV	Khí tượng thủy văn
KHĐT	Kế hoạch và đầu tư
UBND	Ủy ban nhân dân
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
KHPCTT	Kế hoạch Phòng chống thiên tai
KH	Kế hoạch
CSHT	Cơ sở hạ tầng
IFMP	Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
BCH	Ban chỉ huy
M&E	Khung theo dõi và đánh giá
CSDL	Cơ sở dữ liệu
TNMT	Tài nguyên và môi trường
VPTT	Văn phòng thường trực
KTCSHT	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
LĐTBXH	Lao động thương binh và xã hội
YT	Y tế
GD	Giáo dục

LỜI NÓI ĐẦU

Xây dựng kế hoạch Phòng, chống thiên tai các cấp là một trong những nội dung quan trọng được quy định tại Điều 15, Luật PCTT: “Kế hoạch phòng, chống thiên tai được xây dựng tại các cấp địa phương, cấp bộ và cấp quốc gia theo chu kỳ kế hoạch 05 năm tương ứng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và được điều chỉnh hàng năm”.

Tại Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng kế hoạch PCTT cấp quốc gia giai đoạn 2018 - 2020, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trong khi đó, theo báo cáo mới có số ít Bộ, ngành đã phê duyệt kế hoạch PCTT cấp Bộ. Tại địa phương, tính đến hết năm 2018 đã có 54 tỉnh phê duyệt kế hoạch PCTT cấp tỉnh giai đoạn đến năm 2020 và tại cấp huyện và xã, phần lớn cũng chưa thực hiện ngoại trừ các xã có dự án liên quan đến PCTT (100 xã thuộc dự án WB5, UNDP, GCF, JICA, một số xã do Chủ tịch đảng, các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ xây dựng, ...).

Bản kế hoạch PCTT được phê duyệt là cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương huy động nguồn lực một cách chủ động nhằm thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra. So với các kế hoạch có liên quan trước đây đã được triển khai thực hiện thì kế hoạch PCTT là một bản kế hoạch toàn diện nhất, mang tính liên ngành, liên vùng, trong đó có đề xuất các giải pháp cho 3 giai đoạn phòng chống thiên tai và huy động nguồn lực thực hiện trong giai đoạn 5 năm và hàng năm. Ngoài ra, cũng phù hợp với các cam kết quốc tế về giảm nhẹ rủi ro thiên tai như khung hành động Sendai của Liên hiệp quốc năm 2015, Hiệp định về quản lý thiên tai và ứng phó khẩn cấp – AADMER của các nước ASEAN, ...

Tổng cục Phòng chống thiên tai xây dựng 02 tập tài liệu, trong đó Tập 1 Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp Quốc gia và cấp Bộ, bao gồm 3 phần, Phần 1: Đánh giá tình hình triển khai lập, rà soát và thực hiện KH PCTT tại cấp Trung ương; Phần 2: Kế hoạch PCTT cấp quốc gia; Phần 3: Kế hoạch PCTT cấp Bộ, ngành và Tập 2: Kế hoạch PCTT các cấp địa phương.

Trong tài liệu này có giới thiệu các bản kế hoạch Phòng chống thiên tai của một số quốc gia, bộ, ngành, đồng thời tham khảo, kế thừa các tài liệu liên quan đến đánh giá rủi ro thiên tai và lập kế hoạch PCTT. Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những sai sót, Tổng cục Phòng chống thiên tai mong nhận được những ý kiến góp ý để chỉnh sửa, hoàn thiện những lần xuất bản sau.

Tổng cục Phòng chống thiên tai đề nghị các Bộ ngành tham khảo các nội dung tài liệu để có đánh giá toàn diện về hiện trạng lập, thực hiện kế hoạch PCTT các cấp, trong đó có Bộ, ngành mình. Dựa vào các nội dung của kế hoạch PCTT cấp quốc gia, hướng dẫn mẫu kế hoạch, các Bộ ngành tổ chức lập, rà soát kế hoạch PCTT Bộ, ngành mình cho phù hợp.

TỔNG CỤC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

PHẦN I
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LẬP, RÀ
SOÁT VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÒNG
CHỐNG THIÊN TAI TẠI TRUNG ƯƠNG

CHƯƠNG I. ĐÁNH GIÁ VIỆC LẬP, RÀ SOÁT VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

Kế hoạch PCTT và phương án ứng phó thiên tai là 2 nội dung quan trọng được quy định trong Luật PCTT mà ở đó Ban chỉ đạo, Ban chỉ huy PCTT và TKCN các Bộ ngành, địa phương, các cấp, các tổ chức biết được kế hoạch, nguồn lực để thực hiện trong cả 3 giai đoạn PCTT (phòng ngừa, ứng phó và khắc phục), các phương án phối hợp, ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên tai khác nhau. Các nội dung chính của kế hoạch PCTT các cấp đã được quy định tại các Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 và Khoản 6 Điều 15 Luật PCTT, tuy nhiên theo kết quả thống kê đến tháng hết năm 2018 (sau gần 5 năm thực thi Luật) thì mới có 10 Bộ ngành và 54 tỉnh đã phê duyệt kế hoạch PCTT giai đoạn 5 năm (xem kết quả thống kê chi tiết của các Bộ tại Phụ lục PL 1). Các nguyên nhân chính dẫn đến việc chậm trễ triển khai lập kế hoạch PCTT tại các cấp có thể kể đến như sau:

1) Do là nội dung mới nên việc lập và triển khai thực hiện tại các cấp còn lúng túng, thiếu các hướng dẫn chi tiết, thiếu nguồn nhân lực để thực hiện và không bố trí kinh phí để thực hiện.

2) Việc thực thi luật PCTT ở các Bộ, ngành chưa thống nhất ngoại trừ quyết định hàng năm về kiện toàn Ban chỉ huy PCTT và Tìm kiếm cứu nạn (TKCN). Một số Bộ đã ban hành kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 (Bộ Giáo dục và Đào tạo,...), Chỉ thị thực hiện PCTT đến năm 2020 (Bộ Giáo dục, Y tế, Giao thông Vận tải, ...) hay Thông tư hướng dẫn PCTT, kế hoạch thực hiện Nghị quyết 76/NQ-CP.

3) Tại các tỉnh, tuy hầu hết các tỉnh đã phê duyệt kế hoạch PCTT nhưng nội dung rất không thống nhất và còn sơ sài, tập trung chủ yếu vào giai đoạn ứng phó, nhiều tỉnh chưa đề xuất nguồn lực tài chính để thực hiện giai đoạn phòng ngừa. Tổng cục PCTT đã ban hành tạm thời hướng dẫn lập kế hoạch PCTT cấp tỉnh tại Quyết định số 334/QĐ-PCTT-UPKP ngày 31/12/2017 nhưng mới triển khai áp dụng thí điểm tại tỉnh Thừa Thiên – Huế, cần đánh giá để chỉnh sửa và ban hành chính thức để các tỉnh thực hiện việc rà soát, sửa đổi kế hoạch cũng như lập mới.

Việc tham gia của các ngành, lĩnh vực trong quá trình xây dựng kế hoạch PCTT chưa được rõ nét mà chủ yếu tập trung ở cơ quan Thường trực Ban chỉ huy PCTT &TKCN và chỉ xin ý kiến các cơ quan khi hoàn thành dự thảo. Do đó việc lồng ghép nội dung PCTT vào kế hoạch của các ngành và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) chưa được thể hiện trong kế hoạch PCTT.

1. Cấp Quốc gia

Kế hoạch PCTT cấp quốc gia đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Phòng chống thiên tai) lập, lấy ý kiến của các Bộ ngành, địa phương và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Nội dung kế hoạch gồm:

- Quan điểm, mục tiêu và định hướng xây dựng kế hoạch PCTT quốc gia đến năm 2020.

- Các nội dung, biện pháp tổng thể để triển khai thực hiện đến năm 2020. Trong đó chú trọng việc hoàn thiện thể chế, chính sách để phát huy trách nhiệm, nguồn lực của toàn xã hội, đặc biệt là của cộng đồng trong công tác PCTT; kiện toàn tổ chức, bộ máy, nâng cao năng lực chỉ huy điều hành phòng chống thiên tai; tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, đầu tư củng cố cơ sở hạ tầng PCTT. Bên cạnh đó, cũng đã xác định các nội dung PCTT cần lồng ghép với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi cả nước.

- Các Chương trình, đề án, dự án PCTT cần tập trung triển khai thực hiện.

- Phân công trách nhiệm các Bộ, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch.

Trong tài liệu này sẽ bổ sung một số nội dung liên quan nhằm khẳng định Việt Nam không phải ngoại lệ bị tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu toàn cầu; các nỗ lực của các tổ chức quốc tế trong việc hướng dẫn, hỗ trợ, chuyển giao các nguồn lực, khoa học công nghệ, bài học kinh nghiệm, cụ thể gồm:

+ Tình hình thiên tai trên thế giới.

+ Các cam kết quốc tế của Việt Nam khi tham gia các Khung hành động, Hiệp định, hay Công ước về Giảm nhẹ rủi ro thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu.

+ Tham khảo kế hoạch PCTT cấp quốc gia của một số nước trong khu vực.

2. Cấp Bộ ngành

Luật Phòng, chống thiên tai quy định tại Điểm b, Khoản 7, Điều 15 về trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai trong đó giao các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của mình có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai và báo cáo với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Quốc phòng.

Hết năm 2018, mới chỉ có 10 Bộ ngành có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai được phê duyệt, đó là: Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài Chính, Bộ Công An, Bộ Quốc phòng, Bộ Công thương, Bộ Lao động thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường và 2 cơ quan là Đài truyền hình Việt Nam và Đài tiếng nói Việt Nam. Trong đó có 6 Bộ bao gồm: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Quốc phòng, Bộ Công An, Bộ Công thương, Bộ Y tế và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có kế hoạch PCTT giai đoạn đến năm 2020 theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai.

Theo Luật Phòng, chống thiên tai, Khoản 1 Điều 15 yêu cầu “Kế hoạch phòng, chống thiên tai được xây dựng tại các cấp địa phương, cấp bộ và cấp quốc gia theo chu kỳ kế hoạch 05 năm tương ứng với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và được điều chỉnh hàng năm”. Nhưng do việc triển khai lập và phê duyệt chậm nên hầu hết các bản Kế hoạch PCTT được duyệt không đủ giai đoạn 5 năm thực hiện mà bắt đầu từ lúc phê duyệt đến năm 2020. Bên cạnh đó, một số Bộ không có báo cáo rà soát, điều chỉnh hàng

năm đối với Kế hoạch Phòng, chống thiên tai theo yêu cầu tại Điều 15 Luật Phòng, chống thiên tai nêu trên (Bộ NN & PTNT đã thực hiện rà soát hàng năm).

Hiện nay chưa có báo cáo đầy đủ về việc triển khai thực hiện các nội dung của kế hoạch tại các Bộ ngành. Việc đề xuất thành lập Tổ công tác bao gồm các Tổng cục, Cục/Vụ, Chi cục/Trung tâm tham gia trong quá trình lập kế hoạch của Bộ ngành là hết sức cần thiết. Nếu không xem nội dung của kế hoạch là của toàn ngành, không có sự tham gia của các bên liên quan thì rất khó khả thi.

Có 03/10 Bộ là Bộ Công thương, Bộ Công An và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có danh mục các hoạt động, dự án triển khai thực hiện Kế hoạch với thời gian thực hiện cụ thể. Bản kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có đề cập phương pháp, quy trình thực hiện, rà soát, đánh giá quá trình thực hiện Kế hoạch PCTT. Các Bộ khác không đề cập đến nội dung này trong Kế hoạch.

Qua phân tích, đánh giá Kế hoạch PCTT của 07 Bộ còn lại, hầu như không đề cập đầy đủ 06 nội dung theo yêu cầu tại Khoản 5, Điều 15, đặc biệt là các nội dung liên quan đến tình hình kinh tế, xã hội cũng như đánh giá về cơ sở hạ tầng trong phạm vi quản lý. Đối với các nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai mới chỉ tập trung vào biện pháp ứng phó, việc xác định phương pháp, cách thức lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành cũng như xác định nguồn lực và tiến độ hàng năm và 05 năm còn sơ sài. Cụ thể như sau:

- Hầu hết kế hoạch PCTT các Bộ ngành còn thiếu nhiều nội dung so với yêu cầu của Luật PCTT.

- Kế hoạch của các Bộ ngành mới chủ yếu nêu nguyên tắc thực hiện, chưa đề cập chi tiết các nội dung, giải pháp thực hiện; việc xác định nội dung và biện pháp phòng, chống thiên tai theo các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai cụ thể nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai còn sơ sài; chưa có kế hoạch thực hiện từng năm, 05 năm và phân bổ nguồn vốn rõ ràng cho từng năm.

- Một số bản kế hoạch cũng chưa đánh giá về hiện trạng cơ sở hạ tầng, năng lực ứng phó với từng cấp độ rủi ro thiên tai như theo yêu cầu.

- Một số Bộ ngành chưa đề cập tới nhiệm vụ cụ thể của mình về công tác PCTT trong kế hoạch. Ngoài ra, chưa có phân công trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị của Bộ trong việc thực hiện kế hoạch.

CHƯƠNG II. MỘT SỐ YÊU CẦU VÀ KIẾN NGHỊ

Nhận xét chung là hầu hết các Bộ, ngành còn chưa quan tâm đến công tác xây dựng Kế hoạch PCTT, chưa có chỉ đạo sát sao trong công tác lập kế hoạch cũng như bố trí nguồn kinh phí thực hiện, báo cáo giám sát quá trình thực hiện. Do đó nội dung của kế hoạch còn sơ sài, chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Do vậy, việc xây dựng một hướng dẫn kế hoạch mẫu để tham khảo nhằm thống nhất trong quá trình xây dựng kế hoạch PCTT giữa các Bộ, ngành là cần thiết. Dưới đây là một số kiến nghị đối với các Bộ ngành và Ban chỉ đạo Trung ương về PCTT:

1. Đối với các Bộ ngành

- Tăng cường công tác lập, rà soát hàng năm và việc triển khai thực hiện kế hoạch PCTT của Bộ/ ngành đảm bảo phù hợp, khả thi, phục vụ tốt công tác PCTT lĩnh vực phục trách theo quy định của Luật PCTT.

- Xem xét đề xuất thành lập Tổ công tác xây dựng kế hoạch PCTT có sự tham gia đầy đủ của các đơn vị có liên quan trong Bộ; qua đó sẽ có đánh giá đầy đủ hơn về đối với tất cả các lĩnh vực và đề xuất giải pháp phân công trách nhiệm phù hợp.

- Sự tham gia của các Bộ ngành trong nội dung có liên quan theo chức năng nhiệm vụ của bản Kế hoạch PCTT cấp quốc gia là hết sức quan trọng và là cơ sở để xây dựng kế hoạch PCTT cho Bộ, ngành mình.

- Trong kế hoạch PCTT cấp tỉnh phê duyệt có nhiều nội dung lồng ghép của các ngành cần có nguồn kinh phí đầu tư lớn như: giao thông, thủy lợi, phòng chống thiên tai, bố trí sắp xếp dân cư,... nên việc rà soát các dự án trong các quy hoạch ngành do Bộ, Chính phủ phê duyệt sẽ giúp địa phương làm rõ hay chủ động được các nguồn lực thực hiện.

- Nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, cơ chế chính sách có liên quan đến PCTT theo chức năng, nhiệm vụ quản lý của Bộ ngành. Từ đó đề xuất trong kế hoạch làm cơ sở để các địa phương thực hiện các chế độ, chính sách tại địa phương.

- Phối hợp, nghiên cứu bổ sung, sửa đổi các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai, đặc biệt đối với các công trình cơ sở hạ tầng do Bộ, ngành quản lý.

- Xây dựng tiêu chí giám sát đánh giá việc triển khai thực hiện kế hoạch PCTT; chỉ đạo, giám sát việc lồng ghép nội dung PCTT trong kế hoạch, quy hoạch, phát triển ngành, lĩnh vực.

2. Kiến nghị đối với Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện ở các Bộ, ngành, địa phương.

- Yêu cầu các Bộ ngành, địa phương phối hợp chặt chẽ trong quá trình xây dựng Kế hoạch PCTT từ cấp Trung ương đến địa phương (giữa các ngành) đảm bảo khả thi, hiệu quả trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch.



**PHẦN II.
KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG THIÊN
TẠI CẤP QUỐC GIA**

CHƯƠNG III. MỘT SỐ NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

Trong chương này sẽ trình bày các vấn đề liên quan về tình hình thiên tai thế giới, các cam kết quốc tế của Việt Nam khi tham gia các khung hành động, Hiệp định hay Công ước về Giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giới thiệu kế hoạch PCTT của một số nước trong khu vực để thấy Việt Nam không phải ngoại lệ bị tác động của thiên tai, BĐKH và các bài học trong xây dựng KH PCTT quốc gia

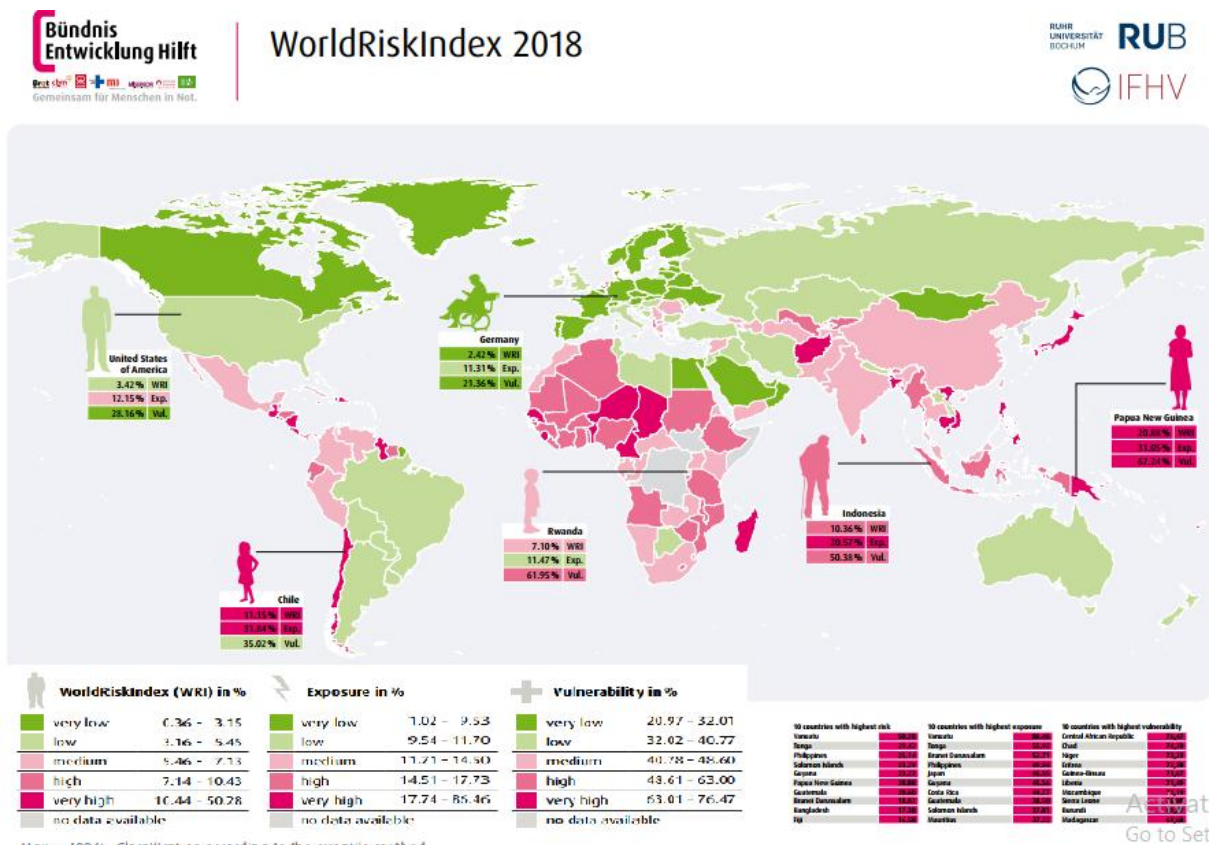
1 Tình hình thiên tai trên thế giới

Trung bình mỗi năm trên thế giới, thiên tai làm hàng chục nghìn người chết, hàng trăm nghìn người bị thương và gây ra thiệt hại kinh tế lên tới hàng nghìn tỉ đô la. Chi phí dành cho các hoạt động hỗ trợ nhân đạo, các khoản vay khẩn cấp và hỗ trợ phục hồi, tái thiết cũng không dưới hơn so với khoản mất mát này. Mặc dù vậy, do quá trình phát triển của xã hội loài người đã tác động mạnh mẽ vào môi trường làm thiên tai diễn ra theo chiều hướng ngày càng khốc liệt, ảnh hưởng mạnh mẽ đến hầu hết các nước trên thế giới, đặc biệt ở khu vực đảo Thái Bình Dương, các quốc gia Đông Nam Á và Trung Mỹ. Một số quốc gia được coi là chịu thiệt hại nặng nề nhất và có nguy cơ xảy ra thiên tai nhiều nhất như Băng-la-đét, Phi-lip-pin, Campuchia, Nhật Bản, Việt Nam...

Trong báo cáo World Risk Report năm 2018 (báo cáo rủi ro toàn cầu) do Liên hiệp quốc kết hợp với Đại học Stuttgrat và phát hành bởi Bündnis Entwicklung Hilft (Liên minh các tổ chức cứu trợ Đức) về bộ chỉ số mức độ rủi ro thiên tai toàn cầu (World Risk Index năm 2018) đã liệt kê danh sách các quốc gia dễ bị tổn thương nhất bởi thiên tai. Top 25 quốc gia đứng đầu danh sách về rủi ro, mức độ dễ bị tổn thương do thiên tai được thể hiện qua bản đồ thế giới (xem Hình 1).

Tính riêng năm 2018, thiên tai đã “hoành hành” khắp nơi, gây nên nhiều hậu quả thảm khốc tại nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Tại Nhật Bản, cơn bão số 8 gây ra mưa lớn tại nhiều tỉnh, nhấn chìm nhà cửa và đường xá trong biển nước; tính đến hết ngày 16/7, lũ lụt và sạt lở đất đã làm 219 người thiệt mạng cùng với nhiều cơ sở vật chất bị hư hại nghiêm trọng. Vừa trải qua trận mưa lũ lịch sử, Nhật Bản lại phải hứng chịu đợt nắng nóng kỷ lục với nhiệt độ tăng đến trên 40 độ C, hàng ngàn người phải nhập viện và hàng chục người tử vong do nắng nóng gay gắt với độ ẩm cao gây khó thở. Tại Trung Quốc ngày 11/7, siêu bão Maria dữ dội tấn công khiến hàng trăm nghìn người phải sơ tán khỏi nơi cư trú và gây thiệt hại 547 triệu nhân dân tệ (tương đương 82 triệu USD) cho tỉnh Phúc Kiến. Tại Anh Quốc, đợt nắng nóng trong mùa hè không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống người dân mà còn gây nên tình trạng khô hạn nghiêm trọng, thậm chí nhiều hồ trữ nước tại xứ sở sương mù như Earlswood, Wayoh, March Haigh... cũng cạn kiệt. Ngày 3/6, núi lửa Fuego "thức giấc" ở Guatemala đã gây nên một thảm họa kinh hoàng khi hơn 199 người mất tích, nhiều người bị chôn vùi trong dòng dung nham sôi sục cùng với nhiều nhà cửa trong khu vực bị phá hủy. Các chuyên gia địa phương cho rằng đây là đợt phun trào núi lửa lớn nhất từ năm 1974. Động đất cũng diễn ra ở

hiều nơi trên thế giới như ở thành phố Osaka (Nhật Bản), động đất ở Hoa Liên, (Đài Loan, Trung Quốc), động đất ở Hawaii (Mỹ), ...



Hình 1. Bản đồ rủi ro toàn cầu

1. Vanuatu	16. Mauritius
2. Tonga	17. Nicaragua
3. Philippines	18. Djiboutiu
4. Solomon Islands	19. Guinea-Bissau
5. Guyana	20. Chad
6. Papua New Guinea	21. Haiti
7. Guatemala	22. Cameroon
8. Brunei Darussalam	23. Cape Verde
9. Bangladesh	24. Sierra Leone
10. Fiji	25. Viet Nam
11. Costa Rica	26. Niger
12. Cambodia	27. Jamaica
13. Timor-Leste	28. Chile
14. El Salvador	29. Japan
15. Kiribati	30. Benin

Bảng 1. Danh sách 30 nước có chỉ số rủi ro thiên tai rất cao

Khu vực ASEAN có dân số khoảng 584 triệu người, chiếm 9% tổng dân số thế giới, chịu nguy cơ cao trước thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán, động đất, lở đất, ... gây ra nhiều tổn thất lớn về tài sản xã hội, kinh tế, văn hóa, và môi trường của các Quốc gia Thành viên. Các trận lũ lụt, bão, động đất kèm sóng thần và lở đất là những thảm họa xảy ra thường xuyên nhất đã tàn phá nhiều thành phố và cộng đồng dân cư trong khu vực. Tất cả các trường hợp thảm họa trong khu vực xảy ra từ những nguy cơ nói trên chiếm 14% tổng các thảm họa trên thế giới trong giai đoạn từ năm 2001 đến 2009. Trong khi lũ lụt là hiểm họa thường xuyên nhất, nhưng chính các trận động đất – sóng thần lại gây thiệt hại lớn nhất về số người chết, số người bị thương và số người mất nhà ở.

2. Các cam kết quốc tế về giảm thiểu rủi ro thiên tai, ứng phó với BĐKH

a) Hiệp định AADMER

gvHiệp định AADMER – Hiệp định ASEAN về Quản lý thảm họa và Ứng phó khẩn cấp là Hiệp định được kí kết ngày 26/7/2005 tại Viêng Chăn và có hiệu lực từ ngày 24/12/2009 giữa các nước trong Khối ASEAN nhằm mục đích “tạo ra những cơ chế hành động hữu hiệu nhằm giảm thiểu một cách cơ bản những thiệt hại do thảm họa gây ra đối với tính mạng và tài sản xã hội, kinh tế và môi trường của các Bên, và việc đề cùng nhau hợp tác khẩn cấp ứng phó khi xảy ra thảm họa thông qua sự phối hợp các nỗ lực quốc gia và tăng cường hợp tác khu vực và quốc tế”.

Hiệp định đưa ra một khuôn khổ cho phát triển các quy chế vận hành ứng phó khẩn cấp trước thảm họa và đã trở thành một trong những văn kiện ràng buộc pháp lý đầu tiên trên thế giới mang tính khu vực. Nội dung chính của Hiệp định bao gồm 36 Điều thuộc 11 Phần: 1) Điều khoản chung; 2) Xác định, đánh giá và theo dõi các rủi ro thảm họa; 3) Phòng ngừa và giảm nhẹ thảm họa; 4) Sẵn sàng ứng phó với thảm họa; 5) Ứng phó khẩn cấp; 6) Tái thiết; 7) Hợp tác kỹ thuật và nghiên cứu khoa học; 8) Trung tâm điều phối cứu trợ nhân đạo ASEAN (AHA); 9) Hệ thống tổ chức; 10) Quy trình ứng phó chuẩn (SASOP); và 11) Điều khoản cuối cùng.

Hiệp định AADMER cũng quy định thành lập Quỹ ASEAN về quản lý thảm họa và giảm nhẹ thiên tai. Trong khuôn khổ Hiệp định, các cuộc diễn tập chung được tổ chức đều đặn nhằm tăng cường khả năng sẵn sàng ứng phó trước thảm họa.

Cam kết và trách nhiệm của Việt Nam:

Là những quốc gia đầu tiên tham gia kí kết Hiệp định AADMER, Việt Nam đã cam kết thực hiện các điều khoản của Hiệp Định và Chương trình hành động AADMER giai đoạn 2010-2015 do Ủy ban ASEAN về Quản lý thảm họa xây dựng. Chương trình này bao trùm hợp tác trên nhiều lĩnh vực trong quản lý thiên tai, với 4 Hợp phần chiến lược là: Đánh giá rủi ro, giám sát và cảnh báo sớm; Phòng ngừa và giảm nhẹ; Chuẩn bị và ứng phó; và Phục hồi.

- Hợp phần 1- Đánh giá rủi ro, giám sát và cảnh báo sớm:

Việt Nam chịu trách nhiệm chính với nhiệm vụ “cảnh báo sớm”. Mục đích chính của nhiệm vụ là: Đảm bảo các Quốc gia Thành viên có năng lực lập, duy trì, và đánh giá định kỳ các thỏa thuận về cảnh báo sớm thảm họa bao gồm cả các hệ thống thông tin cảnh báo sớm, mạng truyền thông, nhận thức của công chúng và sự chuẩn bị sẵn sàng; và Tiếp tục tăng cường năng lực cảnh báo sớm thảm họa cho khu vực, dựa trên các hệ thống và các năng lực hiện có của ASEAN như các mạng DISCNet, OSADI, OSA-Map, và các hệ thống quốc gia và khu vực và các nhà cung cấp dữ liệu. Nhiệm vụ này hướng đến các kết quả mong đợi sau: (1) Tăng cường năng lực quốc gia và khu vực liên quan đối với cảnh báo sớm, bao gồm việc xây dựng một chương trình khu vực và các thỏa thuận khác liên quan đến các loại hiểm họa để nâng cao năng lực hỗ trợ ra quyết định; (2) Đảm bảo thông tin thông suốt, kịp thời và chính xác giữa các Quốc gia Thành viên và Trung tâm AHA về các hiểm họa; (3) Tăng cường nhận thức về các mối đe dọa và hiểm họa; và (4) Có thêm thời gian cho việc điều phối ứng phó với thảm họa trong khu vực. Các hoạt động trong nhiệm vụ này được kết nối chủ yếu với Ủy ban ASEAN về Khoa học và Công nghệ (COST).

- Trong Hợp phần 2-Phòng ngừa và giảm nhẹ:

Việt Nam đã xây dựng đã xây dựng các khuôn khổ pháp lý và các thể chế nhằm tạo điều kiện cho việc quản lý và giảm thiểu rủi ro thảm họa: “Chiến lược Quốc gia về Phòng, chống và Giảm nhẹ Thiên tai đến năm 2020” trong khung thời gian từ 2009-2020.

Bên cạnh đó, trong Hợp phần này, Việt Nam cũng chịu trách nhiệm về nhiệm vụ “Đảm bảo an toàn cho các cơ sở giáo dục khi có thảm họa” và “Xây dựng quan hệ đối tác giữa các tổ chức và các chương trình chuyên về Giảm thiểu Rủi ro Thảm họa và Thích ứng với Biến đổi Khí hậu”.

Theo Công văn số 6366/VPCP-QHQT ngày 09/9/2010, Chính phủ Việt Nam đã giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm đầu mối quốc gia để thực hiện Hiệp định ASEAN về quản lý thảm họa và ứng phó khẩn cấp (AADMER) và Hiệp định thành lập Trung tâm điều phối ASEAN về hỗ trợ nhân đạo trong quản lý thảm họa (AHA). Để triển khai các công việc tiếp theo, tại Công Văn 6622/BNN-HTQT ngày 08/12/2010, Bộ trưởng đã giao nhiệm vụ cho Tổng cục Thủy lợi (nay chuyển về Tổng cục Phòng chống thiên tai) là đơn vị đầu mối thực hiện Hiệp định AADMER và AHA sau khi được phê duyệt và có hiệu lực; đồng thời lập kế hoạch liên quan trong đó có kế hoạch kinh phí để thực hiện (khoản kinh phí này đề nghị cấp và lồng ghép vào dự toán kinh phí hàng năm của Tổng cục).

- Trong Hợp phần 3 - Chuẩn bị và ứng phó:

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã dự thảo Kế hoạch PCTT cấp quốc gia giai đoạn 2018-2020 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Bên cạnh đó phối hợp chặt chẽ với trung tâm AHA và các tổ chức nước ngoài tiến hành đào tạo và tập huấn để nắm vững và duy trì khả năng ứng phó và khả năng áp dụng các thủ tục tác nghiệp chuẩn như SAPSOP.

Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với trung tâm AHA trong việc chuẩn bị và phối hợp với các nước trong khu vực trong việc chuẩn bị ứng phó với thiên tai.

- Trong Hợp phần 4 – Phục hồi:

Bộ Nông nghiệp và PTNT thường xuyên phối hợp với trung tâm AHA và các tổ chức quốc tế liên quan thực hiện các dự án, chương trình tái thiết sau khi thảm họa xảy ra.

Khung hành động Sendai

Khung hành động Sendai (Sendai Framework) là thỏa thuận quốc tế được thông qua trong bối cảnh Chương trình nghị sự phát triển sau 2015 tiếp theo của Khung Yokohama (1994) và Khung Hyogo (2005). Hai thỏa thuận quốc tế lớn khác theo sau trong cùng năm là: Mục tiêu phát triển bền vững 2015 - 2030 vào tháng 9 và Thỏa thuận biến đổi khí hậu UNFCCC vào tháng 12.

Mục tiêu toàn cầu của Khung Sendai:

1. Giảm tỷ lệ tử vong do thiên tai vào năm 2030, tỷ lệ tử vong trung bình 1/100.000 người trên quy mô toàn cầu giai đoạn năm 2020-2030 thấp hơn so với giai đoạn năm 2005-2015;

2. Giảm đáng kể số người bị ảnh hưởng trên toàn cầu vào năm 2030, tỷ lệ ảnh hưởng trung bình 1/100.000 người trên quy mô toàn cầu giai đoạn năm 2020-2030 thấp hơn so với giai đoạn năm 2005-2015;

3. Giảm tổn thất kinh tế do thiên tai trực tiếp gây ra tính theo GDP vào năm 2030;

4. Giảm đáng kể thiệt hại do thiên tai gây ra đối với cơ sở hạ tầng trọng yếu và sự gián đoạn các dịch vụ cơ bản, trong đó có các cơ sở y tế và giáo dục, thông qua tăng cường khả năng chống chịu của các cơ sở này vào năm 2030;

5. Gia tăng đáng kể con số các nước xây dựng chiến lược GNRRTT vào năm 2020;

6. Nâng cao hợp tác quốc tế với các quốc gia đang phát triển thông qua hỗ trợ đầy đủ và bền vững nhằm bổ sung cho hành động của các quốc gia này trong việc thực hiện khung hành động này đến năm 2030;

7. Tăng cường đáng kể khả năng tiếp cận và truy cập các hệ thống cảnh báo sớm đa thảm họa, thông tin và các đánh giá về RRTT cho người dân vào năm 2030.

Những quan điểm mới trong quản lý thiên tai và BDKH:

- Quan điểm chính của Khung Sendai là chuyển từ quản lý thiên tai truyền thống (tập trung vào chuẩn bị, ứng phó và phục hồi) sang giảm nhẹ rủi ro đa hiểm họa (bao gồm cả thiên tai và nhân tai) bằng cách lồng ghép thực hiện các khuyến nghị thuộc 4 lĩnh vực ưu tiên trong các hoạt động phát triển của quốc gia cũng như các địa phương với mục đích phòng ngừa việc tạo ra rủi ro mới, giảm thiểu các rủi ro hiện hữu và tăng cường khả năng chống chịu ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, tự nhiên, văn hóa, xã hội và môi trường của con người, tài sản doanh nghiệp, cộng đồng và quốc gia.

- Để thực hiện quản lý rủi ro thiên tai theo cách tiếp cận mới này, cần phải: (i) Thực hiện các biện pháp chuyển những thông tin thiên tai thành kiến thức về rủi ro nhằm

phòng, chống thiên tai; (ii) Tăng cường quản trị rủi ro thiên tai, tăng cường trách nhiệm của các bộ ngành và các bên liên quan (cộng đồng, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, xem xét vai trò Giới,...), đặc biệt là tăng tính chủ động của chính quyền các cấp trong triển khai công tác phòng, chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai; (iii) Tăng cường đầu tư vào giảm nhẹ rủi ro nhằm xây dựng khả năng chống chịu trước thiên tai; và (iv) Nâng cao khả năng sẵn sàng để ứng phó hiệu quả và ‘Xây dựng lại tốt hơn’ trong phục hồi và tái thiết.

- Tăng cường trách nhiệm của tất cả các bên liên quan đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện và giám sát, báo cáo về Khung giảm thiểu rủi ro Sendai.

Những nguyên tắc triển khai:

Việc triển khai Khung hành động Sendai cần xem xét đến bối cảnh quốc gia và phù hợp với pháp luật trong nước cũng như các nghĩa vụ và cam kết quốc tế:

- Mỗi quốc gia có trách nhiệm chính ngăn ngừa và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, bao gồm thông qua hợp tác quốc tế, vùng, tiểu vùng, xuyên biên giới và song phương. Giảm rủi ro thiên tai là mối quan tâm chung của tất cả các nước và các nước đang phát triển có thể nâng cao và thực hiện một cách hiệu quả hơn các chính sách quốc gia và giải pháp giảm rủi ro thiên tai trong bối cảnh của mình nếu được tăng cường năng lực hơn nữa thông qua hợp tác quốc tế bền vững;

- Công tác giảm nhẹ rủi ro thiên tai đòi hỏi các cơ quan cấp trung ương, các ngành và các bên liên quan chia sẻ trách nhiệm, phù hợp với hoàn cảnh quốc gia và hệ thống quản trị;

- Quản lý rủi ro thiên tai nhằm bảo vệ con người và tài sản, sức khỏe, sinh kế và tư liệu sản xuất cũng như tài sản về văn hóa và môi trường, đồng thời thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền bao gồm cả quyền phát triển;

- Giảm nhẹ rủi ro thiên tai đòi hỏi có sự tham gia của toàn xã hội và các đối tác cũng như cần sự trao quyền và sự tham gia toàn diện, dễ tiếp cận và không phân biệt đối xử, đặc biệt chú ý đến những đối tượng bị ảnh hưởng khác nhau bởi thiên tai, đặc biệt là những người nghèo nhất. Các yếu tố về giới, tuổi tác, khuyết tật, quan điểm văn hóa và tăng cường vai trò lãnh đạo của phụ nữ và thanh niên cần được lồng ghép trong tất cả các chính sách và thực tiễn. Trong bối cảnh này, đặc biệt cần chú ý đến việc cải thiện tổ chức hoạt động tình nguyện của công dân;

- Giảm nhẹ và quản lý rủi ro thiên tai phụ thuộc vào cơ chế phối hợp trong từng ngành và giữa các ngành và với các bên liên quan ở tất cả các cấp, đòi hỏi sự tham gia đầy đủ của tất cả các cơ quan chấp pháp và hành pháp Nhà nước ở cấp quốc gia và địa phương, và chỉ rõ trách nhiệm của các bên liên quan, kể cả trong khu vực công và tư nhân, bao gồm cả doanh nghiệp và các cơ quan học thuật, để đảm bảo tiếp cận lẫn nhau, hợp tác, bổ sung về vai trò, trách nhiệm giải trình và theo dõi.

- Trong khi vai trò hướng dẫn, điều phối và tạo ra môi trường phù hợp của nhà nước và chính quyền liên bang là quan trọng, bên cạnh đó, cần thiết trao quyền cho chính

quyền và cộng đồng địa phương để giảm rủi ro thiên tai, bao gồm cung cấp nguồn lực, các cơ chế khuyến khích và trách nhiệm ra quyết định một cách phù hợp;

- Giảm nhẹ rủi ro thiên tai đòi hỏi cách tiếp cận đa hiểm họa và quá trình ra quyết định tính đến rủi ro, có sự tham gia rộng rãi, dựa trên cơ sở trao đổi cởi mở và phổ biến dữ liệu phân tích theo giới tính, tuổi tác, khuyết tật, cũng như việc truy cập dễ dàng và thường xuyên cập nhật các thông tin rủi ro không nhạy cảm, dễ hiểu, có cơ sở khoa học, được bổ sung bởi tri thức truyền thống;

- Việc xây dựng, củng cố và thực hiện các chính sách, kế hoạch, thực tiễn và cơ chế liên quan cần hướng đến sự gắn kết một cách thích hợp các lĩnh vực phát triển bền vững, tăng trưởng, an ninh lương thực, sức khỏe và an toàn, biến đổi và đa dạng khí hậu, bảo vệ môi trường và giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Giảm rủi ro thiên tai là cần thiết để đạt được phát triển bền vững;

- Trong khi yếu tố tác động đến rủi ro thiên tai có thể ở phạm vi địa phương, quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu, rủi ro thiên tai có đặc điểm mang tính đặc thù địa phương cần phải hiểu được để xác định các biện pháp để giảm nhẹ rủi ro thiên tai;

- Giải quyết các yếu tố sâu sa gây rủi ro thiên tai thông qua đầu tư công và tư có tính đến rủi ro có tính chi phí hiệu quả hơn so với việc chủ yếu dựa vào ứng phó và phục hồi sau thiên tai và góp phần vào phát triển bền vững;

- Trong giai đoạn phục hồi và tái thiết sau thiên tai, rất cần thiết phải ngăn chặn việc tạo ra rủi ro thiên tai mới và giảm rủi ro hiện hữu bằng cách “Xây dựng lại tốt hơn” và tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức về rủi ro thiên tai;

- Quan hệ đối tác toàn cầu hiệu quả và có ý nghĩa, và tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế, bao gồm cả việc thực hiện các cam kết hỗ trợ phát triển chính thức của các nước phát triển là rất cần thiết cho quản lý rủi ro thiên tai có hiệu quả;

- Các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước kém phát triển nhất, các quốc đảo đang phát triển, và các nước đang phát triển không có biển và các nước châu Phi cũng như các nước thu nhập trung bình phải đối mặt với những thách thức rủi ro thiên tai cụ thể cần hỗ trợ đầy đủ, bền vững và kịp thời, bao gồm hỗ trợ tài chính, chuyển giao công nghệ và xây dựng năng lực từ các nước phát triển và các đối tác, phù hợp với nhu cầu và ưu tiên do các quốc gia này đưa ra.

Yêu cầu, trách nhiệm của Bộ ngành liên quan trong thực hiện Khung Sendai:

- Về tăng cường hiểu biết về thiên tai:

Đẩy mạnh hoạt động truyền thông để tăng cường hiểu biết về rủi ro thiên tai. Việt Nam xác định đây là một trong những giải pháp quan trọng nhất để giảm thiểu rủi ro thiên tai. Chỉ đạo xây dựng và tuyên truyền các hướng dẫn kỹ thuật để cộng đồng hiểu biết về rủi ro thiên tai cũng như kỹ năng phòng ngừa, ứng phó với thiên tai, tập trung vào đối tượng trẻ em với chiến dịch “xây dựng trường học an toàn”. Nhiều phóng sự, video hướng dẫn cộng đồng cách ứng phó trước mùa mưa, bão,... được phát triển các kênh truyền hình trung ương và địa phương.

Biên dịch nội dung Khung hành động sang tiếng Việt để đăng tải lên trang website chính thức của Ban chỉ đạo TW PCTT và tuyên truyền thông qua các Hội thảo quốc gia, các cuộc họp liên quan của Ban chỉ đạo, ưu tiên việc thực hiện các khuyến nghị của Khung Sendai ở Việt Nam; chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thường trực về quản lý thiên tai của các Bộ, ngành và địa phương để xây dựng và thực hiện Kế hoạch Phòng chống và giảm nhẹ thiên tai có xét đến các khuyến nghị của Khung Sendai; xây dựng các tiêu chí và hướng dẫn lồng ghép công tác giảm thiểu rủi ro thiên tai vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương và của các ngành;

Thúc đẩy hoạt động hợp tác về khoa học công nghệ thông qua Diễn đàn cấp cao APEC về Quản lý thiên tai lần thứ 11 và ban hành Khuyến nghị chung "Tăng cường công nghệ khoa học và hợp tác nhằm tạo điều kiện hỗ trợ quyết định DRR đối với việc hoạch định chính sách và nâng cao quản trị DRR". Khuyến nghị trên đã được ghi nhận trong bản báo cáo của Nhà lãnh đạo APEC năm 2017 và được tuyên truyền rộng rãi trong các nền kinh tế APEC.

- Về tăng cường quản trị nhằm quản lý rủi ro thiên tai:

Bộ Nông nghiệp và PTNT- Cơ quan thường trực về PCTT của Việt Nam đang hoàn thiện rà soát Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến 2030, tầm nhìn 2050, trên cơ sở Chiến lược quốc gia về phòng chống và giảm nhẹ thiên tai đã ban hành từ năm 2007 có cập nhật nhiều quan điểm của Khung Sendai như: quan điểm về quản lý rủi ro thiên tai; thúc đẩy sự tham gia và phân định rõ vai trò của các bên liên quan; thúc đẩy xây dựng các kế hoạch PCTT các cấp; hợp tác công tư, đặc biệt trong phát triển các giải pháp KHCN; phát triển cơ sở hạ tầng không gây phát sinh rủi ro mới, ... rà soát, cập nhật hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo việc xây dựng lại tốt hơn trong giai đoạn khôi phục sau thiên tai.

Tổng cục Phòng chống thiên tai - cơ quan chuyên trách về phòng, chống thiên tai (VNDMA) tại Việt Nam, tham mưu trực tiếp cho Cơ quan Thường trực - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT. Việc thành lập Tổng cục Phòng chống thiên tai thể hiện quyết tâm cao của Chính phủ Việt Nam nhằm hoàn thiện tổ chức bộ máy song song với việc hoàn thiện thể chế và cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và từ trung ương tới địa phương trong việc xây dựng một xã hội an toàn và có khả năng chống chịu tốt hơn trước thiên tai.

- Về đầu tư vào giảm nhẹ RRTT nhằm tăng cường khả năng chống chịu:

Đề xuất thành lập Quỹ ở cấp quốc gia, cùng với Quỹ phòng chống thiên tai tại các địa phương để tạo thêm nguồn lực cho hoạt động PCTT các cấp;

Tăng cường hợp tác công tư trong phát triển KHCN: Đang chỉ đạo đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp trong đặt hàng nghiên cứu tìm giải pháp và ứng dụng khoa học và công nghệ giảm thiểu rủi ro thiên tai, đặc biệt trong việc chống sạt lở đất, lũ quét, chống sạt lở bờ sông bờ biển. Trong thời gian tới, Việt Nam mong muốn tiếp tục hợp tác sâu

rộng về khoa học công nghệ với các nước trong khu vực và các tổ chức quốc tế để hoạt động giảm thiểu rủi ro thiên tai đạt được hiệu quả hơn nữa.

Tăng cường hợp tác quốc tế để tìm kiếm nguồn lực: Năm 2017 được coi là năm có nhiều sự kiện lịch sử về thiên tai (như ảnh hưởng của cơn bão Damrey, các diễn biến về lũ quét và sạt lở đất), Việt Nam đã nhận được nhiều sự hỗ trợ quý báu của cộng đồng quốc tế với tổng kinh phí hơn 25 triệu USD. Hiện tại, Việt Nam đang triển khai hai dự án ODA với nguồn vốn không hoàn lại liên quan đến việc thực hiện khuyến nghị Sendai, gồm: Dự án Quản lý rủi ro thiên tai lấy trẻ em làm trung tâm (nguồn vốn không hoàn lại của UNICEF); Dự án Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam (nguồn vốn không hoàn lại của Quỹ Khí hậu xanh GCF, ủy thác qua UNDP). Đây là hai dự án hỗ trợ kỹ thuật tổng hợp có liên quan đến tăng cường nhận thức cộng đồng, tăng cường khả năng chống chịu thiên tai dựa vào hệ sinh thái.

- Về hoạt động nâng cao khả năng sẵn sàng trước thiên tai:

Tăng cường đầu tư và đào tạo để tăng độ chính xác của công tác dự báo, cảnh báo; chỉ đạo lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm thiên tai, hệ thống giám sát thiên tai trực tuyến,...

Hoàn thiện xây dựng các thủ tục chuẩn để tiếp nhận và phân bổ nhanh, kịp thời các hỗ trợ khẩn cấp cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng thiên tai và đảm bảo sự bình đẳng về tiếp cận với sự hỗ trợ của cộng đồng trong và ngoài nước, trong đó tập trung vào: lương thực, y tế, nước sạch và môi trường.

Đã ban hành văn bản yêu cầu về an toàn thiên tai trong xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế các cấp, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực,... đang xây dựng tiêu chí và hướng dẫn quy trình và đánh giá việc lồng ghép.

Triển khai các dự án về quy hoạch sử dụng đất và nước, nghiên cứu chuyển đổi sinh kế bền vững để thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu (ví dụ đối với các khu vực bị ảnh hưởng dài hạn của hạn hán, xâm nhập mặn, khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ quét, sạt lở bờ sông, bờ biển, ...).

Một số nhiệm vụ trọng tâm cần được triển khai:

Để chủ động phòng ngừa thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, bên cạnh những thành công đã đạt được, Việt Nam cần tập trung vào một số nội dung chính trong công tác phòng, chống thiên tai như sau:

- Một là: Tiếp tục tập trung vào công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, hiểu biết về rủi ro thiên tai và cách thức phòng tránh cho cộng đồng, lấy trẻ em làm trung tâm, đặc biệt là ở các khu vực dễ bị tổn thương do bão, lũ, sạt lở đất, lũ quét;

- Hai là: Hướng dẫn các địa phương xây dựng Kế hoạch PCTT một cách chi tiết, khả thi, phù hợp với đặc điểm thiên tai từng vùng, trong đó xác định cụ thể nhiệm vụ cho các cấp, ngành trong công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai. Nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương để chuẩn bị kịch bản cho các tình huống xấu nhất về tác động của thiên tai có thể xảy ra;

- Ba là: Quản lý chặt chẽ việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, trong đó tập trung bảo vệ rừng, trồng rừng, nâng cao chất lượng của rừng, bao gồm cả rừng đầu nguồn và rừng ngập mặn ven biển; quản lý chặt chẽ việc khai thác cát trên các dòng sông;

- Bốn là: Chuyển đổi sinh kế để chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn; khai thác lợi thế của lũ cũng như nước mặn, lợi để phát triển sinh kế;

- Năm là: Tiếp tục đầu tư, nâng cao mức đảm bảo an toàn cho các công trình PCTT như đê điều, hồ đập, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão; đồng thời tăng cường công tác quản lý RRTT thông qua kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai tổng hợp;

- Sáu là: Tăng cường hợp tác quốc tế, đặc biệt là với các nước trong khu vực để chia sẻ thông tin, kinh nghiệm về phòng, chống thiên tai cũng như khai thác bền vững các lưu vực sông để giảm thiểu rủi ro thiên tai do lũ lụt.

3. Kế hoạch phòng chống thiên tai của một số nước trong khu vực

a. Kế hoạch Phòng chống thiên tai cấp quốc gia của Cộng hòa Ấn Độ

i. Bối cảnh:

Ấn Độ là một quốc gia ở Nam Á với diện tích lớn thứ bảy thế giới và dân số đứng thứ hai thế giới. Đất nước này cũng được xếp vào nhóm các quốc gia dễ bị tổn thương bởi nhiều loại hình thiên tai khác nhau. Để đối phó với thiên tai, Chính phủ Ấn Độ đã ban hành đạo luật về Quản lý thiên tai năm 2005 và Chiến lược Quốc gia về Quản lý thiên tai vào năm 2009. Tuy các khung, cơ sở pháp lý, đặc biệt là hai văn bản pháp luật trên là hết sức quan trọng, vấn đề cấp bách được đặt ra là xây dựng bổ sung một Kế hoạch Quản lý thiên tai cấp quốc gia có thể được lồng ghép vào các quyết định, chính sách và chương trình, dự án của Chính phủ.

Cùng thời điểm Kế hoạch quản lý thiên tai của Ấn Độ được chuẩn bị vào năm 2015, công tác quản lý, ứng phó thiên tai và biến đổi khí hậu trên thế giới cũng có những bước phát triển rõ rệt, bằng chứng là sự ra đời của ba Hiệp định quốc tế quan trọng: Khung Sendai, Các mục tiêu phát triển bền vững và Hiệp định Pari về BĐKH như đã đề cập ở trên. Những hiệp định này đã có đóng góp rất lớn cho việc phát triển Kế hoạch quản lý thiên tai cấp quốc gia của Ấn Độ, kết hợp với những kinh nghiệm và góc nhìn của thế giới về quản lý thiên tai để tạo ra một kế hoạch có sự tham gia, ràng buộc trách nhiệm của tất cả các bên liên quan đến giảm thiểu và PCTT của đất nước.

ii. Nội dung:

Bản Kế hoạch Quản lý thiên tai cấp quốc gia của Ấn Độ đã đưa ra cơ sở và định hướng cho các cơ quan chịu trách nhiệm trong từng giai đoạn của quá trình quản lý thiên tai. Bản Kế hoạch được phân chia thành 10 nội dung chính:

1) Giới thiệu chung:

Giới thiệu về bản kế hoạch với bối cảnh xây dựng kế hoạch, cơ sở pháp lý và tầm nhìn của kế hoạch. Nội dung này cũng bao hàm phạm vi và mục tiêu chính của kế hoạch, **trong đó phạm vi đề cập trong kế hoạch được giới hạn bởi 4 phần:**

- Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu thiên tai
- Biện pháp kết hợp giảm thiểu thiên tai với các kế hoạch phát triển
- Biện pháp chuẩn bị và nâng cao năng lực để ứng phó hiệu quả với thiên tai và các hiểm họa khác

- Vai trò và trách nhiệm của các Bộ, ngành

Các mục tiêu chính của bản kế hoạch bao gồm:

- Nâng cao hiểu biết về rủi ro thiên tai, các mối hiểm họa và tình trạng dễ bị tổn thương.
- Tăng cường quản trị rủi ro thiên tai ở tất cả các cấp từ địa phương đến trung ương
- Đầu tư vào giảm thiểu rủi ro thiên tai để thích ứng thông qua các biện pháp công trình, phi công trình và tài chính, cũng như phát triển năng lực toàn diện
- Tăng cường khả năng sẵn sàng ứng phó với thiên tai để ứng phó hiệu quả
- Thúc đẩy “xây dựng lại tốt hơn” trong phục hồi, tái định cư và tái thiết
- Ngăn chặn thiên tai và giảm thiểu đáng kể rủi ro và tổn thất do thiên tai trong cuộc sống, sinh kế, sức khỏe và tài sản (kinh tế, thể chất, xã hội, văn hóa và môi trường)
- Tăng khả năng phục hồi và ngăn ngừa sự xuất hiện của các rủi ro thiên tai mới và giảm các rủi ro hiện có
- Thúc đẩy việc thực hiện các biện pháp kết hợp kinh tế, công trình, pháp lý, xã hội, y tế, văn hóa, giáo dục, môi trường, công nghệ, chính trị và thể chế để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro và tình trạng dễ bị tổn thương bởi thiên tai
- Trao quyền cho cả chính quyền địa phương và cộng đồng với tư cách là đối tác để giảm thiểu và quản lý rủi ro thiên tai
- Tăng cường năng lực khoa học và kỹ thuật trong tất cả các khía cạnh của quản lý thảm họa
- Phát triển năng lực ở tất cả các cấp để ứng phó hiệu quả với các hiểm họa khác nhau và để quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng
- Phân định rõ ràng vai trò và trách nhiệm của các Bộ, ngành khác nhau liên quan đến quản lý thiên tai
- Thúc đẩy văn hóa phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro thiên tai ở tất cả các cấp
- Tạo điều kiện cho việc lồng ghép các mối quan tâm về quản lý thiên tai vào quy hoạch và quy trình phát triển của đất nước.

Bên cạnh đó, bản kế hoạch còn giới thiệu Khung Sendai, các điểm kế thừa của kế hoạch từ Khung Sendai và một số khái niệm cơ bản về thiên tai, quản lý thiên tai và giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

2) Khái quát về tình hình thiên tai, các mối hiểm họa và rủi ro thiên tai, tình trạng dễ bị tổn thương của quốc gia

Nội dung này chỉ rõ tình trạng dễ bị tổn thương đối với nhiều loại hiểm họa khác nhau, trong đó phân chia rõ các loại hình thiên tai do yếu tố tự nhiên gây nên như gió

manh, giông lốc, bão, lũ, lụt, động đất, sóng thần, sạt lở đất, hạn hán... và các thảm họa có nguyên nhân xuất phát từ hoạt động của con người như thảm họa hóa học, hạt nhân và phóng xạ... Đồng thời các khu vực, vùng miền cần nhận được sự quan tâm đặc biệt để ứng phó với thiên tai, thảm họa cũng được liệt kê, ví dụ: vùng núi Himalayan, vùng bờ biển, bờ sông.

3) Giảm thiểu rủi ro và tăng cường thích ứng với thiên tai

Đây là một trong những nội dung quan trọng nhất của kế hoạch, trong đó thống nhất cách hiểu về rủi ro thiên tai; sự phối hợp hành động của các tổ chức, các Bộ ngành liên quan; các biện pháp công trình, phi công trình để giảm nhẹ rủi ro thiên tai và tăng cường năng lực. Nội dung giảm thiểu rủi ro và tăng cường thích ứng với thiên tai được phân chia theo từng loại hình thiên tai.

4) Chuẩn bị và ứng phó

Nội dung này nhấn mạnh tầm quan trọng của giai đoạn chuẩn bị và ứng phó với thiên tai, dựa trên cơ sở pháp lý và các quy định của pháp luật. Thông tin về Hệ thống cảnh báo sớm quốc gia cùng với vai trò của các trung tâm dự báo và sự phối kết hợp trong các hoạt động ứng phó với thiên tai ở cấp quốc gia, dịch vụ cứu hỏa và cứu trợ khẩn cấp được cung cấp. Nhiệm vụ và trách nhiệm của chính quyền trung ương và địa phương cũng được phân định rõ ràng trong từng trường hợp thiên tai xảy ra cục bộ hay liên vùng.

5) Nâng cao quản lý rủi ro thiên tai

Dựa theo Khung Sendai, các thông tin về bối cảnh và biện pháp nâng cao quản lý rủi ro thiên tai được hoạch định trong kế hoạch với bảng phân chia trách nhiệm cho từng cấp quản lý từ trung ương đến địa phương.

6) Phục hồi và “xây dựng lại tốt hơn”

Bao gồm nội dung công tác phục hồi ngắn, trung và dài hạn sau thiên tai; tái thiết và sự kết hợp của chính quyền trung ương, địa phương, khu vực tư nhân và các tổ chức tình nguyện, cứu trợ nước ngoài trong công tác tái thiết; công tác tái định cư, khôi phục kinh tế-xã hội, sức khỏe thể chất-tinh thần, giáo dục và đời sống của người dân trong vùng bị ảnh hưởng. Huy động vốn và phân bổ, quản lý vốn, và chi phí phục hồi, tái thiết.

7) Nâng cao năng lực

Các nội dung nâng cao năng lực quản lý thiên tai cho các cơ quan trung ương, địa phương (đô thị và nông thôn), các Bộ ngành liên quan và người dân.

8) Phân bổ về tài chính

Giới thiệu các quỹ ứng phó/giảm nhẹ thiên tai cấp quốc gia và địa phương.

9) Hợp tác quốc tế

Sự tham gia của Ấn Độ vào các nỗ lực quản lý thiên tai quốc tế và các kế hoạch tiếp nhận sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, hỗ trợ đa phương cũng như phương pháp duy trì các mối quan hệ cộng tác trong quản lý thiên tai.

10) *Thực hiện và cập nhật kế hoạch*

Nội dung kết thúc kế hoạch bao gồm phần hướng dẫn áp dụng kế hoạch, thử nghiệm kế hoạch vào thực tế để rút ra các bài học kinh nghiệm, bài học nhằm sửa đổi, cải thiện và cập nhật kế hoạch.

iii. Thời gian, nguồn lực thực hiện (kinh phí và trách nhiệm của các bên tham gia):

1) *Thời gian*

Bản Kế hoạch quản lý thiên tai này là một kế hoạch khá tham vọng với thời gian thực hiện lên đến 15 năm để hoàn thành một số mục tiêu lớn như triển khai tất cả các biện pháp giảm nhẹ rủi ro thiên tai ở mọi miền đất nước. Tùy theo tính chất của biện pháp (ngắn/trung hoặc dài hạn), kế hoạch có thể được thực hiện trong vòng 5, 10 hoặc 15 năm.

2) *Trách nhiệm của các bên liên quan*

Việc thực hiện bản Kế hoạch này là trách nhiệm của chính quyền trung ương và các cấp địa phương, kết hợp với khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, vai trò của nhà nước Trung ương và các Bang trong công tác quản lý thiên tai đã được làm rõ trong bản Kế hoạch này. Với mỗi nội dung của quá trình quản lý thiên tai (giảm thiểu rủi ro, ứng phó, phục hồi...), nhiệm vụ của các cơ quan chính quyền có liên quan đều được liệt kê chi tiết và rõ ràng, tạo thành khung định hướng cho quá trình phân công, lập kế hoạch làm việc của các cơ quan và góp phần làm hỗ trợ quá trình lồng ghép kế hoạch PCTT vào các kế hoạch hoạt động, quy hoạch phát triển. Trong các cơ quan nhà nước các cấp chịu trách nhiệm về PCTT, một số cơ quan nòng cốt được chú trọng và tập trung nâng cao năng lực như Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Các bên tham gia trong kế hoạch PCTT quốc gia ở Ấn Độ

Cơ quan Trung ương	Cơ quan địa phương
Chính phủ Ấn Độ, Cơ quan quản lý thiên tai quốc gia, Bộ Nội vụ, Các Bộ, ngành đầu môi; Trung tâm tin học quốc gia, Viện quản lý thiên tai quốc gia, Ngành Viễn thông, Ngành Khoa học và Kỹ thuật, Hiệp hội Y tế Ấn Độ, Hội đồng nước trung ương, Cục đo đạc địa hình Ấn Độ, Trung tâm quốc gia về dịch vụ thông tin hải dương, Bộ Quốc phòng, Tổ chức nghiên cứu quốc phòng và phát triển, Bộ Nông nghiệp và phúc lợi nông dân, Viện Viễn thám Ấn Độ, Trung tâm Viễn thám quốc gia, Tổ chức nghiên cứu không gian Ấn Độ, Bộ Phát triển nhân lực, Bộ Môi trường, Rừng và Biến đổi khí hậu, Lực lượng ứng phó thiên tai quốc gia, Ngành cán bộ và đào tạo, Bộ Khoa học và công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Sức khỏe và phúc lợi gia đình, Hội đồng nghiên cứu và đào tạo giáo dục quốc gia, Tất cả Hội đồng Giáo dục Kỹ thuật Ấn Độ, Viện phát triển nông thôn quốc gia, Bộ Phát triển đô thị, Bộ phát triển nông thôn...	Cơ quan quản lý thiên tai bang/liên bang, Sở tài chính, Ủy viên cứu trợ, Chính quyền Bang, các phòng ban liên quan, Cơ quan quản lý thiên tai các quận và các cấp thấp hơn, Cơ quan quản lý đô thị/nông thôn bang/liên bang, Học viện đào tạo hình chính bang/liên bang, Viện quản lý thiên tai bang, Ủy ban giáo dục bang, Lực lượng ứng phó thiên tai bang...

iv. Kinh phí thực hiện:

Nguồn kinh phí thực hiện các biện pháp trong bản Kế hoạch quản lý thiên tai được phân bổ từ một số quỹ chủ yếu sau:

+ Quỹ ứng phó thiên tai Bang: chủ yếu dùng trong các trường hợp cứu trợ khẩn cấp sau khi thiên tai xảy ra tại địa phương.

+ Quỹ ứng phó thiên tai quốc gia: cung cấp ngân sách cho cứu hộ, cứu nạn sau thiên tai như một nguồn bổ sung cho quỹ ứng phó tại địa phương

+ Quỹ giảm thiểu thiên tai quốc gia: nguồn quỹ chưa chính thức được sử dụng dành riêng cho các dự án giảm nhẹ thiên tai.

Hiện nay, Hội đồng tài chính thứ 14 của Ấn Độ đã đưa ra một số đề xuất sử dụng các nguồn quỹ trên cho các mục đích quản lý thiên tai linh hoạt hơn như:

+ Cung cấp ngân sách từ quỹ Ứng phó thiên tai quốc gia cho công tác giảm nhẹ thiên tai.

+ Chính quyền trung ương có thể phân bổ ngân sách trong các quỹ cho phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và nâng cao năng lực PCTT.

+ Chính quyền địa phương có thể phân bổ ngân sách trong các quỹ cho phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và nâng cao năng lực PCTT theo kế hoạch các cấp.

+ Các ban ngành thuộc chính quyền địa phương có thể phân bổ ngân sách trong các quỹ cho phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và nâng cao năng lực PCTT.

v. Nhân xét:

Nhìn chung, bản kế hoạch Quản lý thiên tai cấp quốc gia của Ấn Độ là một bản kế hoạch rất chi tiết, toàn diện và có trọng tâm. Từng giai đoạn của quy trình quản lý thiên tai, bao gồm giảm thiểu rủi ro, chuẩn bị ứng phó với thiên tai, nâng cao quản lý rủi ro thiên tai, phục hồi tái thiết, nâng cao năng lực quản lý, phân bổ tài chính, hợp tác quốc tế và hoàn thiện kế hoạch đều được nêu rõ theo từng bước với nội dung chi tiết về bối cảnh, tình hình thực tế và các bên chịu trách nhiệm thực hiện.

Bản kế hoạch này đã kết hợp đáng kể cách tiếp cận được nêu ra trong Khung Sendai và sẽ giúp Ấn Độ đạt được các mục tiêu được đề ra trong Khung Sendai. Đồng thời, bản kế hoạch cũng bám sát với cơ sở pháp lý của quốc gia, nhất là đạo luật về Quản lý thiên tai năm 2005 và Chiến lược Quốc gia về Quản lý thiên tai năm 2009.

Các nội dung trong bản kế hoạch tuy đã được xây dựng tương đối hoàn chỉnh nhưng vẫn được “đề mở” cho những bổ sung, hoàn thiện trong tương lai.

b. Kế hoạch Phòng chống thiên tai của Băng-la-đét*i. Bối cảnh:*

Là một quốc gia nằm trong vùng đồng bằng trũng ở Nam Á được hình thành bởi sông Hằng, sông Brahmaputra và sông Meghna. Vị trí địa lý, đặc điểm thổ nhưỡng, sự đa dạng của các con sông và khí hậu gió mùa khiến Bangladesh rất dễ bị tổn thương

trước các hiểm họa thiên tai đặc biệt là lũ lụt. Vùng ven biển của Bangladesh cũng bị ảnh hưởng lớn của thiên tai từ phía biển. Đặc biệt, ở khu vực phía Tây Nam, các hiểm họa thiên tai làm tăng tính dễ bị tổn thương của cư dân ven biển và làm chậm quá trình phát triển kinh tế và xã hội.

Các hiểm họa từ tự nhiên và con người như bão, lũ, lụt, lốc xoáy, hạn hán, triều cường, động đất, xói mòn, hỏa hoạn, sập đổ cơ sở hạ tầng, hàm lượng asen cao trong nước ngầm, ngập nước, xâm nhập mặn, dịch bệnh và các dạng ô nhiễm khác nhau thường xuyên xảy ra tại Băng-la-đét. Cùng với biến đổi khí hậu, thiên tai tại đất nước này diễn ra khắc nghiệt và ngày càng khó lường hơn.

Trước đây, Băng-la-đét thường tập trung vào quản lý các hiểm họa tự nhiên, tuy nhiên việc giải quyết các vấn đề có tính cấp bách như thích ứng với biến đổi khí hậu, hạn hán, sa mạc hóa và các hiểm họa do con người gây ra trong các chính sách và kế hoạch quốc gia là rất cần thiết. Vì vậy, lần đầu tiên, một tài liệu quốc gia về quản lý thảm họa đã ra đời, bao gồm kế hoạch hành động đối với các hiểm họa do tự nhiên và do con người gây ra, liên quan đến chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, và khu vực tư nhân một cách toàn diện.

Trọng tâm chính của Kế hoạch quốc gia về quản lý thiên tai là thiết lập trách nhiệm của các tổ chức trong việc chuẩn bị và thực hiện các kế hoạch quản lý thiên tai ở các cấp khác nhau của quốc gia. Các kế hoạch phát triển lồng ghép giảm thiểu rủi ro thiên tai và các kế hoạch đa ngành cụ thể về rủi ro đã biến Bản kế hoạch này thành một công cụ hoàn chỉnh để giảm thiểu rủi ro và đạt được sự phát triển bền vững.

ii. Nội dung:

Bản Kế hoạch quốc gia về quản lý thiên tai của Băng-la-đét bao gồm 15 nội dung chính, trong đó:

1) Giới thiệu

Giới thiệu một số nét cơ bản về đất nước Băng-la-đét, phạm vi và các nội dung được đề cập trong bản kế hoạch, trong đó phạm vi kế hoạch được giới hạn như sau:

- Phân tích các hiểm họa tự nhiên và nhân tạo bao gồm biến đổi khí hậu đối với người dân và xã hội, nền kinh tế và cơ sở hạ tầng, nhằm xác định địa điểm, thời gian và tần suất xảy ra các thảm họa.

- Phân tích chi tiết hơn để xác định đối tượng dễ bị tổn thương trước sự xuất hiện của thảm họa và sự ảnh hưởng của chúng đến các đối tượng này.

- Nghiên cứu các biện pháp ngăn chặn sự cố xảy ra thảm họa (trong trường hợp thảm họa do con người tạo ra và suy thoái môi trường), để giảm thiểu ảnh hưởng của thảm họa và các biện pháp phòng ngừa với các thảm họa được dự báo trước.

- Xác định trách nhiệm của Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ (NGO) và khu vực tư nhân.

- Cung cấp ngân sách quốc gia để tài trợ cho các hoạt động liên quan đến giảm nhẹ thiên tai và quỹ dự phòng để đáp ứng nhu cầu cứu trợ thiên tai khẩn cấp, ở tất cả các cấp chính quyền.

- Đảm bảo rằng các chi phí cứu trợ thảm họa và phục hồi sau thảm họa được quản lý và điều phối bởi một Ủy ban cấp cao để tránh trùng lặp hoặc lãng phí từ nguồn hỗ trợ của các cơ quan tài trợ như chính phủ, tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, và khu vực tư nhân.

- Đảm bảo hệ thống vận hành hiệu quả trong Chính phủ để liên kết và phối hợp các quy trình lập kế hoạch và quản lý phát triển bền vững, quản lý môi trường và giảm nhẹ thiên tai.

2) Các hiểm họa

Nội dung này khái quát các thiên tai và thảm họa do con người xảy ra tại Băng-la-đét với các con số thống kê về thời gian, địa điểm và thiệt hại cụ thể. Theo các thông tin ở phần này, những loại hình đã/thường xảy ra ở Băng-la-đét là lũ lụt, giông lốc, bão, sạt lở bờ sông, hạn hán, động đất, xâm nhập mặn, nhiễm độc asen, sóng thần và hỏa hoạn.

3) Biến đổi khí hậu

Do nhận thức rất rõ về mức độ ảnh hưởng và sự nghiêm trọng của biến đổi khí hậu đối với đất nước, trong bản Kế hoạch của Băng-la-đét về quản lý thiên tai quốc gia này đã dành riêng một nội dung về biến đổi khí hậu, tóm tắt xu hướng và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên toàn cầu và tại Băng-la-đét nói riêng.

4) Liên kết quốc gia và toàn cầu để quản lý thiên tai

Bản Kế hoạch quốc gia về quản lý thảm họa nói chung và thiên tai nói riêng của Băng-la-đét đã cân nhắc đến các Hiệp định, Khung, chương trình, kế hoạch phòng chống và quản lý thiên tai trong nước và trên thế giới, cụ thể là:

- Mục tiêu Phát triển Thiên Niên Kỷ của Liên Hợp Quốc;
- Chiến lược giảm đói nghèo, Băng-la-đét;
- Hội thảo quốc gia Kiến nghị về các lựa chọn đối với rủi ro ngập lụt và giảm nhẹ thiệt hại, Băng-la-đét 2004;
- Khung hành động Hyogo 2005-2015;
- Công ước Khung Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu;
- Khung hành động SAARC (Hiệp hội Nam Á vì hợp tác khu vực);
- Chiến lược về biến đổi khí hậu và kế hoạch hành động, Băng-la-đét 2009.

5) Quy trình xây dựng Kế hoạch

Khái quát về quá trình xây dựng bản Kế hoạch quốc gia về quản lý thiên tai, từ giai đoạn dự thảo đến giai đoạn hoàn thiện.

6) Mục tiêu của Kế hoạch

Bản Kế hoạch tập trung vào 6 mục tiêu chính dưới đây:

- Định hướng chiến lược của các chương trình quản lý thiên tai để phù hợp hơn với các ưu tiên quốc gia và các cam kết quốc tế;
- Nêu rõ tầm nhìn và mục tiêu quản lý thiên tai;
- Xây dựng đề cương về phương hướng và ưu tiên chiến lược để hướng dẫn thiết kế và thực hiện các chính sách và chương trình quản lý thảm họa;
- Xây dựng một khung chương trình gắn kết và phối hợp tốt giữa chính phủ, các tổ chức phi chính phủ và khu vực tư nhân;
- Đảm bảo việc quản lý thiên tai có trọng tâm, toàn diện, bao gồm giảm thiểu rủi ro thiên tai và ứng phó khẩn cấp;
- Minh họa cho các tổ chức phi chính phủ, người dân và khu vực tư nhân về tầm quan trọng từ những đóng góp của họ trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược và tầm nhìn của chính phủ về quản lý thiên tai.

7) Mục tiêu chiến lược của Kế hoạch

Từ Khung SAARC về quản lý rủi ro, 7 mục tiêu chiến lược của Kế hoạch quốc gia về quản lý thiên tai của Băng-la-đét bao gồm:

- Mục tiêu 1: Chuyên nghiệp hóa hệ thống quản lý thiên tai
- Mục tiêu 2: Lồng ghép giảm thiểu rủi ro
- Mục tiêu 3: Tăng cường cơ chế quản lý
- Mục tiêu 4: Trao quyền cho các cộng đồng gặp rủi ro thiên tai
- Mục tiêu 5: Phát triển các chương trình giảm thiểu rủi ro
- Mục tiêu 6: Tăng cường hệ thống ứng phó khẩn cấp
- Mục tiêu 7: Phát triển và tăng cường các mạng lưới.

8) Khái niệm hóa quản lý rủi ro tại Băng-la-đét

Đây là nội dung tập trung vào các khái niệm lý thuyết về quản lý thiên tai, mô hình quản lý thiên tai và các chiến lược lồng ghép giảm thiểu rủi ro thiên tai.

9) Hệ thống quản lý thiên tai tại Băng-la-đét

Nội dung này diễn giải về hiện trạng hệ thống quản lý rủi ro tại Băng-la-đét tại thời điểm bản Kế hoạch được xây dựng, từ cấp trung ương đến các cấp địa phương.

10) Khuôn khổ quy định về quản lý rủi ro

Khuôn khổ quy định về quản lý rủi ro trong bản Kế hoạch cung cấp thông tin cho các quy định, chính sách và các khung hành động thực tiễn về các hoạt động giảm thiểu rủi ro thiên tai và quản lý cứu trợ khẩn cấp tại Băng-la-đét được quản lý và áp dụng.

11) Các kế hoạch quản lý thiên tai

Minh họa sơ đồ khung lập kế hoạch quản lý thiên tai, trong đó Kế hoạch quốc gia về QLTT được chia nhỏ thành kế hoạch quản lý thiên tai đối với từng loại hình hiểm họa cụ thể, kế hoạch phối hợp của các Bộ và kế hoạch phát triển các ngành.

12) Bảng hành động về quản lý thiên tai

Bao gồm các nhóm hành động được chia theo 7 mục tiêu chiến lược, theo đó nêu rõ mục đích chính, kết quả kì vọng, lịch trình làm việc cho giai đoạn 2005-2015, cơ quan chịu trách nhiệm chính và các cơ quan hỗ trợ.

13) Thực hiện bản Kế hoạch

Nêu rõ từng bước cần tuân thủ để thực hiện từng nội dung của bản Kế hoạch quốc gia về Quản lý thiên tai.

14) Theo dõi và đánh giá

Giới thiệu các tiêu chí để theo dõi và đánh giá quá trình thực hiện bản Kế hoạch quốc gia.

15) Phân bổ tài chính cho kế hoạch

Liệt kê các nguồn quỹ, ngân sách có thể được khai thác sử dụng cho công tác quản lý thiên tai của Băng-la-đét.

16) Thời gian, nguồn lực thực hiện (kinh phí và trách nhiệm của các bên tham gia)

Tùy theo loại hình thiên tai và biện pháp thực hiện mà thời gian thực hiện bản kế hoạch quốc gia về quản lý thiên tai có thể kéo dài từ 1 tháng đến 10 năm. Các nguồn kinh phí có thể sử dụng để áp dụng bản Kế hoạch gồm:

- Quỹ ứng phó với thiên tai và phục hồi quốc gia: Chính quyền Băng-la-đét thành lập một quỹ dành cho ứng phó với thiên tai và phục hồi sau thiên tai từ nguồn ngân sách nhà nước và đóng góp từ trong nước và nước ngoài. Việc phân bổ và sử dụng nguồn quỹ này được quản lý dựa trên luật lệ và hướng dẫn của nhà nước. Bộ phận quản lý và giảm nhẹ thiên tai, với hỗ trợ tư vấn từ Bộ Tài chính xây dựng quỹ dựa trên các quỹ giảm nhẹ sẵn có.

- Quỹ giảm thiểu rủi ro thiên tai quốc gia: Chính phủ sẽ tạo thành một quỹ gọi là Quỹ Giảm thiểu rủi ro quốc gia, được sử dụng cho các dự án có mục đích phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro thiên tai. Tương tự quỹ Ứng phó với thiên tai và phục hồi quốc gia, việc phân bổ và sử dụng quỹ sẽ được điều chỉnh theo các quy tắc và hướng dẫn do Chính phủ quy định. Bộ phận quản lý và cứu trợ thiên tai, tham khảo ý kiến của Bộ Tài chính, sẽ chủ động thành lập quỹ bằng cách hợp nhất các quỹ giảm thiểu rủi ro hiện có.

- Kế hoạch tài chính ngành: Các Bộ/Ban/ngành liên quan sẽ cung cấp các khoản dự phòng trong ngân sách hàng năm để tài trợ cho các hoạt động và chương trình được nêu tại phần Giảm thiểu rủi ro thiên tai trong Kế hoạch phát triển ngành.

- Quỹ quản lý thiên tai cấp quận/huyện và các cấp hành chính khác tại Băng-la-đét: Các Ủy ban quản lý thiên tai ở cấp quận/huyện và các cấp hành chính khác tại Băng-la-đét sẽ tạo thành Quỹ quản lý thiên tai để thực hiện các chương trình và hoạt động trong các Kế hoạch quản lý thiên tai. Quỹ này sẽ được hình thành từ các khoản sau: a) từ chính phủ, b) từ chính quyền địa phương và c) đóng góp của người dân. Chính phủ sẽ xây dựng hướng dẫn để vận hành quỹ.

17) Nhận xét

Kế hoạch quốc gia về Quản lý thiên tai chỉ ra những nội dung về quản lý thiên tai mà các kế hoạch của ngành, địa phương cần cần nhắc giải quyết như giảm thiểu rủi ro thiên tai, nâng cao năng lực, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm sinh kế, lồng ghép giới, tăng cường sự tham gia, giám sát của cộng đồng, và quản lý ứng phó và phục hồi. Kế hoạch cũng sẽ đóng vai trò là kim chỉ nam cơ bản cho tất cả các cơ quan liên quan trong việc tăng cường hợp tác và trao đổi công việc với nhau.

Bản kế hoạch phản ánh các cam kết của Chính phủ Băng-la-đét trong việc đối phó với thảm họa một cách toàn diện. Kế hoạch sẽ trở thành công cụ hữu ích giúp sự can thiệp của Bộ Quản lý & Cứu trợ Thảm họa hiệu quả hơn trong điều phối tất cả các hoạt động quản lý thảm họa trong nước.

Kế hoạch đã được xây dựng với sự tham gia và nhiều cuộc tham vấn của các bên liên quan và thiết lập một lộ trình hợp tác hiệu quả với các tổ chức làm việc tại địa phương, quốc gia và khu vực. Dự kiến kế hoạch này sẽ góp phần vào sự phát triển và củng cố các mạng lưới khu vực và quốc gia.

Bản Kế hoạch quốc gia về quản lý thiên tai giai đoạn 2010-2015 của Băng-la-đét là một tài liệu được mong muốn thực hiện trong thời gian dài dựa trên các cam kết toàn cầu và khu vực của Chính phủ Băng-la-đét và tầm nhìn của Chính phủ về quản lý thảm họa. Các kế hoạch trong Bản kế hoạch này phản ánh các nguyên tắc cơ bản của Khung SAARC về Quản lý Thảm họa trong khu vực Nam Á.

4. Giới thiệu kế hoạch phòng chống thiên tai cấp quốc gia đến năm 2020.

Nội dung Kế hoạch PCTT quốc gia đến năm 2020, gồm 5 Mục, cụ thể như sau:

- Quan điểm xây dựng kế hoạch: Đề cập đến các quan điểm như phòng, chống thiên tai là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, trách nhiệm của toàn dân, toàn xã hội và thực hiện theo hướng quản lý rủi ro thiên tai. Bên cạnh đó, chú trọng lồng ghép với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và đảm bảo thực thi các cam kết của Chính phủ Việt Nam tại các hội nghị toàn cầu cùng với các quan điểm khác.

- Mục tiêu xây dựng kế hoạch: Bao gồm mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể.

- Định hướng xây dựng kế hoạch: đề cập tới 2 nội dung chính bao gồm việc bám sát mục tiêu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, thực hiện các chỉ đạo và cụ thể hóa các Nghị quyết của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ.

- Nội dung kế hoạch: Các hoạt động thực hiện 10 nội dung chính; các chương trình, dự án, đề án và các hoạt động PCTT; việc lồng ghép vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Tổ chức thực hiện: phân công nhiệm vụ cho các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện kế hoạch.

(Nội dung Kế hoạch PCTT quốc gia giai đoạn đến năm 2020

do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được trình bày trong Phụ lục số 2)



CHƯƠNG IV. KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CẤP BỘ

Trong chương này sẽ trình bày khung đề cương, hướng dẫn chi tiết các nội dung xây dựng kế hoạch PCTT cấp Bộ và giới thiệu kế hoạch PCTT của Bộ NN & PTNT đã được phê duyệt làm cơ sở để các Bộ, ngành tham khảo việc thực hiện.

1. Khung đề cương kế hoạch PCTT cấp Bộ

Dựa theo các nội dung, yêu cầu được quy định tại Khoản 5, Điều 15 Luật Phòng chống thiên tai, Kế hoạch PCTT cấp Bộ cần xây dựng đầy đủ các nội dung sau:

KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI BỘ ... GIAI ĐOẠN ...**CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP KẾ HOẠCH****MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU****PHẦN I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN NGÀNH****I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI****II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG****II.1 Tình hình phát triển ngành****II.2 Cơ sở hạ tầng của ngành****PHẦN II. ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI ĐẾN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NGÀNH****I. ĐÁNH GIÁ CÁC LOẠI HÌNH THIÊN TAI ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH****I.1 Các loại hình, độ lớn của thiên tai ảnh hưởng đến phát triển ngành****I.2 Nguy cơ tác động của biến đổi khí hậu****II. ĐÁNH GIÁ CÁC LĨNH VỰC, VÙNG CÓ NGUY CƠ CAO CHỊU TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI****II.1 Ảnh hưởng của thiên tai đến từng lĩnh vực của ngành****II.2 Các vùng có nguy cơ cao chịu tác động của thiên tai****II.3 Các quy hoạch, kế hoạch của ngành/lĩnh vực có nguy cơ chịu tác động của thiên tai****III. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CỦA NGÀNH****III.1 Năng lực xây dựng cơ chế, chính sách có liên quan đến PCTT****III.2 Năng lực xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch ngành có lồng ghép nội dung PCTT****III.3 Năng lực chỉ đạo, chỉ huy, phối hợp ứng phó của ngành khi có thiên tai****III.4 Năng lực huy động nguồn lực ứng phó với thiên tai****III.5 Năng lực của cơ sở hạ tầng của ngành ứng phó với thiên tai**

III.6 Năng lực phục hồi, tái thiết sau thiên tai của ngành

III.7 Các năng lực khác

PHẦN III. NỘI DUNG VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

I. CÁC BIỆN PHÁP CHUNG

II. CÁC BIỆN PHÁP CỤ THỂ ĐỐI VỚI TỪNG LĨNH VỰC

II.1 Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu

II.2 Biện pháp ứng phó

II.3 Nội dung phục hồi, tái thiết

III. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG LỒNG GHÉP TRONG TỪNG LĨNH VỰC

III.1 Nội dung lồng ghép

III.2 Phương pháp lồng ghép trong các quy hoạch, kế hoạch ngành

PHẦN IV. XÁC ĐỊNH NGUỒN LỰC VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

PHẦN V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA KẾ HOẠCH

II. TRÁCH NHIỆM TRONG VIỆC KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

2. Hướng dẫn chi tiết xây dựng các nội dung KH PCTT cấp Bộ

CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỀ LẬP KẾ HOẠCH

- Luật Đầu tư công (số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014).
- Luật Phòng, chống thiên tai (số 33/2013/QH 13 ngày 19/6/2013).
- Chiến lược Quốc gia về PCTT;
- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/11/2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai.
- Liệt kê các Chỉ thị, Nghị quyết khác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác PCTT;
- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của cả nước, ngành, lĩnh vực.
- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt.
- Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của Trung ương, Bộ ngành về công tác ứng phó thiên tai.

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Nâng cao năng lực PCTT và thích ứng với biến đổi khí hậu. Giảm thiểu đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra đối với lĩnh vực do Bộ, ngành quản lý, cụ thể:

- Nâng cao năng lực chỉ huy, điều hành ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trong điều kiện biến đổi khí hậu;
- Ổn định phát triển kinh tế ngành do Bộ, ngành quản lý;
- Đảm bảo an toàn các cơ sở hạ tầng, công trình phòng, chống thiên tai do Bộ, ngành quản lý;
- Làm cơ sở để rà soát kế hoạch hàng năm, xác định các danh mục ưu tiên đầu tư và huy động các nguồn lực để thực hiện phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn và các từ các nguồn vốn khác có liên quan.
- Các mục tiêu khác có liên quan.

PHẦN I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN NGÀNH

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tùy theo chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực do Bộ, ngành phụ trách, tổng hợp, đánh giá về tình hình kinh tế xã hội trong 5 năm vừa qua, bao gồm:

- Các hoạt động phát triển kinh tế liên quan đến Bộ, ngành bị ảnh hưởng bởi thiên tai.
- Các hoạt động xã hội liên quan đến Bộ, ngành có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi thiên tai.
- Đánh giá tổng hợp các đặc điểm của điều kiện kinh tế - xã hội liên quan đến công tác PCTT.

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG

2.1. Về phát triển ngành.

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, từng Bộ, ngành đánh giá sự phát triển ngành trong thời gian vừa qua, trong đó tập trung vào các nội dung sau:

- Tốc độ tăng trưởng của ngành trong thời gian vừa qua.
- Sự phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành.
- Các yếu tố tác động đến tăng trưởng ngành, trong đó nhấn mạnh vào nguyên nhân thiên tai và biến đổi khí hậu.
- Dự báo sự phát triển trong thời gian tới.
- Khó khăn, thách thức.

2.2. Về cơ sở hạ tầng

- Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ và lĩnh vực do Bộ, ngành quản lý, rà soát, thống kê và đánh giá hiện trạng cơ sở hạ tầng, cụ thể:
- + Thống kê và phân loại cơ sở hạ tầng.

- + Đánh giá sự phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành.
- + Đánh giá về chất lượng, mức độ đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội nói chung và công tác PCTT nói riêng.
 - Một số loại cơ sở hạ tầng liên quan đến Bộ, ngành cần được đề cập:
 - + Bộ Giao thông: mạng lưới đường bộ, mạng lưới đường sắt, hệ thống cảng biển, hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, các kết cấu hạ tầng khác.
 - + Bộ Tài nguyên và Môi trường: mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia, các kết cấu hạ tầng khác.
 - + Bộ Công thương: kết cấu hạ tầng về điện lực, hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, các kết cấu hạ tầng khác.
 - + Bộ Thông tin và Truyền thông: hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, các kết cấu hạ tầng khác.
 - + Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi, hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, các kết cấu hạ tầng khác.
 - + Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch: hệ thống du lịch, mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao, các kết cấu hạ tầng khác.
 - + Bộ Khoa học và Công nghệ: mạng lưới cơ sở tổ chức khoa học và công nghệ công lập, các kết cấu hạ tầng khác.
 - + Bộ Giáo dục và Đào tạo: mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, các kết cấu hạ tầng khác.
 - + Bộ Lao động, thương binh và Xã hội: mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, các kết cấu hạ tầng khác.
 - + Bộ Y tế: mạng lưới cơ sở Y tế, các kết cấu hạ tầng khác.
 - + Bộ Tài chính: hệ thống kho dự trữ quốc gia, các kết cấu hạ tầng khác.
 - + Bộ Công an: hạ tầng phòng cháy và chữa cháy, các kết cấu hạ tầng khác.
 - + Bộ Xây dựng: hệ thống đô thị, nông thôn, các kết cấu hạ tầng khác.

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI ĐẾN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NGÀNH

I. ĐÁNH GIÁ CÁC LOẠI HÌNH THIÊN TAI ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGÀNH

1.1 Các loại hình, độ lớn của thiên tai ảnh hưởng đến ngành

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý, các Bộ có đánh giá về các loại hình thiên tai và khả năng ảnh hưởng đến cơ sở hạ tầng, lĩnh vực.

1.2 Nguy cơ do tác động của biến đổi khí hậu

Tùy theo lĩnh vực do Bộ, ngành quản lý, việc đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến hoạt động phát triển ngành tập trung vào một số nội dung chính sau:

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trong thời gian qua liên quan đến lĩnh vực do Bộ, ngành quản lý bao gồm sản xuất, phát triển kinh tế ngành, cơ sở hạ tầng, nhân lực, nguồn lực và các nội dung khác liên quan.

- Khả năng ảnh hưởng tới các lĩnh vực do Bộ, ngành quản lý theo các kịch bản biến đổi khí hậu (kịch bản do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành) bao gồm nước biển dâng, sự thay đổi nhiệt độ và lượng mưa theo các kịch bản khác nhau.

II. ĐÁNH GIÁ CÁC LĨNH VỰC, VÙNG CÓ NGUY CƠ CAO CHỊU TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI

2.1 Ảnh hưởng của thiên tai đến từng lĩnh vực của ngành

Đánh giá ảnh hưởng của từng loại hình thiên tai đến lĩnh vực của ngành.

2.2 Các vùng có nguy cơ cao chịu tác động của thiên tai

Do vị trí địa lý và điều kiện địa hình, địa mạo của Việt Nam đã tạo nên những đặc điểm khí hậu riêng biệt, dẫn tới sự hình thành nhiều loại hình thiên tai khác nhau theo mùa và đặc điểm riêng của từng vùng. Thiên tai được phân theo các vùng như sau:



Nguồn: Tổng cục PCTT

Hình 2. Bản đồ phân vùng thiên tai ở Việt Nam

Ngoài ra tham khảo công bố của Bộ Tài nguyên môi trường như: Quyết định 1857/QĐ-BTNMT ngày 29/8/2014 về việc công bố kết quả phân vùng bão; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 16/12/2016 về cập nhật phân vùng bão; kết quả tính toán của Bộ Nông nghiệp và PTNT: bản đồ ngập lụt do nước dâng trong bão tỉ lệ

1/10.000 của 28 tỉnh ven biển; các Quyết định tại địa phương như phê duyệt mực nước tương ứng với cấp báo động lũ, phương án ứng phó với siêu bão, phòng chống sạt lở, sụt lún đất.

Bên cạnh đó, các Bộ, ngành phải nghiên cứu tham khảo các tài liệu về đánh giá rủi ro thiên tai từ các Kế hoạch PCTT của các địa phương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu tham khảo trên, tùy theo chức năng nhiệm vụ, tình hình thực tế, từng Bộ ngành quyết định có xây dựng các chương trình, dự án đánh giá nguy cơ thiên tai đối với cơ sở hạ tầng cũng như lĩnh vực mà Bộ, ngành phụ trách, đảm bảo hiệu quả, tránh lãng phí, trùng lặp với các kết quả đánh giá trước đó đã được thực hiện bởi các Bộ, ngành hoặc địa phương.

Khi các Bộ, ngành hoặc địa phương am khảo trên, tùy theo chức năng nhiệm vụ, tình hình của các Bộ, ngành hoặc địa phương.

2.3 Các quy hoạch, kế hoạch của ngành/lĩnh vực có nguy cơ chịu tác động của thiên tai.

Tùy theo chức năng, nhiệm vụ của các Bộ ngành, thống kê và đánh giá các quy hoạch, kế hoạch có nguy cơ chịu tác động của thiên tai, tham khảo bảng tại Phụ lục PL 1.6.

III. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CỦA NGÀNH

3.1 Năng lực xây dựng cơ chế, chính sách có liên quan đến PCTT

Tùy theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ, ngành tiến hành đánh giá năng lực xây dựng cơ chế, chính sách có liên quan đến công tác PCTT theo lĩnh vực quản lý bao gồm việc xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo an toàn thiên tai đối với cơ sở hạ tầng do Bộ, ngành quản lý.

3.2 Năng lực xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch ngành có lồng ghép nội dung PCTT

Đánh giá việc lồng ghép các nội dung về PCTT vào các quy hoạch phát triển kinh tế ngành, bao gồm:

- Số lượng quy hoạch đã được lồng ghép;
- Đánh giá việc triển khai thực hiện sau khi đã lồng ghép vào quy hoạch.
- Khó khăn và thách thức.

3.3 Năng lực chỉ đạo, chỉ huy, phối hợp ứng phó của ngành khi có thiên tai

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý, các Bộ, ngành đánh giá công tác chỉ đạo và triển khai công tác PCTT, trong đó tập trung vào các nội dung:

+ Việc thành lập Ban Chỉ huy PCTT và Tìm kiếm cứu nạn cấp Bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định 160/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018.

+ Việc tuân thủ quy định về tổ chức, nhiệm vụ của Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và TKCN cấp Bộ theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 19 Nghị định 160/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018.

+ Công tác chỉ đạo, ứng phó với các loại thiên tai trong thời gian vừa qua, đặc biệt đối với các loại thiên tai (trong 5 năm gần đây) gây ra những thiệt hại lớn về con người và cơ sở hạ tầng do Bộ, ngành quản lý.

+ Công tác chỉ đạo, phối hợp với các địa phương trong việc ứng phó với thiên tai bao gồm việc huy động, bố trí lực lượng cứu hộ, cứu nạn, xử lý các sự cố liên quan đến cơ sở hạ tầng do Bộ, ngành quản lý.

+ Công tác thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Ban chỉ đạo Trung ương về PCTT (trước là Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương) cũng như công tác phối hợp với các Bộ, ngành trong công tác ứng phó với thiên tai.

3.4 Năng lực huy động nguồn lực ứng phó với thiên tai

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, đánh giá khả năng huy động nguồn lực ứng phó với thiên tai bao gồm về nhân lực và kinh phí.

3.5 Năng lực của cơ sở hạ tầng của ngành ứng phó với thiên tai

Căn cứ vào cơ sở, hạ tầng do Bộ, ngành quản lý, có đánh giá khả năng chống chịu và ứng phó đối với từng loại hình và cường độ thiên tai của công trình xây dựng, phòng, chống thiên tai như đê, đập, trạm khí tượng thủy văn, công trình trú tránh bão, cảng cá, giao thông đường bộ, xây dựng dân dụng.... Bên cạnh đó, cần đánh giá năng lực đối với các công trình kết hợp PCTT như các điểm trường học kết hợp sơ tán dân v.v...

Bên cạnh đó, cần đánh giá việc tuân thủ Khoản 4 Điều 19 Luật Phòng chống thiên tai trong đó yêu cầu các bộ khi xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng công trình phải có nội dung bảo đảm an toàn trước thiên tai.

3.6 Năng lực phục hồi, tái thiết sau thiên tai của ngành.

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, đánh giá khả năng phục hồi, tái thiết sau thiên tai của ngành bao gồm thời gian phục hồi, khả năng tái thiết ứng với từng loại hình và cấp độ rủi ro của thiên tai.

3.7 Các năng lực khác

Các năng lực ứng phó khác của Bộ, ngành mà chưa được đề cập ở trên.

PHẦN III. NỘI DUNG VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

I. CÁC BIỆN PHÁP CHUNG

Căn cứ theo quy định của Luật phòng, chống thiên tai, Nghị định hướng dẫn Luật phòng chống thiên tai, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, đề cập các

nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, vai trò và các hoạt động triển khai của Bộ, ngành liên quan đến công tác PCTT

II. CÁC BIỆN PHÁP CỤ THỂ ĐỐI VỚI TỪNG LĨNH VỰC

2.1 Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu

- Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành bao gồm các nội dung sau:

+ Xác định biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thiên tai đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội;

+ Xác định và thực hiện biện pháp nhằm giảm thiểu tác động xấu đến môi trường và làm tăng nguy cơ thiên tai;

+ Xác định biện pháp xây dựng hệ thống hạ tầng kết hợp mục tiêu phòng, chống thiên tai;

+ Xác định nguồn lực để thực hiện biện pháp lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai.

- Xây dựng chính sách trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai liên quan đến phát triển bền vững ngành: Đề xuất và xây dựng các chính sách cần lồng ghép công tác PCTT.

- Xây dựng và quản lý công trình PCTT và công trình kết hợp PCTT:

+ Tuân thủ quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại.

+ Việc xây dựng và nâng cấp trường học, trạm y tế, trụ sở công, nhà văn hóa cộng đồng và công trình công cộng khác ở khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai phải tính đến nhu cầu kết hợp sử dụng làm địa điểm sơ tán dân khi có thiên tai.

+ Kế hoạch quản lý việc đầu tư xây dựng công trình PCTT theo thẩm quyền của Bộ, ngành.

+ Kế hoạch bảo vệ, duy tu bảo dưỡng và vận hành công trình PCTT thuộc phạm vi quản lý.

- Tổ chức, tham gia thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai đối với các cấp, các ngành và cộng đồng, trong đó:

+ Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng thực hiện việc thông tin, truyền thông về thiên tai.

+ Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch và chỉ đạo, hướng dẫn việc lồng ghép kiến thức PCTT vào chương trình các cấp học.

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình, đề án về nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng.

+ Các Bộ, ngành khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm xây dựng kế hoạch liên quan đến công tác thông tin, truyền thông và giáo dục về PCTT.

- Chuẩn bị ứng phó thiên tai, bao gồm:

+ Xây dựng phương án ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên tai và loại thiên tai cụ thể;

* Các Bộ, ngành, chỉ đạo các đơn vị thuộc ngành quản lý chủ động xây dựng phương án ứng phó theo cấp độ rủi ro thiên tai.

* Tổng hợp thông tin và xây dựng phương án ứng phó của Bộ, ngành theo cấp độ rủi ro thiên tai.

+ Cơ chế, kế hoạch bố trí và huy động nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị và nhu yếu phẩm phục vụ ứng phó thiên tai;

+ Cơ chế, kế hoạch tổ chức thường trực, cập nhật thông tin diễn biến thiên tai; tổ chức dự báo, cảnh báo thiên tai;

+ Kế hoạch tổ chức và tham gia tập huấn, huấn luyện, diễn tập kỹ năng phòng, chống thiên tai.

2.2 Biện pháp ứng phó

- Xây dựng kế hoạch dự báo, cảnh báo và truyền tin về thiên tai.

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch dự báo, cảnh báo về thiên tai liên quan đến khí tượng, thủy văn và hải văn ứng với từng cấp độ rủi ro thiên tai.

+ Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam xây dựng kế hoạch báo tin động đất và dự báo, cảnh báo sóng thần ứng với từng cấp độ rủi ro thiên tai.

+ Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, các cơ quan theo quy định xây dựng kế hoạch phát tin cảnh báo theo quy định tại Nghị định hướng dẫn Luật phòng, chống thiên tai.

- Chỉ đạo, chỉ huy ứng phó với thiên tai:

+ Tùy theo chức năng, nhiệm vụ, các Bộ, ngành xây dựng kế hoạch chỉ đạo, ứng phó với thiên tai, tập trung vào việc huy động nguồn lực, vật lực cho cấp độ rủi ro thiên tai từ cấp 3 trở lên hoặc cấp 1, cấp 2 khi có yêu cầu hỗ trợ từ địa phương.

+ Việc chỉ đạo, chỉ huy ứng phó với thiên tai cần có cơ chế phối hợp chặt chẽ theo ngành, lĩnh vực từ Trung ương tới địa phương, tránh chồng chéo về nhiệm vụ và phát huy hiệu quả việc sử dụng nguồn lực.

- Kế hoạch huy động nguồn lực phục vụ hoạt động ứng phó với thiên tai theo từng cấp độ rủi ro thiên tai, trong đó cần tập trung cho cấp độ rủi ro thiên tai từ cấp 3 trở lên.

2.3 Nội dung phục hồi, tái thiết

- Triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ:

+ Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xây dựng kế hoạch triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn ứng với cấp độ rủi ro thiên tai.

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch, cơ chế thống kê,

đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra, nhu cầu cứu trợ, hỗ trợ và đề xuất phương án khắc phục hậu quả;

+ Bộ Y tế xây dựng kế hoạch phân bổ thuốc chữa bệnh, nhu yếu phẩm thiết yếu khác và hỗ trợ tâm lý để ổn định đời sống của người dân ứng với cấp độ rủi ro thiên tai, kế hoạch triển khai công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh ở khu vực bị tác động của thiên tai.

+ Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch hỗ trợ lương thực, thực phẩm ứng với cấp độ rủi ro thiên tai, xây dựng kế hoạch hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, trang thiết bị, nhiên liệu thiết yếu khác để phục hồi sản xuất; cung ứng vật tư, hàng hóa thiết yếu và thực hiện biện pháp quản lý giá, bình ổn thị trường ứng với cấp độ rủi ro thiên tai.

- Các Bộ, ngành xây dựng kế hoạch huy động nguồn lực vật tư sửa chữa, khôi phục, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, thông tin, thủy lợi, điện lực, trường học, cơ sở y tế và công trình hạ tầng công cộng; tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng về phòng, chống thiên tai.

III. XÁC ĐỊNH NỘI DUNG LỒNG GHÉP TRONG TỪNG LĨNH VỰC

3.1 Nội dung lồng ghép

a) Thống kê các loại quy hoạch cần lồng ghép nội dung PCTT.

b) Đối với những quy hoạch đã có: tiến hành rà soát, bổ sung các nội dung PCTT mà trước đây chưa đề cập tới hoặc đã có đề cập nhưng chưa phù hợp với quy hoạch và tiêu chuẩn phòng, chống thiên tai hoặc có nguy cơ gây mất an toàn cho hệ thống công trình chuyên dụng cho phòng, chống thiên tai. Qua rà soát, nếu phát hiện những nội dung nào trong quy hoạch không thể bảo đảm an toàn, không thể phát triển bền vững trước nguy cơ thiên tai thì cần kiên quyết điều chỉnh.

c) Đối với những quy hoạch của từng ngành, từng lĩnh vực đang và sẽ tiến hành xây dựng thì lồng ghép ngay các nội dung về PCTT vào trong quy hoạch đó.

3.2 Phương pháp lồng ghép trong các quy hoạch, kế hoạch ngành

a) Rà soát, xác định và đánh giá tình hình thiên tai

- Rà soát, nghiên cứu, tìm hiểu các văn bản pháp lý có liên quan đến phòng, chống thiên tai bao gồm Luật Phòng chống Thiên tai, Chiến lược Quốc gia về Phòng chống và Giảm nhẹ thiên tai, Chiến lược Quốc gia về Biến đổi Khí hậu, kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng, và các văn bản pháp lý liên quan khác;

- Rà soát, nghiên cứu, tìm hiểu các chương trình, kế hoạch liên quan đến công tác phòng chống thiên tai.

- Rà soát và đánh giá tình hình thiên tai thường xảy ra. Xác định những loại thiên tai nào thường xảy ra, bao gồm cả tần suất xuất hiện, cường độ và số liệu thiệt hại của mỗi loại thiên tai. Trong những loại thiên tai đó, xác định loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra và gây tác hại nặng nề về kinh tế, xã hội và môi trường đối ngành, lĩnh vực quản lý;

- Rà soát các nghiên cứu, báo cáo, dự báo về xu thế thiên tai và biến đổi khí hậu có thể tác động đến sự phát triển ngành.

b) Đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra. Tiến hành phân tích, đánh giá mức độ thiệt hại của thiên tai và biến đổi khí hậu đối với từng lĩnh vực Bộ, ngành quản lý.

c) Đánh giá tác động và tình trạng dễ bị tổn thương do thiên tai

- Trên cơ sở đánh giá tình trạng thiên tai thường xảy ra, tiến hành đánh giá tác động và tình trạng dễ bị tổn thương hiện tại và trong tương lai. Các đánh giá về tác động và tình trạng dễ bị tổn thương trong tương lai được thực hiện trên cơ sở xem xét, phân tích các dự báo về các thiên tai có sự đối chiếu với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai của địa phương, kế hoạch phát triển của ngành.

- Kết quả đầu ra của hoạt động đánh giá này cần phản ánh rõ các vấn đề sau:

+ Các tổn thương về vật chất và về mặt xã hội

+ Sự khác nhau về tình trạng dễ bị tổn thương

d) Xác định các nguyên nhân, bao gồm cả nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan dẫn đến thiệt hại của từng lĩnh vực (kinh tế, xã hội và môi trường). Các nguyên nhân quan trọng cần rà soát bao gồm:

- Độ chính xác của các dự báo, cảnh báo khí tượng - thủy văn cũng như các hiện tượng thiên tai bất thường khác trong thời gian qua. Tính kịp thời của các thông tin dự báo, cảnh báo đó đến cơ sở và người dân.

- Tính phù hợp, tính chủ động của các kế hoạch, phương án phòng ngừa thiên tai của Bộ, ngành so với tình hình thực tế.

- Sự phù hợp của các thiết kế và xây dựng công trình cơ sở hạ tầng so với với quy chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Sự phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ và tiêu chuẩn an toàn về lụt, bão, nước biển dâng của những công trình xây dựng tại những vùng thường xuyên bị thiên tai.

- Công tác quản lý, cứu hộ, cứu nạn (đối với con người, công trình... đang chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, lũ)

- Tình hình thực hiện phương châm “bốn tại chỗ”: chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ và hậu cần tại chỗ.

e) Xác định các ưu tiên về lồng ghép đối với các lĩnh vực và các khu vực trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dựa trên kết quả đánh giá về tình hình thiên tai, tình trạng dễ bị tổn thương, và nguyên nhân gây ra thiệt hại cho các lĩnh vực.

f) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành.

- Xác định các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra và gây ra thiệt hại lớn đến lĩnh vực do Bộ, ngành quản lý cũng như các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động phù hợp cho loại thiên tai đó. Các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu tác

động phải gắn với quy hoạch, kế hoạch PCTT của từng vùng, loại hình thiên tai, phân vùng thiên tai, quy chuẩn và tiêu chuẩn thiết kế về PCTT. Kết hợp hài hòa giữa biện pháp công trình và phi công trình trong PCTT;

- Đối với các biện pháp liên vùng: Hài hòa mục tiêu phát triển, giải pháp kỹ thuật phải phù hợp với rủi ro thiên tai từng vùng, từng địa phương.

Các nội dung lồng ghép có thể tham khảo tại Phụ lục 7.

PHẦN IV. XÁC ĐỊNH NGUỒN LỰC VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

I. VỀ NGUỒN LỰC

Xác định rõ tổng kinh phí thực hiện kế hoạch trong vào 5 năm và từng năm kèm với nguồn vốn cho Bộ thực hiện các nội dung liên quan đến công tác phòng, chống thiên tai, bao gồm: Vốn đầu tư của ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu chính phủ, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn sự nghiệp kinh tế và các nguồn vốn khác.

II. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Tiến độ thực hiện theo từng năm.

PHẦN V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA KẾ HOẠCH

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trong ngành, căn cứ kế hoạch PCTT đề:

- Xác định cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.
- Xây dựng nhiệm vụ, cơ chế phối hợp trong quá trình triển khai thực hiện.

II. TRÁCH NHIỆM TRONG VIỆC KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

2.1 Nguyên tắc lập khung giám sát, đánh giá

- Kết hợp chặt chẽ với hệ thống thống kê của Bộ, Tổng Cục Thống kê và các Bộ ngành khác để sử dụng nguồn số liệu thứ cấp.

- Hệ thống được thiết kế theo nguyên tắc tập trung tại một cơ quan điều phối tổng hợp chung và kết nối với các hệ thống giám sát và đánh giá ở các cơ quan liên quan của Bộ, ngành.

- Lồng ghép với chương trình điều tra thường xuyên của Bộ, ngành để thu thập số liệu với mức chi phí thấp.

- Trách nhiệm tổng hợp báo cáo đánh giá.

2.2 Điều tra, thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu giám sát, đánh giá.

- Phân giao nhiệm vụ

- Kế hoạch điều tra, thu thập thông tin: Số liệu đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch 5 năm phải thu thập từ nhiều nguồn trong và ngoài ngành. Để giảm thiểu sự chồng chéo, cần nghiên cứu và phân công thu cụ thể thập theo nguồn số liệu

Loại chỉ số theo dõi đánh giá	Nguồn số liệu chính	Cách thu thập số liệu	Trách nhiệm thu thập số liệu
1. Chỉ số mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể về phòng, chống thiên tai			
2. Các chỉ số kết quả về phòng, chống thiên tai			
3. Chỉ số đầu ra của các chương trình/dự án (nếu có)			

- Phân công theo dõi đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch

Cấp kế hoạch	Phạm vi đánh giá	Trách nhiệm báo cáo đánh giá	Thời điểm báo cáo/ Nơi cung cấp báo cáo
1. Kế hoạch tổng hợp			
2. Kế hoạch ngành/ lĩnh vực (Kế hoạch các Cục, Vụ, Tổng cục)			
3. Kế hoạch ở cấp chương trình/dự án (nếu có)			

- Quản lý cơ sở dữ liệu giám sát đánh giá thực hiện kế hoạch: Phương thức quản lý CSDL, phân công báo cáo số liệu, phương thức chia sẻ thông tin vv... nhằm đảm bảo rằng CSDL phải được quản lý, báo cáo số liệu đầy đủ và chia sẻ thông tin cho mọi đối tượng liên quan một cách thuận lợi.

- Nhân sự, kinh phí và vận hành hệ thống giám sát, đánh giá.

Các Bộ, ngành tham khảo các phụ lục từ PL 4 đến PL 7 để có các hướng dẫn chi tiết từng nội dung liên quan đến các ngành, lĩnh vực quản lý của mình.

I.3 Giới thiệu kế hoạch phòng chống thiên tai Bộ Nông nghiệp và PTNT

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phê duyệt kế hoạch phòng, chống thiên tai giai đoạn 2016 – 2020 tại Quyết định số 374/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/01/2016. Hàng năm thực hiện rà soát theo đúng quy định của Luật Phòng, chống thiên tai. Nội dung kế hoạch được giới thiệu tại Phụ lục PL 3. Việc giới thiệu Kế hoạch PCTT của Bộ NN & PTNT chỉ mang tính chất tham khảo về một bản kế hoạch đã được phê duyệt. Các Bộ, ngành cần căn cứ theo điều kiện cụ thể của ngành và các quy định tại Luật Phòng chống thiên tai, các hướng dẫn tham khảo để xây dựng, rà soát kế hoạch PCTT cho Bộ, ngành mình.



PHỤ LỤC 1: Danh sách các Bộ đã phê duyệt KH PCTT và các văn bản liên quan

Các Bộ là thành viên của Ban Chỉ đạo TW về PCTT	Ban hành Chỉ thị, QĐ, TT về PCTT	Kế hoạch PCTT		Quy hoạch chuyên ngành liên quan đến PCTT	Văn bản, tài liệu hướng dẫn	Tham mưu ban hành Luật, ND liên quan đến PCTT	Tham mưu ban hành QĐ, Chỉ thị của Thủ tướng về PCTT
		Kế hoạch 5 năm hoặc từ 2018-2020	Kế hoạch hàng năm				
Bộ NN & PTNT	✓ ¹	✓	✓	Quy hoạch ²	Văn bản hướng dẫn thực thi pháp luật	Luật ³ Nghị định ⁴	Chỉ thị hàng năm
Bộ Tài nguyên và Môi trường			✓			Luật ⁵	Quyết định ⁶
Bộ Công Thương		✓					
Bộ Giao thông	✓ ⁷	✓	✓				
Bộ Xây dựng					✓ ⁸		
Bộ Y tế	✓	✓					

¹ Thông tư số 31 về quy định thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi đối với người lao động làm việc có tính chất đặc biệt trong lĩnh vực PCTT; Thông tư liên tịch số 05 về lồng ghép nội dung PCTT vào QH, KH ngành, PTKTXH

² Quy hoạch đề điều, quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đề, quy hoạch thủy lợi

³ Luật: Đề điều, Luật Phòng chống thiên tai, Luật Thủy lợi

⁴ Nghị định 160 thay thế Nghị định 66; Nghị định 94/2014/NĐ-CP

⁵ Luật Tài nguyên nước; Luật KTTV

⁶ Quyết định số 44 về cấp độ RRTT và số 46 quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin

⁷ Chỉ thị số 03 về tăng cường công tác PCTT và TKCN giai đoạn 2016-2020 và Thông tư số 12 về quy định công tác PCTT trong lĩnh vực đường thủy nội địa

⁸ CV số 1145/BXD-KHCN ngày 28 tháng 5 năm 2015 về "Hướng dẫn nhà an toàn theo các cấp bão"; CV số 1556/BXD-GĐ về hướng dẫn đảm bảo an toàn cho người, nhà ở và công trình xây dựng mùa mưa bão năm 2018.

Các Bộ là thành viên của Ban Chỉ đạo TW về PCTT	Ban hành Chỉ thị, QĐ, TT về PCTT	Kế hoạch PCTT		Quy hoạch chuyên ngành liên quan đến PCTT	Văn bản, tài liệu hướng dẫn	Tham mưu ban hành Luật, ND liên quan đến PCTT	Tham mưu ban hành QĐ, Chỉ thị của Thủ tướng về PCTT
		Kế hoạch 5 năm hoặc từ 2018-2020	Kế hoạch hàng năm				
Bộ Giáo dục và ĐT	✓ ⁹						
Bộ LĐTB XH		✓	✓			Nghị định số 136	
Bộ Văn hóa, TT, DL		✓					
Bộ Quốc phòng		✓				Nghị định số 30	Quyết định số 141
Bộ Công an		✓					
Bộ KH và ĐT	✓						
Bộ Tài chính	✓ ¹⁰	✓	✓				
Đài truyền hình Việt Nam		✓					
Đài Tiếng nói Việt Nam		✓					

⁹ Chỉ thị số 2132 và số 1813 về PCTT và thực hiện kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược PCTT; QĐ số 329 về Thông tin, tuyên truyền về ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai trong trường học giai đoạn 2013-2020.

¹⁰ Quy định về quy trình xuất cấp, giao nhận, phân phối, sử dụng hàng dự trữ quốc gia xuất để cứu trợ, viện trợ và quản lý kinh phí đảm bảo cho công tác xuất cấp, giao nhận hàng để cứu trợ, viện trợ.

Phụ lục 2: Giới thiệu Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp quốc gia

KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2020

(Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt)

Thực hiện Luật phòng chống thiên tai, Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch phòng chống thiên tai quốc gia đến năm 2020 với các nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Phòng, chống thiên tai là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm của toàn dân, toàn xã hội với phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm;

2. Kế hoạch phòng, chống thiên tai được thực hiện đồng bộ theo 3 giai đoạn: phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả. Nội dung phòng, chống thiên tai phải được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

3. Chú trọng công tác quản lý rủi ro thiên tai, lấy phòng ngừa là chính; bám sát phương châm “4 tại chỗ”. Thực hiện các giải pháp quản lý tổng hợp, đồng bộ theo hệ thống, lưu vực, liên ngành, liên vùng; ứng dụng khoa học công nghệ kết hợp với kinh nghiệm truyền thống;

4. Kế hoạch phòng chống thiên tai phải kết hợp giữa khôi phục và nâng cấp sau thiên tai với yêu cầu xây dựng lại tốt hơn. Phòng, chống thiên tai phải kết hợp giải pháp công trình và phi công trình; đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai phải kết hợp đa mục tiêu, có trọng tâm, trọng điểm;

5. Sử dụng hiệu quả nguồn lực của nhà nước, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; có cơ chế, chính sách phù hợp khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào phòng chống thiên tai;

6. Đảm bảo thực thi các cam kết của Việt Nam tại các hội nghị toàn cầu, hợp tác khu vực ASEAN, hợp tác song phương với các nước và vùng lãnh thổ trong quản lý rủi ro thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Tăng cường quản lý nhà nước về phòng chống thiên tai, nâng cao năng lực, tính chủ động của toàn xã hội trong phòng chống thiên tai, sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ công tác phòng chống thiên tai, kết hợp giữa phòng chống thiên tai với phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, giảm thiểu rủi ro thiên tai.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, nâng cấp trang thiết bị về PCTT và tìm kiếm cứu nạn.

b) Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, giảm thiểu thiệt hại về người, tài sản của Nhà nước và nhân dân, nhất là đối với hạn hán, lũ, lũ quét, sạt lở đất, bão, áp thấp nhiệt đới, sạt lở bờ sông, bờ biển.

c) Thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn, thực hiện đồng bộ các hoạt động phòng chống thiên tai gắn với phát triển kinh tế - xã hội và phát triển của các ngành, nâng cao hiệu quả đầu tư.

d) Làm cơ sở để tổ chức thực hiện các hoạt động trong PCTT và tìm kiếm cứu nạn.

III. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Kế hoạch PCTT quốc gia đến năm 2020 được xây dựng trên cơ sở bám sát mục tiêu, định hướng đầu tư công tại Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

2. Kế hoạch phòng chống thiên tai quốc gia cụ thể hóa một số nội dung tại Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu, Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai, Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

IV. NỘI DUNG VÀ BIỆN PHÁP THỰC HIỆN

1. Nội dung và biện pháp tổng thể

a) Hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật, thể chế, chính sách về PCTT

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung Luật phòng, chống thiên tai và các luật khác có liên quan đến công tác phòng chống thiên tai đáp ứng yêu cầu công tác phòng chống thiên tai trong điều kiện biến đổi khí hậu, phù hợp với các loại hình thiên tai và đặc điểm thiên tai từng vùng.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Phòng chống thiên tai.

- Xây dựng các văn bản quy định về kiểm soát an toàn thiên tai; thông tin, truyền thông trong công tác phòng chống thiên tai; tiếp nhận, quản lý, giám sát việc sử dụng các khoản viện trợ khẩn cấp phục vụ phòng chống thiên tai; ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

- Nghiên cứu xây dựng, ban hành bộ chỉ số kiểm soát an toàn thiên tai.

- Rà soát, bổ sung các cơ chế, chính sách để huy động nguồn lực hỗ trợ phòng ngừa, ứng phó, phục hồi sản xuất, môi trường sau thiên tai; cơ chế giám sát đối với các hoạt động phòng chống thiên tai.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế kỹ thuật về phòng chống thiên tai; hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai.

- Rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa để khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên nước và phù hợp với điều kiện thực tế.

b) Tuyên truyền phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức về thiên tai

- Thông qua các phương tiện truyền thông và các cơ quan thông tin đại chúng, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức cho người dân về các loại hình thiên tai thường xảy ra và phương pháp phòng, chống; hiểu biết những rủi ro do thiên tai có thể gây ra cho con người, hoa màu, vật nuôi, nhà cửa, các lĩnh vực kinh tế và cơ sở hạ tầng.

- Đẩy mạnh phổ biến pháp luật, kiến thức phòng, chống thiên tai cho toàn xã hội để nhân dân hiểu đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật, nhận thức rõ trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi, hình thành ý thức chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống thiên tai trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế, xã hội.

- Tổ chức đào tạo, đào tạo lại cho cán bộ làm công tác phòng, chống thiên tai; đưa kiến thức về phòng, chống thiên tai vào chương trình đào tạo chính quy và hoạt động ngoại khóa trong các trường phổ thông và đại học.

- Đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức, ngôn ngữ, phương thức truyền thông để phổ biến kiến thức phòng, chống thiên tai tới cộng đồng phù hợp với từng vùng, từng đối tượng, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; sử dụng các phương tiện truyền thông truyền thống, lưu động, mạng xã hội tiếp nhận thông tin phản hồi của người dân; triển khai các chiến dịch quốc gia vì một xã hội an toàn trước thiên tai.

- Huy động sự tham gia của các ngành, các cấp, các tổ chức xã hội, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp và người dân trong quá trình xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách, đề xuất và triển khai kế hoạch, chương trình, dự án trong hoạt động phòng, chống thiên tai.

- Ban hành sách trắng công bố về thiên tai, thiệt hại do thiên tai và hỗ trợ khắc phục hậu quả sau thiên tai. Xây dựng và ban hành tạp chí phòng chống thiên tai.

c) Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực chỉ đạo, chỉ huy và đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng đề án kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và cơ quan điều phối liên ngành về PCTT theo hướng chuyên trách, tinh gọn, hiệu quả trên cơ sở sắp xếp lại bộ máy hiện có, không tăng biên chế. Tổ chức xây dựng và củng cố lực lượng xung kích phòng chống thiên tai ở cấp xã với nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ, từng bước nâng cao năng lực dân sự trong ứng phó thiên tai tại cơ sở.

- Đào tạo, tập huấn cho lực lượng quản lý đê và lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai. Từng bước đưa nội dung phòng chống thiên tai vào chương trình đào tạo và hoạt động ngoại khóa trong trường học. Diễn tập nâng cao năng lực chỉ đạo, chỉ huy, điều hành, phối hợp, hiệp đồng giữa các lực lượng trong PCTT và TKCN.

- Tăng cường cơ sở vật chất cho cơ quan chỉ đạo, chỉ huy phòng chống thiên tai các cấp, khẩn trương hoàn thiện thủ tục triển khai thực hiện đề án xây dựng Trung tâm chỉ đạo, điều hành PCTT quốc gia, cấp vùng. Bổ sung, nâng cấp trang thiết bị chuyên dùng đáp ứng yêu cầu công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trong tình

hình mới. Cập nhật, bổ sung hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ điều hành, hỗ trợ ra quyết định PCTT. Từng bước xây dựng hệ thống thông tin theo dõi, cảnh báo, kiểm soát, chỉ đạo ứng phó thiên tai theo thời gian thực. Xây dựng hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn chuyên dùng phục vụ PCTT.

d) Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai

- Đánh giá rủi ro thiên tai, phân vùng rủi ro thiên tai; lập bản đồ cảnh báo thiên tai, trong đó tập trung hoàn thiện bản đồ cảnh báo lũ quét, sạt lở đất ở miền núi phía Bắc và các tỉnh Bắc Trung Bộ và cảnh báo ngập lụt hạ du hồ chứa lớn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hệ thống mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu; từng bước hoàn thiện, hiện đại hóa hệ thống quan trắc, dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn theo hướng tự động hóa. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc chuyên ngành, trong đó ưu tiên quan trắc mưa, lũ, hạn hán, xâm nhập mặn, chất lượng nước.

- Xây dựng hệ thống cảnh báo thiên tai đa mục tiêu, tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng hiện có, ưu tiên khu vực ven biển.

- Đầu tư nâng cấp trang thiết bị, công nghệ hỗ trợ theo dõi, phân tích, dự báo, cảnh báo thiên tai theo thời gian thực.

- Nâng cao năng lực dự báo bão, áp thấp nhiệt đới, mưa, dòng chảy lũ, đặc biệt là dự báo ngắn hạn phục vụ công tác chỉ đạo ứng phó và vận hành điều tiết hồ chứa giảm lũ cho hạ du.

đ) Lập quy hoạch, kế hoạch PCTT, phương án ứng phó thiên tai phù hợp với điều kiện từng vùng.

- Rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều trên phạm vi cả nước; xây dựng, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch thủy lợi tại một số lưu vực sông chính phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật chuyên ngành.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, phương án phát triển sản xuất đặc biệt là sản xuất nông nghiệp phù hợp với đặc thù thiên tai từng vùng và tác động của biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu, xây dựng phương án chính trị sông, ổn định bờ sông tại một số vị trí xung yếu đối với các hệ thống sông lớn.

- Điều tra cơ bản về thiên tai, các công trình PCTT.

- Rà soát, xây dựng phương án ứng phó lũ lớn trên hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình; ứng phó với bão mạnh, siêu bão.

e) Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng

- Rà soát, điều chỉnh Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng. Hoàn thiện nội dung tài liệu, các bộ công cụ hỗ trợ đào tạo, tập huấn, truyền thông về kiến thức đánh giá rủi ro thiên tai và kỹ năng phòng tránh thiên tai cho cộng đồng. Tổ chức hướng dẫn, tập huấn, diễn tập cho cán bộ, tình nguyện viên tham gia công tác PCTT ở cơ sở và người dân.

- Hoàn thiện và thực thi có hiệu quả kế hoạch PCTT các cấp, nhất là đối với cấp xã; thúc đẩy phong trào xây dựng làng, xã an toàn trước thiên tai trong chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Lồng ghép nội dung PCTT tai vào các hoạt động tại cộng đồng, các sự kiện văn hóa, biểu diễn văn nghệ của xã, thôn, bản; xây dựng pano, áp phích, bản đồ và bảng hướng dẫn các bước cơ bản về phòng ngừa thích nghi, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn cấp xã; phổ biến kỹ năng xây nhà chống bão, nhà, chòi vượt lũ cho người dân.

- Xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo thiên tai kết hợp truyền thanh cơ sở, nhà ở cho dân khi phải sơ tán kết hợp nhà văn hóa, sinh hoạt cộng đồng, biển báo khu vực thiên tai nguy hiểm, công trình PCTT quy mô nhỏ...

- Hướng dẫn, động viên cộng đồng dân cư tham gia trực tiếp vào xây dựng kế hoạch PCTT cấp xã và kỹ năng lồng ghép các hoạt động PCTT vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp xã.

- Tổ chức cho cộng đồng dân cư tham gia đánh giá rủi ro thiên tai thông qua hoạt động vẽ bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai cấp xã, xác định các đối tượng, khu vực có nguy cơ cao chịu rủi ro do thiên tai để chủ động phòng, tránh.

- Xây dựng hệ thống thông tin, cảnh báo sớm đa thiên tai tại cộng đồng, có tính đến khả năng tiếp cận của tất cả các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, điều kiện về địa lý tự nhiên, kinh tế, văn hóa xã hội và tập quán sinh hoạt của người dân ở từng vùng, miền khác nhau.

- Thực hiện đào tạo kiến thức về thiên tai và phương pháp phòng, chống trong các trường phổ thông trung học, dạy bơi cho lứa tuổi thanh thiếu niên, tổ chức lớp truyền đạt kỹ năng phòng, chống thiên tai cho các đối tượng dễ bị tổn thương như: Phụ nữ, người già, trẻ em và người khuyết tật.

g) Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong PCTT

- Hiện đại hóa công cụ hỗ trợ chỉ đạo điều hành theo thời gian thực đáp ứng yêu cầu ứng phó kịp thời, chính xác, hiệu quả; đẩy nhanh kết nối trực tuyến giữa các cơ quan chỉ đạo, chỉ huy PCTT của trung ương với địa phương.

- Nghiên cứu, ứng dụng thử nghiệm công nghệ tiên tiến trong quan trắc, cảnh báo mưa, lũ, lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển và cấp nước, tưới, tiêu tại các vùng thường bị thiên tai, hạn hán; phát triển, ứng dụng công nghệ, vật liệu mới trong xây dựng công trình PCTT.

- Điều chỉnh thời vụ sản xuất, đổi mới kỹ thuật canh tác, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phát triển giống cây trồng và vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên và diễn biến thiên tai của từng vùng.

- Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ xây dựng bộ chỉ số kiểm soát an toàn thiên tai.

h) Đầu tư củng cố cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai

Tiếp tục xây dựng, củng cố, nâng cấp các công trình đê điều; hồ đập; chống ngập lụt; chống hạn, xâm nhập mặn; phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển; phòng chống lũ

quét, sạt lở đất; khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão; nhà kết hợp sơ tán dân; công trình cảnh báo thiên tai theo các Chương trình, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

i) Hợp tác quốc tế trong phòng chống thiên tai

- Hợp tác, chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu trong hoạt động PCTT và TKCN, tham gia các cơ chế hợp tác: ACDM, Ủy hội sông Mêkông, Diễn đàn toàn cầu về giảm nhẹ thiên tai, ARF, ASEM.

- Thực hiện hiệu quả việc vận động, tiếp nhận, quản lý và phân phối viện trợ của quốc tế trong việc khắc phục hậu quả thiên tai.

- Thực hiện Điều ước quốc tế, Hiệp định, thỏa thuận hợp tác mà Việt Nam tham gia ký kết.

2. Các chương trình, đề án, dự án phòng chống thiên tai

Trong giai đoạn từ nay đến hết năm 2020 và 2021-2025, cần tập trung triển khai các chương trình, đề án, dự án để thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

a) Hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách

- Trình Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đề điều, phòng chống thiên tai, thủy lợi.

- Trình cấp thẩm quyền ban hành quy định về chế độ, chính sách đối với lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm và lực lượng tham gia ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn; tiếp nhận, quản lý, giám sát, sử dụng các viện trợ quốc tế phục vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; kiểm soát an toàn thiên tai,...

b) Thông tin, tuyên truyền phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai

- Đào tạo nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai cho các cán bộ chuyên trách; đào tạo lại, tập huấn cho lực lượng làm công tác đề điều, phòng chống thiên tai; đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng tham gia phòng, chống thiên tai.

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cơ chế, chính sách phòng chống thiên tai trong các chuyên mục của Đài Truyền hình và Đài Tiếng nói Việt Nam.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin và thiết bị thông tin lưu động, phục vụ công tác chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; đề án thông tin, truyền thông về phòng, chống thiên tai.

- Tổ chức diễn tập nâng cao năng lực chỉ đạo, chỉ huy điều hành phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; phối hợp, hiệp đồng các lực lượng trong tìm kiếm cứu nạn.

c) Nâng cấp trang thiết bị, cơ sở phục vụ PCTT và TKCN

- Đầu tư trang thiết bị phục vụ hoạt động của Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai.

- Rà soát, cập nhật bổ sung hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ điều hành, hỗ trợ ra quyết định PCTT.

- Thực hiện mua sắm trang thiết bị dự trữ, trang thiết bị chuyên dụng phục vụ ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo kế hoạch.

- Xây dựng Trung tâm chỉ đạo điều hành PCTT quốc gia.

d) Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai

- Xây dựng, phát triển các công cụ hỗ trợ dự báo thiên tai khí tượng thủy văn, cảnh báo dự báo cấp độ rủi ro thiên tai.

- Tiếp tục xây dựng bản đồ phân vùng nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

- Tăng cường năng lực dự báo cho khu vực Nam bộ đáp ứng yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu; cảnh báo và dự báo thiên tai khí tượng thủy văn và khí tượng thủy văn biển; nâng cấp hạ tầng mạng truyền dẫn trong thu thập số liệu khí tượng, thủy văn.

- Xây dựng mạng lưới giám sát biến đổi khí hậu, nước biển dâng; công nghệ dự báo lũ phục vụ vận hành hồ chứa; hệ thống thông tin cảnh báo thiên tai ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Hiện đại hóa các trạm quan trắc khí tượng thủy văn, nhất là trạm đo mưa; hệ thống dự báo, cảnh báo bão, lũ lụt, giông sét; hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai tại Đài khí tượng, thủy văn khu vực Đông Bắc; công nghệ dự báo khí tượng thủy văn.

- Phát triển công nghệ dự báo số (digital forecast); thử nghiệm và hoàn thiện bộ phần mềm xử lý số liệu khí lượng hải văn; nâng cấp hệ thống thông tin vô tuyến sóng ngắn thế hệ mới trong hệ thống dự báo phòng, chống thiên tai.

đ) Quy hoạch, kế hoạch, điều tra cơ bản

- Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch phòng chống lũ các khu vực có nguy cơ ngập lũ cao các tỉnh miền núi phía Bắc; quy hoạch phòng chống thiên tai, thủy lợi, quy hoạch thủy lợi một số lưu vực sông.

- Điều tra hiện trạng phòng chống lũ quét, các tỉnh miền núi phía Bắc; điều tra dòng chảy và xâm nhập mặn hệ thống sông Hồng - Thái Bình; điều tra, đánh giá hệ thống công dưới đê (từ cấp III trở lên); đánh giá thực trạng khả năng thoát lũ đối với khu vực hạ du hồ chứa nước lớn, tuyến sông không có đê khu vực miền Trung; đánh giá diễn biến hàm lượng bùn cát sông Hồng, sông Thái Bình; đánh giá hiện trạng sạt lở bờ sông, bờ biển.

e) Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng

Tiếp tục thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng”, trong đó tập trung: xây dựng hệ thống truyền tin cảnh báo thiên tai từ trung tâm cấp xã về các thôn bản và người dân; tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ ứng phó thiên tai, tìm kiếm cứu nạn cho các tình nguyện viên, hướng dẫn viên; tổ chức cho cộng đồng dân cư tham gia vẽ bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai cấp xã; xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai và kỹ năng lồng ghép các hoạt động phòng, chống thiên tai vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp xã; xây dựng hệ thống thông tin, cảnh báo thiên tai; tổ chức diễn tập phương án ứng phó thiên tai ở cộng đồng cấp xã.

g) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ

- Nghiên cứu xây dựng, sửa đổi một số tiêu chuẩn và hướng dẫn xây dựng công trình nhà ở, đê điều, thủy lợi,... có liên quan đến quản lý thiên tai; cơ sở khoa học để xây dựng bộ chỉ số kiểm soát an toàn thiên tai; giống cây trồng thích ứng cho vùng bị hạn, mặn; công nghệ tự động hóa phục vụ quản lý, vận hành công trình PCTT.

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong giám sát biến động bờ sông, bờ biển; xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý, bản đồ rủi ro thiên tai; thông tin liên lạc, quan trắc, quản lý vận hành hồ chứa; xử lý số liệu khí tượng hải văn.

h) Hợp tác quốc tế

- Hợp tác quốc tế trong quản lý thảm họa và tìm kiếm cứu nạn; dự báo, cảnh báo thiên tai, cung cấp thông tin, trang thiết bị nâng cao năng lực dự báo thiên tai.

- Tham gia diễn tập hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thiên tai với các nước ASEAN và ARE; trao đổi thông tin, huấn luyện, diễn tập, ứng phó thiên tai và các sự cố với các nước trong khối ASEAN & AR.

i) Đầu tư cơ sở hạ tầng

- Phòng chống áp thấp nhiệt đới, bão, bão mạnh, siêu bão: Thực hiện các dự án tăng cường năng lực phòng, chống bão, bão mạnh, siêu bão, áp thấp nhiệt đới, sóng thần; xây dựng cảng cá, kết hợp làm nơi neo đậu tránh, trú bão cho tàu thuyền; trồng rừng phòng hộ ven biển; tu bổ, nâng cấp hệ thống đê, kè biển.

- Phòng chống lũ, ngập lụt: Thực hiện các dự án tu bổ, nâng cấp hệ thống đê chống lũ; trồng rừng phòng hộ đầu nguồn các lưu vực sông; kiểm soát lũ, tăng cường khả năng thoát lũ; chống ngập cho các thành phố lớn; xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long.

- Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển: Thực hiện các dự án kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển; khôi phục rừng ngập mặn ven biển.

- Phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn: Thực hiện các dự án xây dựng, nâng cấp hồ chứa nước; xây dựng công trình ngăn mặn; sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi phục vụ cấp nước chống hạn; kiểm soát, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước, trữ và cấp nước cho những vùng thường xuyên bị hạn hán.

3. Nội dung phòng chống thiên tai cần lồng ghép vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

- Nội dung liên quan đến đảm bảo thoát lũ qua đường bộ, đường sắt được lồng ghép trong quy hoạch, kế hoạch của ngành giao thông vận tải.

- Các nội dung liên quan đến bố trí dân cư, di dời những hộ dân sinh sống trong vùng có nguy cơ cao về sạt lở bờ sông, bờ biển, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, ven sông suối, kênh rạch (gây cản lũ); hệ thống công sở kết hợp làm nơi sơ tán dân chống lũ, bão lớn được lồng ghép trong quy hoạch dân cư, quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

- Các nội dung liên quan đến đê bao, bờ bao ở đồng bằng sông Cửu Long; xây dựng, sửa chữa nâng cấp hồ chứa; phòng, chống lũ cho các lưu vực sông, được lồng ghép với quy hoạch phòng chống thiên tai, thủy lợi, quy hoạch thủy lợi.

- Rà soát, điều chỉnh phân vùng mặn, ngọt, vùng thường xuyên bị hạn hán được lồng ghép trong quy hoạch sử dụng đất của các địa phương.

4. Nguồn lực và tiến độ thực hiện

a) Nguồn lực để thực hiện: ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn vốn ODA cho phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu); quỹ phòng, chống thiên tai tại các địa phương; nguồn vốn xã hội hóa đầu tư cho các hoạt động phòng chống thiên tai.

b) Tiến độ thực hiện: Căn cứ khả năng bố trí nguồn lực, tập trung triển khai trước các nhiệm vụ cấp bách từ nay đến hết năm 2020.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của kế hoạch phòng chống thiên tai theo chức năng nhiệm vụ được giao; tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch và đề xuất điều chỉnh kế hoạch (nếu có) thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, và các địa phương theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phòng chống thiên tai quốc gia.

b) Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách, cơ chế giám sát đối với các hoạt động phòng chống thiên tai; tăng cường kiểm tra, giám sát đảm bảo việc thực thi pháp luật trong hoạt động phòng chống thiên tai.

c) Rà soát, điều chỉnh và xây dựng các quy hoạch thuộc phạm vi quản lý gắn với quy hoạch sử dụng đất.

d) Chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ chủ động né tránh thiên tai để thích nghi và phát triển bền vững.

đ) Thực hiện các chương trình, đề án, dự án, các hoạt động nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, nhất là nâng cao năng lực cho lực lượng làm công tác tham mưu, chỉ đạo, hỗ trợ ra quyết định phòng chống thiên tai.

e) Xây dựng, ban hành bộ chỉ số và khung theo dõi đánh giá thực hiện kế hoạch làm cơ sở để các bộ, ngành và các địa phương tổ chức, thực hiện.

g) Rà soát, đề xuất điều chỉnh kế hoạch phòng chống thiên tai quốc gia.

3. Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn

b) Phối hợp với Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành và các địa phương thực hiện Kế hoạch phòng chống thiên tai quốc gia, xây dựng, kiện toàn lực lượng tìm kiếm cứu nạn.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, mua sắm bổ sung trang thiết bị phục vụ công tác tìm kiếm cứu nạn phù hợp với đặc điểm thiên tai, điều kiện từng khu vực.

d) Nâng cao năng lực, tính chuyên nghiệp của lực lượng tìm kiếm cứu nạn. Tổ chức huấn luyện, diễn tập cứu hộ, cứu nạn trong các tình huống thiên tai, sự cố công trình phòng chống thiên tai để chủ động ứng phó.

4. Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai

a) Đôn đốc xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai của các bộ, ngành và địa phương gắn với kế hoạch quản lý tổng hợp lưu vực sông.

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, các cơ quan liên quan điều phối các hoạt động mang tính chất liên ngành, liên vùng trong Kế hoạch phòng chống thiên tai quốc gia.

c) Ứng dụng khoa học công nghệ trong việc xây dựng hệ thống theo dõi, kiểm soát diễn biến thiên tai và an toàn công trình phòng chống thiên tai phục vụ hiệu quả công tác điều hành, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

d) Tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu, các công cụ hỗ trợ điều hành phòng chống thiên tai để chủ động triển khai thực hiện khi có tình huống xảy ra, nhất là đối với bão mạnh, siêu bão, lũ lớn, lũ quét, sạt lở đất, ngập úng, hạn hán.

5. Bộ Quốc phòng

a) Chỉ đạo, chỉ huy cơ quan, đơn vị trực thuộc tổ chức lực lượng, sẵn sàng phương tiện, trang thiết bị, vật tư chuyên dùng để ứng phó, tìm kiếm cứu nạn và khắc phục hậu quả thiên tai.

b) Chỉ đạo các Quân khu, cơ quan quân sự địa phương các cấp tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo lĩnh vực được phân công.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, tập trung đầu tư bổ sung, tăng mật độ trạm quan trắc khí tượng thủy văn, nhất là trạm đo mưa tự động; tổ chức thực hiện các hoạt động quan trắc, điều tra, khảo sát thu thập thông tin, dữ liệu về khí tượng thủy văn; xác định, đánh giá rủi ro thiên tai, phân vùng rủi ro thiên tai.

b) Rà soát, đề xuất điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa.

c) Ban hành các quy định về mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn; chỉ đạo, hướng dẫn các ngành liên quan và các địa phương triển khai thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về xây dựng trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng, đặc biệt là các trạm khí tượng thủy văn phục vụ vận hành hồ chứa nước.

d) Rà soát, bổ sung quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch tài nguyên nước và các quy hoạch liên quan đến phòng chống thiên tai. Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi, tài nguyên khoáng sản, nước ngầm không làm tăng nguy cơ sạt lở đất ở vùng núi, sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển.

đ) Phối hợp với Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan trao đổi, hợp tác với các quốc gia, tổ chức trong khu vực để chia sẻ thông tin về khí tượng thủy văn, vận hành hồ chứa trên các sông, suối xuyên biên giới để chủ động trong phòng chống thiên tai.

7. Bộ Giao thông vận tải

a) Rà soát hệ thống công trình giao thông đồng bộ, đường sắt để không làm cản trở dòng chảy lũ; tổ chức chỉ đạo thực hiện xây dựng, mở rộng khẩu độ đối với các cầu, cống và các hạng mục gây cản lũ, gia tăng rủi ro thiên tai.

b) Đầu tư trang thiết bị, phương tiện, vật tư dự phòng phục vụ công tác ứng cứu và khắc phục sự cố giao thông do thiên tai gây ra.

8. Bộ Xây dựng

a) Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị, nông thôn phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội và điều kiện thiên tai từng vùng; quy hoạch hệ thống tiêu thoát nước đô thị đảm bảo chống ngập úng.

b) Rà soát quy chuẩn, tiêu chuẩn về thoát nước của các đô thị, khu dân cư trong điều kiện tác động của thiên tai; hướng dẫn chi tiết phân loại an toàn nhà với bão mạnh, siêu bão, động đất. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án nhà ở chống bão, lũ ở các tỉnh miền Trung.

c) Nghiên cứu tạo nguồn vật liệu mới thay thế, phục vụ san lấp, xây dựng để giảm nhu cầu khai thác cát, sỏi lòng sông làm gia tăng nguy cơ sạt lở bờ sông, bờ biển.

9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Hướng dẫn các Bộ, ngành và các địa phương lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan thực hiện việc lồng ghép Kế hoạch phòng chống thiên tai quốc gia vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội làm cơ sở thực hiện hàng năm.

b) Cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để thực hiện Kế hoạch phòng chống thiên tai quốc gia; xây dựng cơ chế huy động thu hút nguồn lực, khuyến khích sự tham gia đầu tư của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước, doanh nghiệp và người dân vào các hoạt động phòng chống thiên tai. Theo dõi, giám sát đầu tư đối với các chương trình, đề án, dự án theo quy định của pháp luật.

10. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan cân đối, bố trí dự toán ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện Kế hoạch phòng chống thiên tai quốc gia theo quy định của pháp luật về ngân sách và phòng, chống thiên tai.

b) Nghiên cứu xây dựng cơ chế đầu tư tín dụng, bảo hiểm rủi ro trong phòng chống thiên tai.

11. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Hoàn thiện Kế hoạch phòng chống thiên tai các cấp ở địa phương gắn với quản lý tổng hợp lưu vực sông phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, chú trọng lực lượng tại cơ sở, cộng đồng theo phương châm “4 tại chỗ”.

c) Tổ chức thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nội dung của kế hoạch và các chương trình, đề án, dự án phòng chống, giảm nhẹ thiên tai thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý.

d) Bố trí ngân sách hàng năm và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của địa phương và kế hoạch phòng chống thiên tai các cấp ở địa phương.

đ) Tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch ở các cấp địa phương.

Phụ lục 3

**GIỚI THIỆU KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**
(Được phê duyệt tại Quyết định số 374/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/01/2016)

**PHẦN THỨ NHẤT
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI
GIAI ĐOẠN 2011-2015**

I. TÌNH HÌNH THIÊN TAI VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI**I.1. Tổng quan về tình hình thiên tai: Tình hình thiên tai thời gian qua và giai đoạn 2011-2015, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu**

Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, với 3/4 diện tích lãnh thổ là đồi núi và cao nguyên, phần còn lại là vùng đồng bằng; hệ thống sông, suối dày đặc và trên 3.200km bờ biển là một trong những quốc gia thường xuyên phải đối mặt với nhiều loại hình thiên tai, trong đó đặc biệt là lũ, bão, nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn,... Theo số liệu thống kê trong 20 năm gần đây cho thấy tình hình thiên tai có xu thế ngày càng gia tăng và khó lường cả về quy mô cũng như chu kỳ lặp lại, trong đó:

Nhiều trận lũ lớn đã xảy ra trên phạm vi cả nước, điển hình là những trận lũ năm 1996, 2002, 2003, 2015 ở Bắc Bộ; năm 1999, 2000, 2003, 2007, 2009, 2010 ở Trung Bộ và năm 2000, 2001, 2002, 2011 ở Nam Bộ.

Bão mạnh, siêu bão và bão trái quy luật cũng xuất hiện thường xuyên hơn, trong đó kỷ lục là năm 2013 với 14 cơn bão và 05 áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến nước ta, trong đó có siêu bão Haiyan.

Tình hình nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn cũng diễn ra khá phổ biến, đặc biệt là vùng Nam Trung Bộ. Năm 2015, được ghi nhận là nắng nóng nhất trong vòng 40 năm qua ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, hạn hán cũng được xác định là khốc liệt nhất trong vòng 90 năm qua ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Đây là thách thức to lớn trong công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra. Theo thống kê trong 20 năm gần đây, thiên tai đã làm chết, mất tích khoảng 9.600 người, nhiều nhà cửa, mùa màng, cơ sở hạ tầng bị hư hỏng, phá hủy,... thiệt hại về tài sản ước tính mỗi năm chiếm khoảng 1,0-1,5% GDP.

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai diễn ra bất thường và cực đoan hơn: bão mạnh, siêu bão xuất hiện ngoài vùng biển Thái Bình Dương và đi vào biển Đông, đặc biệt năm 2013, có 19 cơn bão, ATNĐ hoạt động trên Biển Đông, trong đó có 12 cơn ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta (bao gồm cả siêu bão Haiyan); hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt nghiêm trọng đã xảy ra trên diện rộng và kéo dài từ cuối năm 2014 đến 2016; mưa lớn cực đoan với cường suất hàng trăm mm/giờ và tổng lượng lên tới trên

1.500mm ở Quảng Ninh vào cuối tháng 7 – đầu tháng 8/2015; mưa lũ trái mùa, sạt lở đất, bờ sông, bờ biển, lốc, sét xảy ra tại nhiều địa phương trên cả nước và gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản,... Mặt khác, do tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, làm hiện tượng nước biển có xu thế ngày càng dâng cao. Theo cảnh báo của Liên hợp quốc thì Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của hiện tượng biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Dự báo vào cuối thế kỉ 21 (theo kịch bản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp), nhiệt độ trung bình năm ở nước ta tăng từ 1,6-2,2°C; tổng lượng mưa năm và lượng mưa mùa mưa tăng, trong khi đó lượng mưa mùa khô lại giảm; mực nước biển dâng trung bình trên phạm vi cả nước khoảng từ 57-75 cm so với trung bình thời kỳ 1980-1999. Theo tính toán, nếu mực nước biển dâng tăng thêm 1m, sẽ có 39% diện tích đồng bằng sông Cửu Long, trên 10% diện tích vùng đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, trên 2,5% diện tích thuộc các tỉnh miền Trung và trên 20% diện tích thành phố Hồ Chí Minh có nguy cơ bị ngập; gần 35% dân số vùng đồng bằng sông Cửu Long, khoảng 9% dân số vùng đồng bằng sông Hồng, Quảng Ninh, đồng bằng ven biển miền Trung và khoảng 7% dân số thành phố Hồ Chí Minh bị ảnh hưởng trực tiếp. Tác động của những trận bão, lũ, hạn hán, xâm nhập mặn mà mức độ nghiêm trọng chưa thể dự đoán được.

I.2. Về tình hình kinh tế, xã hội

Ngành nông nghiệp và PTNT đã triển khai thực hiện kế hoạch 5 năm 2011-2015 với những thuận lợi cơ bản:

- Đảng, Quốc hội, Chính phủ dành nhiều ưu tiên cho Ngành, quan tâm chỉ đạo và ban hành nhiều chính sách cụ thể triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương số 26 NQ/TƯ ngày 5/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 (khoá X), tạo động lực phát triển cho ngành nông nghiệp, nông thôn trên phạm vi cả nước. Phong trào xây dựng nông thôn mới được Đảng, Quốc hội, Chính phủ quan tâm chỉ đạo sát sao; cả hệ thống chính trị và nhân dân cả nước đồng lòng triển khai thực hiện, tạo không khí sôi nổi trên toàn quốc.

- Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã thông qua “Chương trình xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH” và “Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2011 - 2020”. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Đề án tổng thể tái cấu trúc nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020” và “Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”... đã đề ra những định hướng chiến lược quan trọng để ngành nông nghiệp, nông thôn triển khai các giải pháp cơ bản, toàn diện nhằm duy trì tăng trưởng, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho dân cư nông thôn, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

- Sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, sự hỗ trợ tích cực của các Bộ, Ngành, sự phối hợp chỉ đạo chặt chẽ giữa Bộ với các địa phương và sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, lực lượng nông dân cả nước... đã thúc đẩy phát triển của Ngành.

Tuy nhiên, kinh tế thế giới suy thoái, kinh tế trong nước tăng trưởng chậm lại và thấp hơn mức tăng trưởng giai đoạn 2006 - 2010, giá vật tư đầu vào cho sản xuất tăng, sức mua hàng hóa giảm, tiêu thụ sản phẩm của ngành gặp khó khăn,... đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh và thu nhập của người dân:

Biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra nhiều hơn và diễn biến khó lường, mức độ gây thiệt hại lớn và phạm vi ảnh hưởng rộng hơn.

Dịch bệnh trên gia súc, gia cầm xuất hiện ở hầu hết các tỉnh, thành phố và có những diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro,... gây thiệt hại cho sản xuất và ảnh hưởng đến tâm lý của người tiêu dùng.

Vốn đầu tư chưa đáp ứng được nhu cầu thực hiện các chương trình, dự án phát triển của Ngành; việc thu hút vốn đầu tư FDI và vốn đầu tư ngoài ngân sách còn hạn chế; các doanh nghiệp, nông dân thiếu vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh,...

Trong bối cảnh đó, toàn ngành đã tích cực triển khai Nghị quyết số 10/2011/QH13 ngày 8/11/2011 của Quốc hội khóa 13 về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2011-2015; các Nghị quyết của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội hàng năm; những giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ thị trường và giải quyết nợ xấu... Đặc biệt là triển khai quyết liệt Đề án “Tái cơ cấu”, nhờ vậy, ngành nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2011-2015 đã đạt được nhiều kết quả khá toàn diện.

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NGÀNH VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

II.1. Về phát triển kinh tế ngành

a) Lĩnh vực trồng trọt

Trồng trọt tiếp tục tăng trưởng vững chắc, mặc dù có nhiều khó khăn do thiên tai, sâu bệnh và thị trường tiêu thụ, nhưng kết quả tổng thể cả giai đoạn đạt tốc độ tăng vượt mục tiêu kế hoạch đề ra. Hầu hết các loại cây trồng (trừ cây điều) đều có năng suất, sản lượng tăng; quy mô sản xuất từng bước được điều chỉnh theo hướng quy mô lớn, nâng cao chất lượng và giá trị. An ninh lương thực quốc gia và sản xuất lúa gạo nước ta thời gian qua luôn đảm bảo và đạt được những thành tựu quan trọng, đảm bảo nhu cầu lương thực trong nước và trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 trên thế giới.

Giá trị sản xuất trồng trọt tăng bình quân 3,76%/năm trong giai đoạn 2011-2013. Ước thực hiện cả giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 3,42%/năm (vượt kế hoạch đề ra). Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 50,5 triệu tấn, vượt 4,2 triệu tấn so với mục tiêu đề ra. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người năm 2015 đạt 550 kg (cao hơn chỉ tiêu kế hoạch 17%).

Kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh, năm 2014 giá trị xuất khẩu các sản phẩm trồng trọt ước đạt 14,2 tỷ USD, năm 2015 dự kiến đạt 15,4 tỷ USD, vượt 5,9 tỷ USD so với mục tiêu đề ra.

Đánh giá thực hiện mục tiêu phát triển ngành trồng trọt

STT	Chỉ số đánh giá	ĐVT	Chỉ tiêu KH 2011-2015	Ước thực hiện
1	Tốc độ tăng GTSX trồng trọt BQ/năm	%	2,5-3,0	3,42
2	Tổng SL lương thực	Triệu tấn	46,3	50,5
3	Tỷ trọng trồng trọt/tổng GTSXNN (hẹp)	%	64	73,9
4	Kim ngạch XK các sản phẩm trồng trọt	Tỷ USD	9,5	15,4

Năm 2014, diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 7.813 ngàn ha, sản lượng đạt 45 triệu tấn; ước đến hết năm 2015, diện tích gieo trồng lúa đạt 7.690 ngàn ha, sản lượng đạt 44,7 triệu tấn, vượt 11,7% so với kế hoạch. Diện tích ngô đạt 1.240 ngàn ha, sản lượng đạt 5,7 triệu tấn. Các cây màu khác như: khoai lang đạt 141 ngàn ha, sản lượng đạt 1,47 triệu tấn (tăng 108 ngàn tấn); sắn đạt 550 ngàn ha, sản lượng đạt trên 10 triệu tấn.

Năng suất, sản lượng các loại rau, đậu thực phẩm tăng. Diện tích cây rau, đậu thực phẩm các loại đạt 1.040 ngàn ha, tăng 45 ngàn ha; trong đó diện tích rau đạt 855 ngàn ha, năng suất đạt 173 tạ/ha, tăng 6,6 tạ/ha; sản lượng đạt 14,8 triệu tấn. Diện tích lạc đạt 225 ngàn ha, sản lượng 517 ngàn tấn; diện tích đậu tương đạt khoảng 120 ngàn ha, sản lượng 180 ngàn tấn. Diện tích mía đạt 306 ngàn ha; sản lượng đạt 20 triệu tấn mía cây.

Sản xuất các cây công nghiệp dài ngày tiếp tục phát triển. Dự kiến năm 2015, diện tích cao su đạt gần 1,0 triệu ha, vượt quy hoạch 200 ngàn ha; sản lượng mủ khô đạt 960 ngàn tấn. Cà phê đạt khoảng 620 ngàn ha; sản lượng đạt 1.345 ngàn tấn. Diện tích chè đạt 130 ngàn ha; sản lượng búp tươi đạt 996 ngàn tấn; Diện tích hồ tiêu đạt 70 ngàn ha; sản lượng 126 ngàn tấn. Diện tích điều có xu hướng giảm, ước đến hết năm 2015 còn 300 ngàn ha, giảm 64 ngàn ha, sản lượng đạt 300 ngàn tấn.

Cây ăn quả các loại tiếp tục phát triển, năm 2015 đạt quy mô diện tích trên 843 ngàn ha, tăng 71 ngàn ha so với năm 2011. Trong đó, chuối: 130 ngàn ha; cam, quýt: 71 ngàn ha; vải, chôm chôm: 95 ngàn ha; xoài 86 ngàn ha; nhãn: 76 ngàn ha...

b) Lĩnh vực chăn nuôi

Đây là lĩnh vực phải đối mặt với nhiều khó khăn về dịch bệnh, thị trường và cạnh tranh với hàng nhập khẩu (cả chính ngạch và nhập lậu). Từ năm 2011, chi phí thức ăn, thú y đã tăng cao làm tăng giá thành sản phẩm chăn nuôi trong nước; thời tiết rét đậm, rét hại ở miền Bắc (đầu năm 2012, 2013, 2014); dịch cúm gia cầm, LMLM và tai xanh xuất hiện ở nhiều tỉnh, thành phố; tình trạng nhập khẩu thực phẩm giá rẻ, nhập lậu gia súc, gia cầm và các sản phẩm chăn nuôi; sức mua trong nước giảm sút... gây khó khăn cho tiêu thụ sản phẩm, người chăn nuôi bị thua lỗ, nên sản xuất bị hạn chế. Ngành chăn nuôi chưa đạt được các mục tiêu kế hoạch đề ra. Sản lượng thịt hơi các loại năm 2015 ước đạt 4,62 triệu tấn. Sản lượng trứng đạt 8,84 tỷ quả. Sản lượng sữa tươi đạt 590 ngàn tấn. Sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp quy đổi đạt 15,6 triệu tấn.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2011 - 2015 ước đạt 2,86 %/năm (thấp hơn nhiều so với kế hoạch đề ra). Tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi trong tổng GTSX nông nghiệp năm 2015 đạt khoảng 24,5% (thấp hơn so với mục tiêu (36%)).

Đánh giá thực hiện mục tiêu phát triển chăn nuôi

Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Chỉ tiêu KH 2011-2015	Ước thực hiện
Tốc độ tăng GTSX chăn nuôi BQ/năm	%	6 - 7	2,86
Tỷ trọng chăn nuôi trong tổng giá trị SXNN	%	36	24,5
SL thịt hơi các loại	Triệu tấn	5,2	4,62
Thức ăn chăn nuôi công nghiệp	Triệu tấn	16	15,6

Lĩnh vực chăn nuôi tuy đã có một số mặt hàng xuất khẩu, nhưng lượng thịt nhập khẩu có xu hướng tăng, nhất là thịt bò.

Để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất chăn nuôi, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, Ngành và địa phương trong cả nước thực thi chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi (Văn bản 1149/TTg-KTN ngày 8/8/2012, Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25/12/2009, Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 4/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ), ngăn chặn tình trạng nhập lậu gia súc, gia cầm qua biên giới... Bộ Nông nghiệp và PTNT đã hướng dẫn các địa phương phòng chống rét cho gia súc, kiểm soát dịch bệnh, kiểm soát thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y... nên sản xuất chăn nuôi đã từng bước phục hồi. Tổng đàn lợn, gia cầm và các sản phẩm thịt, trứng, sữa năm 2014 cao hơn so với năm 2013 (đàn lợn tăng 400 nghìn con, gia cầm tăng 9,8 triệu con, tổng sản lượng thịt hơi tăng 119 nghìn tấn, trứng tăng 295 triệu quả, sữa tăng 71 nghìn tấn). Hiện nay, lĩnh vực chăn nuôi đang triển khai mạnh mẽ Đề án Tái cơ cấu để khôi phục lại đà tăng trưởng. Dự kiến năm 2015, tổng đàn trâu, bò, lợn, gia cầm và các sản phẩm thịt, trứng, sữa tiếp tục tăng cao hơn so với năm 2014.

c) Lĩnh vực thủy sản

Đã phát huy được lợi thế cả về khai thác nguồn lợi biển và nuôi nội địa các đối tượng chủ lực nên đã đạt được tăng trưởng cao.

Về khai thác thủy sản: Từ năm 2011 đến nay, ngư trường khá thuận lợi cho ngư dân khai thác hải sản, nhiều loại thủy sản có giá trị kinh tế cao xuất hiện (cá ngừ, mực, ...). Song, tình hình Biển Đông có những diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng khai thác thủy sản của ngư dân. Tuy nhiên, cũng giai đoạn này, Chính phủ đã có nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản (cụ thể: Quyết định số 332/QĐ-TTg ngày 03/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản; Quyết định số 188/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình bảo vệ và phát triển thủy sản; Quyết định số 375/QĐ-TTg ngày 01/3/2013 phê duyệt Đề án tổ chức lại khai thác hải sản, Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản...). Ngoài ra, nhiều địa phương đã có chính sách hỗ trợ khuyến khích các chủ tàu liên kết, hợp tác nhau trong sản xuất... nên khai thác thủy sản vẫn ổn định, sản lượng

khai thác đạt khá cao; việc thành lập các nghiệp đoàn nghề cá và các tổ, đội sản xuất trên biển với phương châm cùng ngư trường, cùng nghề, cùng nơi cư trú tại một số địa phương đạt kết quả tốt.

Về nuôi trồng thủy sản: Giai đoạn 2011-2014, nuôi trồng thủy sản phải đối mặt với diễn biến phức tạp của thời tiết, dịch bệnh và sự sụt giảm về nhu cầu ở cả thị trường thế giới và trong nước. Từ năm 2012, dịch bệnh trên thủy sản nuôi xuất hiện nhiều và phức tạp, đặc biệt đối với tôm nuôi công nghiệp và bán công nghiệp ở các tỉnh vùng ĐBSCL và miền Trung. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tập trung nghiên cứu xác định nguyên nhân và xử lý hiệu quả dịch bệnh trên các đối tượng nuôi. Đồng thời, chỉ đạo các địa phương đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản theo các quy trình sản xuất tốt, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực các cơ sở sản xuất giống chất lượng cao, giống sạch bệnh cung cấp đủ cho các vùng nuôi thủy sản. Nhờ vậy, dịch bệnh cơ bản được khống chế, nuôi trồng thủy sản được mùa, được giá. Năm 2014, Bộ tiếp tục tập trung triển khai tốt Nghị định số 36/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về nuôi, chế biến sản phẩm cá Tra và Quyết định số 540/QĐ-TTg ngày 16/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tín dụng đối với người nuôi tôm và cá Tra. Nhờ vậy, nuôi trồng thủy sản đã đạt tốc độ tăng trưởng cao.

Năm 2015, có khoảng 115 ngàn tàu thuyền đánh cá, với công suất 6,5 triệu CV; diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 1,3 triệu ha. Tổng sản lượng thủy sản năm 2015 ước đạt 6,4 triệu tấn; trong đó, sản lượng khai thác đạt 2,6 triệu tấn; sản lượng nuôi trồng đạt 3,8 triệu tấn, tăng 565 ngàn tấn. Đặc biệt là, sản lượng tôm thẻ nuôi nước lợ đã tăng nhanh và chiếm trên 50% sản lượng thủy sản nuôi lợ mặn, 19% sản lượng thủy sản nuôi).

Đánh giá thực hiện mục tiêu phát triển thủy sản

Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Chỉ tiêu KH 2011-2015	Ước thực hiện
Tốc độ tăng GTSX thủy sản BQ/năm	%	6-7	5,43
- Nuôi trồng			5,64
- Khai thác			5,10
Sản lượng khai thác	1000 tấn	2.350	2.600
Sản lượng nuôi trồng	1000 tấn	3.650	3.800
Kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	7,0	8,0

d) Lĩnh vực lâm nghiệp

Đã triển khai thực hiện đồng bộ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo Quyết định số 57/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện, hướng dẫn các địa phương thành lập Ban chỉ đạo, xây dựng Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, phối hợp với Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số 80/2013/TTLT-BTC-BNN hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng vốn sự nghiệp thực hiện bảo vệ và phát

triển rừng...

Giai đoạn này, công tác trồng rừng tiếp tục được đẩy mạnh; đồng thời nhiều diện tích rừng trồng đến kỳ thu hoạch cùng với thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ (mỗi năm doanh thu DVMTR toàn quốc khoảng 1.000 tỷ đồng) và đẩy mạnh công nghiệp chế biến, nhất là đồ gỗ xuất khẩu... đã làm tăng giá trị cho ngành. Tuy nhiên, do nguồn vốn hạn chế, chi phí trồng rừng cao nên dự kiến đến hết năm 2015, diện tích trồng rừng phòng hộ, đặc dụng chỉ đạt 96/150 ngàn ha (bằng 73% kế hoạch); trồng mới rừng sản xuất chỉ đạt 929/1.100 ngàn ha (bằng 86% kế hoạch); khoanh nuôi tái sinh đạt 550/550 ngàn ha, cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt đạt 150/150 ngàn ha, trồng cây phân tán đạt 250/250 triệu cây...

Năm 2014 và 2015, tốc độ tăng GTSX của ngành đạt 6,6% và 6,5%; cả giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 6,34%/năm, cao gấp 3-4 lần kế hoạch đề ra. Kim ngạch xuất khẩu lâm sản năm 2015 ước đạt 6,7 tỷ USD, vượt chỉ tiêu 2,2 tỷ USD.

Các nhiệm vụ bảo vệ rừng cũng được tích cực triển khai thực hiện, cùng với các chính sách hỗ trợ của Chính phủ như: Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020; Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 – 2020; Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 phê duyệt dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”, Quyết định số 1938/QĐ-TTg ngày 28/10/2014 phê duyệt đề án “Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2014-2020”, Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 24/10/2014 phê duyệt đề án “Kiện toàn tổ chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Kiểm lâm giai đoạn 2014-2020”,... nên công tác phòng chống cháy rừng, tình trạng phá rừng và chống người thi hành công vụ đã có chuyển biến rõ nét; rừng được bảo vệ và phát triển tốt hơn. Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, buôn bán động vật trái phép giảm mạnh, từ 39.175 vụ/năm trong giai đoạn 2006-2010 xuống còn 28.037 vụ/năm trong giai đoạn từ 2011 đến nay.

Tỷ lệ che phủ từ cây rừng và cây có tán như rừng năm 2015 ước đạt 42,0% (Trong đó, diện tích che phủ bằng cây rừng đạt 40,8%), đạt chỉ tiêu kế hoạch tại Nghị quyết số 10/2011/QH14 của Quốc hội.

Đánh giá thực hiện mục tiêu phát triển lâm nghiệp

Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Chỉ tiêu KH 2011-2015	Ước thực hiện
1. Tốc độ tăng GTSX LN bình quân	%	1,5-2,0	6,34
2. Giá trị KNXK lâm sản (kể cả LSNG)	tỷ USD	4,5	6,7
3. Tỷ lệ che phủ rừng (cây rừng và cây có tán che như cây rừng), gồm:	%	42-43	42,0
- Độ che phủ của cây rừng	%		40,8

Chỉ số đánh giá	Đơn vị	Chỉ tiêu KH 2011-2015	Ước thực hiện
- Độ che phủ của các loại cây CN có tán che như cây rừng trên đất lâm nghiệp	%		1,2

e) Công nghiệp chế biến và sản xuất muối

- Chế biến nông lâm thủy sản:

Giai đoạn này, nhiều chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến, giảm tổn thất trong nông nghiệp được ban hành và triển khai mạnh (như Quyết định số 61/2011/QĐ-TTg ngày 18/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre, Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg ngày 02/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp) đã góp phần nâng cao năng lực chế biến của Ngành.

+ Hiện cả nước có trên 2.000 cơ sở chế biến nông sản quy mô công nghiệp đang hoạt động. Lúa gạo có trên 800 cơ sở, sản lượng chế biến hàng năm khoảng 25 triệu tấn; 97 cơ sở chế biến cà phê nhân, khoảng 160 cơ sở chế biến cà phê bột, có 8 cơ sở quy mô công nghiệp sản xuất cà phê hòa tan; chè có 455 cơ sở; trên 100 cơ sở chế biến rau quả quy mô công nghiệp và hàng ngàn cơ sở chế biến quy mô nhỏ như sấy vải, nhãn, muối dưa chuột,...; đường có 41 nhà máy hoạt động với tổng công suất thiết kế là 150.500 tấn mía cây/ngày, xấp xỉ bằng chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020; 465 cơ sở chế biến điều (46 nhà máy có quy mô lớn và chủ yếu là chế biến nhân điều xuất khẩu);

+ Chế biến gỗ có trên 3.000 doanh nghiệp ở các quy mô và hình thức khác nhau. Trong đó, có 970 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm xuất khẩu có quy mô vừa; 420 doanh nghiệp FDI và liên doanh với nước ngoài. Năng lực chế biến gỗ vào khoảng 15 triệu m³ gỗ/năm; công nghiệp chế biến gỗ đã chuyển từ tăng số lượng cơ sở chế biến sang tăng công suất và tăng trưởng nhanh của giá trị kim ngạch xuất khẩu. Ngoài ra, còn có 88 doanh nghiệp chế biến tre, trúc; 40 công ty chế biến song, mây; 713 Hợp tác xã, làng nghề mây tre đan;

+ Cả nước có 564 cơ sở chế biến thủy sản với quy mô và hình thức khác nhau (91 cơ sở thuộc DNNN, 159 cơ sở thuộc công ty cổ phần, 292 cơ sở thuộc DNTN, 9 cơ sở liên doanh và 13 cơ sở thuộc công ty 100% vốn nước ngoài)...

- Sản xuất muối:

Mặc dù thời tiết có những diễn biến bất lợi, thiên tai bão lũ diễn ra thường xuyên, diện tích muối sản xuất không ổn định (năm 2011 diện tích sản xuất muối cả nước đạt 14.602 ha; năm 2012: 14.157 ha; năm 2013: 14.189 ha; năm 2014: 14.821 ha) nhưng do Bộ và các địa phương tích cực chỉ đạo sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tập trung đầu tư, hình thành vùng sản xuất muối quy mô công nghiệp (tại các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận) và nâng cấp CSHT đồng muối ... nên sản xuất muối được duy trì, phát triển; năng suất, sản lượng muối tiếp tục tăng. Năng suất

muối thu công đã tăng từ 54 tấn/ha năm 2011 lên 70 tấn/ha năm 2014 (tăng khoảng 30%), muối công nghiệp tăng từ 64 tấn/ha lên 88 tấn/ha (tăng khoảng 37%); sản lượng tăng từ 818 nghìn tấn năm 2011 lên 1,2 triệu, tiếp sau (tăng 35%), năm 2015 lên 1,5 triệu (tăng 76%).

Giá muối trong nước luôn giữ ở mức hợp lý (trên 1.000 đ/kg) có lợi cho diêm dân.

II.2. Phát triển cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai

a) Cơ sở hạ tầng thủy lợi

Công tác thủy lợi tiếp tục nhận được sự quan tâm đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu tác động mạnh đến sản xuất và đời sống người dân. Trong giai đoạn từ năm 2011-2015, tổng vốn đầu tư cho thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý ước khoảng 31.000 tỷ đồng; bao gồm, vốn ngân sách nhà nước 10.100 tỷ đồng, vốn trái phiếu Chính phủ 20.900 tỷ đồng.

Tới nay, cả nước đã xây dựng được 110 hệ thống thủy lợi vừa và lớn (diện tích tưới trên 2.000 ha); trên 6.500 hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích trữ khoảng 11 tỷ m³, trong đó có 560 hồ chứa lớn (có dung tích trữ >3,0 triệu m³ hoặc đập cao >15m); trên 10 nghìn trạm bơm; 1.000 km kênh trục lớn; 5.000 cống tưới, tiêu lớn.

Tổng năng lực tưới hệ thống thủy lợi đến năm 2013 đạt 3,52 triệu ha đất canh tác, đảm bảo tưới cho 7,26 triệu ha diện tích gieo trồng lúa, (tăng 360.000 ha so với năm 2010), đáp ứng 94% diện tích lúa. Ngoài ra, các công trình thủy lợi còn phục vụ tưới khoảng 1,5 triệu ha rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày, tiêu thoát nước cho trên 1,75 triệu ha đất nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về cấp thoát nước phục vụ công nghiệp và dân sinh. Kết quả thực hiện một số Chương trình từ 2011-2015 như sau:

- Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi

Trong giai đoạn 2011-2015, bằng nguồn vốn ODA và vốn trong nước đã tập trung đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa công trình đầu mối, kênh mương, thiết bị điều khiển vận hành để phát huy công suất thiết kế, nâng cao năng lực phục vụ. Đã hoàn thành dự án: Thủy lợi lưu vực sông Hồng giai đoạn 2 (ADB3), Dự án hỗ trợ thủy lợi Việt Nam (WB3), Dự án Rủi ro thiên tai (WB4), Dự án thủy lợi miền Trung (ADB4).

Tiếp tục triển khai các dự án: Tăng cường Quản lý thủy lợi và cải tạo các hệ thống thủy nông (ADB5), Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long (WB6), Nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An (JICA2),...

Việc đầu tư nâng cấp sửa chữa các công trình thủy lợi thời gian qua đã nâng hiệu quả tưới thực tế so với năng lực tưới thiết kế các công trình thủy lợi từ 75% năm 2010 lên 80% (ước tính đến hết năm 2015).

- Chương trình an toàn hồ chứa nước

Chương trình bảo đảm an toàn hồ chứa được thực hiện từ năm 2003 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ (tại các văn bản số 1479/CP-NN ngày 30/10/2003, số 1734/TTg-KTN ngày 21/9/2009). Sau hơn 10 năm thực hiện, các văn bản pháp luật,

hướng dẫn trong quản lý an toàn đập được từng bước xây dựng hoàn thiện. Bộ Nông nghiệp & PTNT và các địa phương đã sửa chữa, nâng cấp được 633 hồ chứa các loại, với tổng kinh phí gần 12.000 tỷ đồng (tính riêng cho đầu tư bảo đảm an toàn công trình đầu mối); lắp đặt thiết bị giám sát cho 27 hồ chứa lớn (gồm 17 hồ chứa đang khai thác sử dụng và 10 hồ chứa xây dựng mới); đào tạo tăng cường năng lực cho 1.500 cán bộ quản lý hồ chứa.

Trong giai đoạn 2011-2015, Bộ đã đầu tư sửa chữa bảo đảm an toàn cho 81 hồ chứa có dung tích trên 10 triệu m³ và cụm hồ chứa vừa và nhỏ bao gồm: 45 hồ sử dụng trái phiếu Chính phủ (tổng mức đầu tư là 956 tỷ đồng), 26 hồ chứa, cụm hồ chứa sử dụng ngân sách nhà nước hàng năm (tổng mức đầu tư 1032 tỷ đồng, 10 hồ sử dụng vốn ODA (tổng mức đầu tư 3550 tỷ đồng).

Theo kết quả rà soát hoàn thiện Chương trình bảo đảm an toàn hồ chứa nước (năm 2015), hiện cả nước còn khoảng 1.150 hồ chứa nước hư hỏng xuống cấp cần phải sửa chữa nâng cấp trong giai đoạn trung hạn 2016-2020. Trong số này, hồ có dung tích trên 10 triệu m³ có 21 hồ hư hỏng, 10 hồ thiếu khả năng xả; hồ có dung tích từ 3 đến 10 triệu m³ hoặc đập cao trên 15 m có 160 hồ hư hỏng, 35 hồ thiếu khả năng xả; hồ có dung tích từ 1 đến 3 triệu m³ có 134 hồ hư hỏng; hồ có dung tích từ 0,2 đến 1 triệu m³ có 580 hồ hư hỏng; hồ có dung tích dưới 0,2 triệu m³ có 210 hồ hư hỏng nặng. Ngoài ra, còn khoảng hơn 2.500 hồ chứa nhỏ có dung tích dưới 200.000 m³ khác nằm phân tán do thôn, xã quản lý không có đủ tài liệu để đánh giá. Hiện nay, Dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập (WB8) đã được Bộ phê duyệt tại Quyết định số 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 19/11/2015 với tổng vốn đầu tư 9967 tỷ đồng để hỗ trợ thực hiện Chương trình bảo đảm an toàn hồ chứa nước. Dự án có khoảng 450 hồ chứa thủy lợi được sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn; 718 hồ được thiết lập hệ thống giám sát, hỗ trợ vận hành và cảnh báo lũ; cải thiện thể chế, chính sách về quản lý, giám sát an toàn đập cấp quốc gia, tăng cường năng lực quản lý, vận hành và cơ chế thông tin phối hợp trên lưu vực.

- Xây dựng các công trình, dự án trọng điểm đa mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế, chủ động phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều khó khăn, Bộ Nông nghiệp và PTNT tiếp tục tập trung chỉ đạo xây dựng mới các hồ chứa lớn đa mục tiêu, bảo đảm cấp nước, chống lũ, phát điện, duy trì môi trường sinh thái hạ du nhằm đáp ứng nhu cầu nước ngày càng tăng do phát triển dân sinh, kinh tế và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trong giai đoạn 2011-2015, nhiều dự án trọng điểm, quy mô lớn ở miền Trung, Tây Nguyên, Trung du miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long đã được đầu tư xây dựng hoàn thành, phát huy hiệu quả như: Hồ Rào Đá (Quảng Bình) tưới 5.900 ha, Hồ Thác Chuối (Quảng Bình) tưới 1.000 ha, Hồ Tả Trạch (Thừa Thiên Huế), Hệ thống tưới Phan Rí-Phan Thiết (Bình Thuận) tưới 13.000 ha, Hồ Lòng Sông (Bình Thuận) tưới 4.260 ha, Hồ Ka La (Lâm Đồng) tưới 2026 ha, Hồ Ea MLá (Gia Lai) tưới 5.150 ha, Hồ Ea Soup thượng (Đắk Lắk) tưới 8.000 ha, Hồ sông

Sào (Nghệ An) tưới 2.285 ha, HTTL Đá Hàn (Hà Tĩnh) tưới 2.700 ha; các công trình thủy lợi vùng Đồng bằng sông Cửu Long phục vụ tưới, tiêu, thoát lũ như Kênh nối sông Tiền-sông Hậu, Kênh Trà Sư -Tri Tôn...

Ngoài ra, các công trình đã hoàn thành hợp phần đầu mối, bước đầu phát huy hiệu quả trữ nước phục vụ cấp nước, chống lũ như: hồ Cửa Đạt (Thanh Hoá), Công Đò Diêm (Hà Tĩnh), hồ Tả Trạch (Thừa Thiên Huế), hồ Định Bình (Bình Định), Hệ thống thủy lợi Sông Ray (Bà Rịa - Vũng Tàu)...

- Xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ chuyển đổi cơ cấu kinh tế

Đã ưu tiên bố trí vốn để thực hiện các công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS Đồng Đơn tỉnh Trà Vinh, CSHT vùng nuôi tôm xã Long Điền Đông-Long Điền Tây tỉnh Bạc Liêu và HTTL phục vụ NTTS Tân Duyệt tỉnh Cà Mau). Ngoài ra, các địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã đầu tư 12 dự án thủy lợi trực tiếp phục vụ NTTS và 94 dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản (bao gồm cả thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản), với tổng mức đầu tư 3.870 tỷ đồng.

Đã triển khai thực hiện 5 dự án thủy lợi phục vụ sản xuất muối ở các tỉnh Bạc Liêu, Thanh Hóa, Quảng Bình, Ninh Thuận và Nghệ An, với tổng mức đầu tư 613 tỷ đồng. Đến nay, dự án Nâng cấp HTTL muối xã Long Điền Tây (Bạc Liêu); dự án Nâng cấp CSHT đồng muối Hải Hòa, huyện Hậu Lộc (Thanh Hóa) và dự án nâng cấp CSHT đồng muối Thuận Hòa Hải, Nghệ An đã cơ bản hoàn thành. Các công trình thủy lợi đã góp phần phát triển diện tích sản xuất muối để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Chương trình đầu tư củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển, đê sông:

Thực hiện các Chương trình củng cố, nâng cấp đê biển từ Quảng Ninh đến Quảng Nam tại Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg ngày 14/3/2006 (Chương trình 58) với tổng kinh phí để đầu tư củng cố các khu vực trọng điểm là 10.000 tỷ đồng (thời giá năm 2006) và Chương trình củng cố, nâng cấp đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang tại Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 27/5/2009 (Chương trình 667) với tổng kinh phí là 19.481 tỷ đồng (thời giá năm 2009). Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông đối với các tỉnh có đê từ Hà Tĩnh trở ra tại Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 09/12/2009 (Chương trình 2068) với tổng kinh phí 19.559 tỷ đồng.

Các tỉnh, thành phố đã chủ động lập kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện việc củng cố, nâng cấp hệ thống đê theo mức thiết kế, trong đó tập trung vào các khu vực trọng điểm, xung yếu: trực diện biển, không có cây chắn sóng bảo vệ, đê thấp, bé,...Kết quả đạt được giai đoạn 2011÷2015 như sau:

- Về khối lượng:

+ Chương trình 58: Từ năm 2006 đến hết năm 2015 đã đầu tư tổng kinh phí 10.973,4 tỷ đồng, đã nâng cấp, củng cố 660 km đê, 253km kè, 561 cống qua đê và 313 ha cây chắn sóng.

+ Chương trình 667: Đến hết năm 2015 đã đầu tư tổng kinh phí là 2.885,4 tỷ đồng, đã nâng cấp, củng cố 197km đê, 34km kè, 70 cống qua đê và 31,8ha cây chắn sóng.

+ Chương trình 2068: Đến hết năm 2013 các địa phương đã củng cố, nâng cấp 1.164km đê, 332km kè, sửa chữa xây mới 340 cống qua đê và 484.309 mks khoan phụt vữa gia cố thân đê, đạt khoảng 40% khối lượng. Kinh phí thực hiện đến hết 2015 là 16.672 tỷ đồng (trong đó vốn tu bổ đê điều thường xuyên: 1.074 tỷ đồng; vốn duy tu bảo dưỡng đê điều: 630,8 tỷ đồng; vốn xử lý cấp bách công trình đê điều: 208 tỷ đồng), bằng 85,2% kinh phí Chương trình (19.559 tỷ đồng). Dự kiến đến hết năm 2015 kết quả đạt được 1.464km đê, 432km kè, 440 cống và 500.309mks khoan phụt vữa gia cố thân đê.

- Về hiệu quả đầu tư:

+ Các tuyến đê biển sau khi được củng cố, nâng cấp đã đảm bảo theo mức thiết kế. Thực tế chống lũ, bão những năm qua cho thấy các tuyến đê ổn định, bảo đảm an toàn cho vùng được bảo vệ. Ngoài ra, đã cải thiện đáng kể cơ sở hạ tầng vùng ven sông, ven biển do việc kết hợp mặt đê làm đường giao thông nông thôn, đường cứu hộ, cứu nạn trong mùa mưa bão, kết hợp với đường tuần tra ven biển, tăng cường ổn định kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.

+ Việc trồng cây chắn sóng trước đê giúp giảm sóng, gây bồi bãi trước đê tăng cường ổn định đê điều, cải thiện môi trường sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo điều kiện phát triển thủy hải sản và phát triển du lịch ven biển.

+ Vùng được các tuyến đê biển bảo vệ đã ổn định hơn trong phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, một số nơi đã tạo ra môi trường thu hút đầu tư thuận lợi góp phần xóa đói, giảm nghèo phát triển bền vững kinh tế xã hội vùng ven biển.

b) Cơ sở hạ tầng ngành thủy sản

Giai đoạn 2011-2015, cơ sở hạ tầng nghề cá tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng như: cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão, các vùng sản xuất giống thủy sản, hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, các cơ sở nghiên cứu, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm soát chất lượng..., tạo điều kiện cho tăng trưởng bền vững của ngành.

- Về nuôi trồng thủy sản:

Trước sự phát triển nhanh của nuôi trồng thủy sản, sau khi kết thúc Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản tại Quyết định 224/1999/QĐ-TTg ngày 8/12/1999, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 tại Quyết định số 332/QĐ-TTg ngày 3/3/2011. Hàng năm, ngân sách nhà nước hỗ trợ Chương trình khoảng 500-600 tỷ đồng để triển khai các dự án cụ thể. Vì vậy, cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản (hệ thống đường, điện, kênh mương, đê bao và cầu, cống) đã được đầu tư xây dựng, phục vụ sản xuất trong thời gian vừa qua.

Cùng với phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng giống thủy sản cũng được nhà nước quan tâm đầu tư. Đến nay, đã đầu tư đưa vào sử dụng 5 Trung tâm quốc gia giống thủy sản, 01 vùng sản xuất giống thủy sản tập trung, các Trung tâm giống thủy

sản cấp I trực thuộc các tỉnh...

- Về khai thác thủy sản:

Các Bộ, ngành và các địa phương đã tích cực triển khai Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Quyết định số 459/QĐ-TTg ngày 28/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về trang bị thí điểm máy thu trực canh cho ngư dân trong dự án xây dựng hệ thống thông tin nghề cá giai đoạn I; Triển khai dự án giám sát tàu cá bằng công nghệ vệ tinh vốn vay của Cộng hòa Pháp và dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững, vốn vay của Ngân hàng thế giới (WB)... Kết quả triển khai thực hiện đã mang lại hiệu quả to lớn trong việc giảm thiệt hại về người và tàu thuyền đánh bắt trên biển và neo đậu tại bến trước những trận bão và áp thấp nhiệt đới thời gian quan, kể cả những trận bão mạnh, siêu bão ảnh hưởng đến biển Đông và các tỉnh ven biển.

c) Cơ sở hạ tầng lâm nghiệp

Giai đoạn 2011-2015, tổng vốn đầu tư cho lĩnh vực lâm nghiệp đạt khoảng 24,7 nghìn tỷ đồng (chưa kể vốn FDI), tăng khoảng 12% so với giai đoạn 2006-2010, trong đó vốn ngân sách nhà nước khoảng 7 nghìn tỷ đồng. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ quản lý đầu tư cho lĩnh vực lâm nghiệp là 3.152 tỷ đồng, gồm 319 tỷ đồng vốn trong nước, 2833 tỷ đồng vốn ngoài nước; chủ yếu được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng lâm nghiệp, lâm sinh, hỗ trợ phát triển sản xuất lâm nghiệp và các cơ sở nghiên cứu, trạm trại, vườn ươm...

d) Cơ sở hạ tầng nông nghiệp

Giai đoạn 2011-2015, vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ quản lý dành cho lĩnh vực nông nghiệp là 7.272 tỷ đồng, chủ yếu để đầu tư xây dựng các công trình, trạm trại nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; các cơ sở nghiên cứu....

Ngoài ra, thông qua ngân sách địa phương, vốn hỗ trợ phát triển của các tổ chức quốc tế và vốn huy động... các địa phương đã đầu tư xây dựng, nâng cấp nhiều cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Đến nay, các cơ sở hạ tầng thuộc lĩnh vực nông nghiệp đã từng bước được củng cố, nhất là các cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; các trạm trại, cơ sở nghiên cứu thuộc Bộ đã cơ bản được cải tạo, nâng cấp; đóng góp quan trọng cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

e) Các cơ sở hạ tầng khác liên quan đến phòng, chống thiên tai

- Chương trình bố trí dân cư

Thực hiện mục tiêu ổn định đời sống dân cư, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến 2020.

Với 5 loại hình dự án, trong đó: Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai và

đặc biệt khó khăn được đặc biệt quan tâm. Nhu cầu bố trí dân cư giai đoạn 2011-2015 khoảng trên 250.000 hộ. Mục tiêu bố trí ổn định 85.900 hộ với tổng vốn đầu tư khoảng 8.150 tỷ đồng.

Kết quả thực hiện bố trí dân cư giai đoạn 2011-2015 (tính cả số ước thực hiện năm 2014 và năm 2015) là 71.106 hộ. Ngân sách Trung ương đã bố trí giai đoạn 2011-2014 là 3.270 tỷ đồng, vốn còn thiếu cần được hỗ trợ đầu tư từ nay đến hết năm 2015 là 4.880 tỷ đồng. Theo báo cáo của 15 tỉnh trong 4 năm qua hơn 4.000 hộ di dân thì: về nhà ở có 5,7% nhà kiên cố, 86,8% nhà bán kiên cố, 7,4% nhà tạm; tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 81,1%; tỷ lệ hộ sử dụng điện 93,8%; thu nhập bình quân lao động từ 15-54 triệu đồng/hộ/năm.

Xây dựng hàng nghìn km đường giao thông nông thôn, hàng trăm công trình thủy lợi nhỏ, hệ thống cấp nước sinh hoạt, trạm biến áp, trường lớp học, nhà văn hóa và một số công trình thiết yếu khác.

Các hộ di dân tuy bước đầu còn khó khăn song cơ bản đã ổn định nơi ở, yên tâm phát triển sản xuất tăng thu nhập cải thiện đời sống, ổn định lâu dài.

- Neo đậu tàu thuyền tránh trú bão

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá tại Quyết định số 135/2001/QĐ-TTg ngày 14/9/2001 và từ 2002 đến 2005 vốn trung ương hỗ trợ đầu tư là 109,9 tỷ đồng; Từ 2006 đến 2010 vốn trung ương hỗ trợ đầu tư là 245 tỷ đồng, vốn dự án Quản lý rủi ro thiên tai WB 4 (tổng vốn 299 tỷ đồng). Đến năm 2010 quy hoạch được điều chỉnh tại Quyết định 288/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020, với mục tiêu giai đoạn 2006 – 2010 có 75 khu neo đậu tránh trú bão.

Năm 2011, quy hoạch các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá tiếp tục được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định 1349/QĐ-TTg ngày 09/8/2011, gồm 131 khu neo đậu với tổng kinh phí 11.230 tỉ đồng. Lũy kế vốn ngân sách Trung ương đầu tư đến hết 2015 là 2.215,502 tỷ đồng/6.393 tỷ đồng (đạt 34,6%); Vốn ngân sách địa phương giải phóng mặt bằng và đầu tư một số hạng mục dịch vụ hậu cần được bố trí khoảng 200 tỷ đồng.

Từ năm 2002 đến 2014, có 70 khu neo đậu được đầu tư; hoàn thành 42 khu neo đậu (8 khu cấp vùng) với công suất 31.150 tàu neo đậu theo yêu cầu (đạt 36,6% so với quy hoạch).

Ngày 12/11/2015, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 nhằm mục tiêu đến năm 2020 trên cả nước có 125 cảng cá và 146 khu neo đậu tránh trú bão (đáp ứng nhu cầu cho 98.310 tàu) với tổng nhu cầu vốn khoảng 36.400 tỷ đồng.

- Bão mạnh, siêu bão

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải về việc xây dựng phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão tại Thông báo số 171/TB-VPCP ngày 23/4/2014 về kết luận của Phó Thủ tướng tại Hội nghị tổng kết công tác PCLB&TKCN năm 2013, triển khai nhiệm vụ công tác năm 2014, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện xây dựng phương án ứng phó. Các Bộ đã chuyển giao những kết quả thực hiện theo nhiệm vụ được giao cho các địa phương để xây dựng phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão và gửi về Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai để tổng hợp. Đến nay, 28 tỉnh, thành phố ven biển đã hoàn thành phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão giai đoạn 1 cho năm 2015.

Hiện Bộ Nông nghiệp và PTNT đang tiếp tục phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường để thu thập dữ liệu bản đồ nền và giao các đơn vị liên quan khẩn trương hoàn thành xây dựng bản đồ ngập lụt do nước biển dâng trong tình huống bão mạnh, siêu bão và chuyển giao cho các địa phương trên cơ sở bản đồ nền 1/10.000, dự kiến hoàn thành trước tháng 4/2016.

- Xây dựng hệ thống trực canh cảnh báo sóng thần

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, tháng 5/2011, Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel đã phối hợp với Bộ NN và PTNT, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xây dựng, lắp đặt thí điểm 10 trạm trực canh cảnh báo sóng thần tại thành phố Đà Nẵng, trong đó có 02 trạm độc lập và 08 trạm kết hợp với đài truyền thanh ở địa phương và chạy thử nghiệm thành công ngày 15/5/2011. Sau hơn 01 năm hoạt động, ngày 16/8/2012, Tập đoàn Viettel đã có công văn số 4758/VTT đề nghị thu hồi thiết bị tại các trạm cảnh báo sóng thần để nâng cấp hoàn thiện các tính năng. Đến nay, còn lại 02 trạm độc lập và 01 trạm tích hợp đài truyền thanh chưa thu hồi.

Ngày 11/6/2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có Quyết định số 2195/QĐ-BNN-TCTL phê duyệt quy hoạch chi tiết hệ thống các trạm trực canh cảnh báo sóng thần cho các vùng có nguy cơ cao theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 430/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 bao gồm 532 trạm trực canh, 04 trung tâm chỉ đạo điều hành ở Trung ương (Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai, Viện Vật lý địa cầu, Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn) và Trung tâm chỉ huy tại 13 tỉnh ven biển từ Hà Tĩnh đến Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng kinh phí 293 tỷ đồng. Hiện nay, Bộ đang chỉ đạo thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư làm cơ sở để phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

III. CÁC NỘI DUNG KHÁC VỀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**III.1. Về xây dựng chính sách, pháp luật trong lĩnh vực PCTT**

Trong những năm vừa qua, nhiệm vụ phòng, chống thiên tai đã giành được nhiều sự quan tâm từ Đảng, Nhà nước và Chính phủ thông qua việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật tạo hành lang pháp lý trong triển khai công tác phòng, chống thiên tai.

Ngày 19/6/2013, Quốc hội đã thông qua Luật Phòng, chống thiên tai và có hiệu lực từ ngày 01/5/2014. Đây là một bước ngoặt trong việc xây dựng thể chế, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật đối với công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai ở Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1061/QĐ-TTg ngày 01/7/2014 ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống thiên tai; Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 4/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai; Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai; Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2014 quy định chi tiết về cấp độ rủi ro thiên tai; Quyết định số 46/2014/QĐ-TTg ngày 15/8/2014 quy định về cảnh báo, dự báo và truyền tin thiên tai; Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2012-2015 và định hướng đến năm 2020 và một số chương trình, kế hoạch khác nhằm đưa Luật phòng, chống thiên tai vào cuộc sống. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã và đang chủ trì, phối hợp với các Bộ và các địa phương: ban hành Thông tư hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra (Thông tư số 43/2015/TTLT-BNNPNT-BKHĐT ngày 23/11/2015); Thông tư hướng dẫn lồng ghép các nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, phát triển ngành (dự kiến hoàn thành trước 31/12/2015); Dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 và 49/2012/QĐ-TTg ngày 08/11/2012 về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cuối tháng 12/2015.

Các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố cũng ban hành nhiều văn bản hướng dẫn và quy định về cơ chế chính sách áp dụng phù hợp với từng địa phương.

III.2. Về tuyên truyền phổ biến pháp luật

Trong những năm vừa qua, các chương trình, hoạt động thông tin, truyền thông và tuyên truyền pháp lệnh phòng, chống lụt bão, Luật Phòng, chống thiên tai và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đã được đẩy mạnh và lồng ghép trong tất cả các lĩnh vực của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn như quản lý đê điều, quản lý khai thác công trình thủy lợi, trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản,...

Với vai trò chủ trì tổ chức thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” theo Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 13/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ (Đề án 1002), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo các cơ quan liên quan xây dựng và ban hành các tài liệu hướng dẫn tổ chức thực hiện Đề án 1002, tài liệu đào tạo, tập huấn; tổ chức đào tạo giảng viên cấp tỉnh cho 63/63 tỉnh, thành phố và hỗ trợ các địa phương đào tạo tập huấn viên các cấp về quản lý rủi ro thiên tai, đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương tại các khu vực có nguy cơ thiên tai cao. Đồng thời phát động phong trào thi đua trong công tác quản lý, bảo vệ

đề điều, tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành, các cơ quan liên, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ xây dựng các tài liệu truyền thông hướng dẫn cộng đồng chủ động ứng phó với thiên tai, lồng ghép phòng, chống thiên tai vào trường học, trong sản xuất kinh doanh,...

III.3. Xây dựng quy hoạch

* Những năm qua, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo, lập quy hoạch theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm:

- Quy hoạch phòng, chống lũ hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình (Quyết định số 92/2007/QĐ-TTg ngày 21/6/2007);
- Rà soát Quy hoạch phòng, chống lũ và đề điều hệ thống sông Đáy (Quyết định số 1821/QĐ-TTg ngày 07/10/2014);
- Rà soát Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015);
- Quy hoạch chi tiết hệ thống các trạm trực canh cảnh báo sóng thần (Quyết định số 1821/QĐ-TTg ngày 07/10/2014);
- Quy hoạch thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng (Quyết định số 1397/QĐ-TTg, ngày 25/9/2012);
- Quy hoạch thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng (Quyết định số 1554/QĐ-TTg, ngày 17/10/2012);
- Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng (Quyết định số 1588/QĐ-TTg, ngày 24/10/2012).
- Các quy hoạch chống ngập úng cho các thành phố lớn: Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng thành phố Hồ Chí Minh (Quyết định số 1547/QĐ-TTg ngày 28/10/2008); Quy hoạch tiêu thoát nước hệ thống sông Nhuệ (Quyết định 973/QĐ-TTg ngày 01/7/2009); Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng thành phố Cần Thơ (Quyết định 1721/QĐ-BNN-TCTL ngày 20/7/2012); Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng thành phố Hải Phòng (Quyết định 1881/QĐ-BNN-TCTL ngày 14/8/2013); Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng thành phố Cà Mau (Quyết định 351/QĐ-BNN-TCTL ngày 25/2/2013); Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng thành phố Vĩnh Long (Quyết định 2869/QĐ-BNN-TCTL ngày 05/12/2013).
- Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Kone – Hà Thanh – La Tinh (Quyết định 2135/QĐ-BNN-TCTL ngày 03/1/2012).
- Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Bưởi (Quyết định 1917/QĐ-BNN-TCTL ngày 14/8/2013).
- Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Lô - Gâm (Quyết định 2135/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/9/2013).
- Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Trà Bồng - Trà Khúc (Quyết định 4110/QĐ-

BNN-TCTL ngày 26/10/2013).

* Hiện nay, Bộ cũng đang hoàn thiện rà soát một số quy hoạch để thích ứng với biến đổi khí hậu và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội như:

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.
- Rà soát quy hoạch hệ thống đê biển các tỉnh từ Quảng Ninh đến Quảng Nam, Quảng Ngãi đến Kiên Giang.
- Rà soát quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Đông Nam Bộ thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.
- Rà soát quy hoạch vùng lòng hồ Dầu Tiếng và khu đầu mối phục vụ khai thác đa mục tiêu;
 - Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng kẹp giữa 2 sông Vàm Cỏ;
 - Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Tây Nguyên;
 - Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Trà Bồng-Trà Khúc;
 - Quy hoạch thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản và phát triển nông nghiệp bền vững vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long;
- Rà soát quy hoạch thủy lợi toàn quốc phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp;
- Rà soát quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Đà – Thao giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn 2030.
- Rà soát Quy hoạch phòng chống lũ vùng đồng bằng sông Cửu Long;
- Rà soát quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cầu -sông Thương;
- Quy hoạch thủy lợi chi tiết lưu vực sông Mã.

III.4. Xây dựng cơ sở dữ liệu

a) Các dữ liệu dưới định dạng văn bản, hình ảnh:

- Các báo cáo về công tác PCTT bao gồm: Các báo cáo nhanh theo ngày, báo cáo tổng kết từng đợt thiên tai, tổng kết năm và các báo cáo liên quan trong đó đề cập các nội dung về tình hình thiên tai, công tác ứng phó, khắc phục hậu quả.

- Các dữ liệu về thiệt hại ứng với từng đợt thiên tai: Đây là dữ liệu được tổng hợp từ các báo cáo của địa phương và được phân tích, sắp xếp theo từng tiêu chí khác nhau để có thể sử dụng một cách hiệu quả nhất, các dữ liệu chủ yếu dưới định dạng Excel.

- Các dữ liệu về vật tư dự trữ phòng, chống lụt bão ứng với 19 tỉnh, thành có đê: Dữ liệu được tổng hợp từ các địa phương định kỳ trước mùa mưa lũ hàng năm với các thông tin về hiện trạng vật tư tại từng kho trên địa bàn tỉnh/thành phố và các đề xuất bổ sung vật tư nhằm đáp ứng công tác phòng chống lụt bão.

- Các dữ liệu khác về tài liệu thông tin, truyền thông PCTT, v.v....

- Tất cả các dữ liệu trên đều được tổng hợp công bố hàng năm, trở thành cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ công tác đánh giá, quản lý rủi ro thiên tai trên phạm vi toàn quốc.

b) Các dữ liệu dưới định dạng Hệ thống thông tin địa lý (GIS)

- Các dữ liệu về các xã bị ngập lụt ứng với các cấp báo động lũ trong phạm vi 10 tỉnh ven biển từ Thanh Hóa đến Phú Yên: Các dữ liệu tổng hợp dựa trên kinh nghiệm các trận lũ đã xảy ra trong quá khứ từ đó dự báo số người sẽ bị ảnh hưởng trong từng xã ứng với từng cấp báo động tại trạm thủy văn gần nhất. Dữ liệu được hiển thị dưới định dạng của phần mềm Mapinfo.

- Bản đồ WebGIS hiển thị các trạm khí tượng, thủy văn hồ chứa cho các tỉnh thuộc Bắc Bộ và Trung Bộ. Hệ thống bao gồm bản đồ hành chính nền và vị trí các trạm khí tượng, thủy văn do Trung ương quản lý và các hồ chứa trên 10 triệu m³, các dữ liệu được cập nhật thường xuyên từ Trung tâm dự báo Khí tượng thủy văn Trung ương và Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN.

- Bản đồ WebGIS đề điều: Hệ thống này bao gồm thông tin về hệ thống đề điều và các công trình liên quan của 19 tỉnh có đề.

c) Xây dựng hệ thống giám sát tàu cá

- Thực hiện lắp đặt thiết bị kết nối vệ tinh và giám sát cho 3.000 tàu cá công suất lớn khai thác hải sản xa bờ của 28 tỉnh ven biển; xây dựng Hệ thống kiểm soát tàu thuyền ra vào các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tại 28 Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; cung cấp 7.000 máy thu trực canh cho ngư dân để thu nhận các bản tin dự báo thời tiết, thông tin cảnh báo áp thấp, bão, lũ; trang bị 4.000 máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa tích hợp định vị vệ tinh (GPS) trên các tàu khai thác vùng biển xa và 20 trạm bờ trên cả nước, thiết lập phần mềm giám sát định vị tàu cá MOVIMA.

III.5. Về chỉ đạo, ứng phó với thiên tai**a) Công tác chỉ đạo**

Với chức năng là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức và tham mưu chỉ đạo:

- Theo dõi diễn biến thiên tai;
- Ban hành theo thẩm quyền Chỉ thị, Công điện chỉ đạo ứng phó thiên tai trên biển và đất liền, nhất là các loại hình: áp thấp nhiệt đới, bão, lũ, sạt lở đất, hạn hán, xâm nhập mặn, ...
- Phối hợp với các cơ quan phát thanh, truyền hình truyền tải các bản tin chỉ đạo ứng phó với thiên tai;
- Hỗ trợ lương thực, thực phẩm và nhu yếu phẩm thiết yếu khác để ổn định đời sống của người dân;
- Tổ chức các đoàn công tác, đơn đốc chỉ đạo ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai tại các địa phương;
- Tổ chức thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra, nhu cầu cứu trợ, hỗ trợ và đề xuất phương án khắc phục hậu quả;
- Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, trang thiết bị thiết yếu phục hồi sản xuất;

- Sửa chữa, khắc phục, nâng cấp các công trình phòng, chống thiên tai.

b) Kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2011-2015, đã có sự chuyển biến tích cực về nhận thức của chính quyền các cấp và nhân dân theo quan điểm từ bị động đối phó chuyển sang chủ động phòng ngừa, lấy phòng ngừa là chính nên mặc dù thiên tai 5 năm qua diễn ra khốc liệt và bất thường hơn 5 năm trước nhưng thiệt hại do thiên tai gây ra đã giảm đáng kể so với 5 năm trước, đặc biệt là về sản xuất nông nghiệp, số người chết và mất tích, tuy nhiên thiệt hại về người và tài sản vẫn còn ở mức cao:

- Số người chết và mất tích trong 5 năm 2011-2015 là: 1.113 người, so với 2.408 người trong giai đoạn 5 năm 2006-2010;

- Số người bị thương trong 5 năm 2011-2015 là: 1.813 người, so với 5.132 người trong giai đoạn 5 năm 2006-2010;

- Về tài sản: 23.846 nhà bị sập đổ; 1.520.000 nhà bị ngập, tốc mái; 27.833.000 m³ đất đá công trình giao thông, thủy lợi bị sạt lở; 4.580.000ha lúa và hoa màu bị ngập úng, hư hỏng; 324.388ha cây ăn quả, cây công nghiệp bị gãy, đổ và giảm năng suất; 1,3 triệu người bị thiếu nước sinh hoạt; 53.000 gia súc thiếu nước uống; 2.800.000ha diện tích cây trồng bị thiếu nước;...Ước thiệt hại do lũ, bão, lốc tố gây ra khoảng 67.000 tỷ đồng (đối với nắng nóng, hạn hán không có số liệu thống kê cụ thể).

Thiệt hại về tính mạng đối với ngư dân hoạt động trên biển trong 5 năm qua cũng giảm đáng kể. Đây là kết quả thiết thực của nhiều giải pháp đồng bộ như: dự báo, cảnh báo thiên tai, truyền tin, cung cấp thiết bị thu, phát tin cho các tàu thuyền, nhất là tàu đánh bắt xa bờ đã coi trọng việc trang bị các phương tiện thông tin; thông báo, hướng dẫn tàu thuyền vào nơi tránh trú an toàn được làm quyết liệt và kịp thời; sự phối hợp giữa lực lượng tìm kiếm cứu nạn chuyên nghiệp và lực lượng tự cứu của ngư dân ngày càng chặt chẽ; hợp tác với các nước trong khu vực về cứu hộ, cứu nạn trên biển và trú tránh tạm thời tại một số vùng biển, đảo của nước bạn; đặc biệt phương thức liên kết hoạt động khai thác hải sản trên biển theo mô hình tổ, đội của nhiều địa phương đã phát huy hiệu quả cao cả trong sản xuất và cứu giúp lẫn nhau khi gặp tai nạn trên biển.

III.6. Về khoa học công nghệ

Giai đoạn 2006-2015, lĩnh vực thủy lợi, phòng, chống thiên tai có 154 nhiệm vụ KHCN với tổng kinh phí khoảng 400 tỷ đồng. Trong đó cấp thoát nước và môi trường có 42 nhiệm vụ với tổng kinh phí 114 tỷ đồng; xây dựng các công trình thủy lợi có 37 nhiệm vụ với tổng kinh phí 95 tỷ đồng; phòng tránh giảm nhẹ thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu có 30 nhiệm vụ với tổng kinh phí 73 tỷ đồng; ứng dụng và phát triển KHCN thủy lợi phục vụ nông lâm ngư nghiệp, diêm nghiệp và phát triển nông thôn có 28 nhiệm vụ với tổng kinh phí 89 tỷ đồng; các nghiên cứu khác có 17 nhiệm vụ với tổng kinh phí 29 tỷ đồng. Trong đó việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong phòng, chống thiên tai đã đạt được một số kết quả nổi bật, gồm có:

- Nghiên cứu công nghệ dự báo, cảnh báo lũ, lũ quét, mô hình dự báo hạn hán,

ứng dụng công nghệ viễn thám để xây dựng bản đồ ngập lụt phục vụ quản lý an toàn hạ du công trình.

- Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của BĐKH, tác động các công trình thượng nguồn phục vụ cho công tác quy hoạch sử dụng tổng hợp nguồn nước, ứng phó với hạn hán và khan hiếm nguồn nước.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ viễn thám trong quản lý lòng sông, bãi sông, vi phạm, sạt lở bờ sông.

- Đã đề xuất cơ sở khoa học cho việc quy hoạch chống úng ngập cho T.P Hồ Chí Minh được Thủ tướng phê duyệt.

- Hai loại công trình đập xả lan, đập trụ đỡ đã được hoàn thiện, được cấp bằng độc quyền sáng chế, hiện đã áp dụng cho đập Thảo long, đập Đò Diễm và hàng loạt công trình phân ranh mặn ngọt vùng bán đảo Cà Mau. Đã đề xuất được công nghệ mới (đập trụ phao liên hợp) để ngăn các cửa sông lớn tại ĐBSCL và ĐB Sông Hồng. Xây dựng cơ sở khoa học phục vụ quy hoạch chống ngập lụt vùng đồng bằng Sông Cửu long theo các kịch bản nước biển dâng.

- Xây dựng được bộ tiêu chí về đê biển an toàn cao cho vùng bờ biển Việt Nam; thiết kế mẫu cho 1km đê biển an toàn cao, thân thiện với môi trường tại Gành Hào (Đông Hải, Bạc Liêu); đề xuất được 03 loại công trình gồm đê chắn sóng, luồng tàu, khu neo đậu tránh trú bão, an toàn cho tàu thuyền và 04 sơ đồ bố trí không gian của đê chắn sóng cho hiệu quả tiêu giảm sóng cao; hoàn thiện được quy trình thiết kế, trông và chăm sóc, bảo vệ đai rừng ngập mặn chắn sóng bảo vệ đê biển, bờ biển, đặc biệt có ý nghĩa đối với vùng bờ biển có điều kiện lập địa khó khăn; đã áp dụng trồng cây ngập mặn bảo vệ, nuôi bãi cho các vùng đê biển Thái Bình, Thanh Hóa, Bạc Liêu,... và làm căn cứ xây dựng TCVN; đề ra các nguyên tắc bố trí công trình ngăn cắt và giảm sóng tách bờ, 06 mẫu thiết kế bố trí công trình mở hàn biển và 04 mẫu thiết kế bố trí công trình đê chắn sóng bảo vệ đê biển và bờ biển khu vực Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

III.7. Về hợp tác quốc tế trong phòng, chống thiên tai

Việt Nam đã tích cực và chủ động tham gia vào các tổ chức, diễn đàn quốc tế và khu vực liên quan đến phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai như: Diễn đàn quốc tế về Giảm nhẹ thảm họa (GFDRR), Khung hành động Hyogo về giảm nhẹ rủi ro thảm họa (HFA), Khung hành động của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), Khung hành động Sendai, Thỏa thuận ASEAN về giảm nhẹ và ứng phó thảm họa (ADDMER), v.v. Cùng phối hợp với Ủy ban QGTKCN đã tổ chức diễn tập tìm kiếm cứu nạn với các nước trong khu vực như hợp tác diễn tập ARDEX 13, hợp tác ARF, hợp tác ADMM+. Bộ Ngoại giao đã ký kết Hiệp định với các nước lân cận về cứu hộ, cứu nạn ngư dân và tàu thuyền tại vùng biển khi gặp nạn.

Trong thời gian qua, Việt Nam luôn thể hiện là quốc gia có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế và khu vực nên đã thu hút được nhiều nguồn vốn tài trợ và vốn vay ưu đãi cho việc thực hiện cả hai nhóm giải pháp phi công trình và công trình, trong đó có sự hỗ

trợ tích cực của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á, các tổ chức của Liên Hợp Quốc (UNDP, FAO, UNICEF, v.v.) và các tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

Đồng thời, Chính phủ Việt Nam ngày càng chú trọng hơn trong việc thực hiện các cam kết của mình đối với các sáng kiến về GNRRTT trong khu vực cũng như trên thế giới với một số tiến bộ đã được công nhận: đảm nhiệm thành công vai trò Đồng chủ tịch Nhóm công tác APEC về ứng phó khẩn cấp năm 2012-2013; Chủ tịch Hội nghị các Bên tham gia Hiệp định AADMER lần thứ 1 (COP2), Chủ tịch Ủy ban ASEAN về Quản lý thiên tai năm 2013 (ACDM 13), tổ chức thành công Diễn tập khu vực ASEAN về ứng phó khẩn cấp với thiên tai (ARDEX-13) và Hội nghị Đối tác Hiệp định AADMER; là thành viên của các tổ chức khu vực như Ủy ban sông Mê Kông (MRC), Ủy ban Bảo (WTC) và Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (APEC)...vv.

IV. ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI THƯỜNG GẶP, ẢNH HƯỞNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NGÀNH

IV.1. Đánh giá rủi ro thiên tai

a) Đánh giá nguy cơ thiên tai

Việt Nam là một trong 10 quốc gia chịu ảnh hưởng lớn nhất từ thiên tai cả về mức độ nguy hiểm cũng như tính đa dạng về loại hình thiên tai. Luật Phòng, chống thiên tai và văn bản quy phạm pháp luật liên quan đã xác định 21 loại hình thiên tai cơ bản gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần.

Bảng thống kê tần suất xuất hiện và thiệt hại do một số loại hình thiên tai chính gây ra trong giai đoạn 2009-2015

Loại thiên tai	Thời gian báo trước	Thiệt hại	Năm						
			2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Bão	72 giờ	Số lần xuất hiện	11	6	7	10	15	5	5
		Chết, mất tích	317	36	53	69	52		15
		Bị thương	1310	107	95	137	335		15
		Tài sản (tỷ đồng)	21.901	1.529	3.869	13.267	17.657		385
Lốc, giông		Số lần xuất hiện	25	41	77	108	217	178	190
		Chết, mất tích	39	29	52	48	127	54	60
		Bị thương	51	90	71	214	225	108	80
		Tài sản (tỷ đồng)	105,2	271,3	175,5	272,8	868,4	277,9	230,1

Loại thiên tai	Thời gian báo trước	Thiệt hại	Năm						
			2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Lũ lụt		Số lần xuất hiện	5	5	10	3	7	4	16
		Chết, mất tích	94	245	158	26	120	53	68
		Bị thương	29	325	95	30	264	23	32
		Tài sản (tỷ đồng)	1.690	14.306	8.451	1.948	8.676	1.832	5.210
Lũ quét, sạt lở đất		Số lần xuất hiện	5	8	32	45	28	31	5
		Chết, mất tích	18	16	27	77	36	19	11
		Bị thương		6	8	20	34	12	
		Tài sản (tỷ đồng)	48	104	86	314	352	122,2	0,07
Hạn hán		Số lần xuất hiện							
Nắng nóng		Số lần xuất hiện	12	18	11	17	14	14	17
Rét đậm, rét hại		Số lần xuất hiện	4	4	5	3	4	4	4
KKL tăng cường		Số lần xuất hiện	28	30	35	23	28	31	22

- Bão, áp thấp nhiệt đới là một trong những loại hình thiên tai chủ yếu và nguy hiểm ở Việt Nam, trong vòng hơn 50 năm (1956-2015) đã có hơn 450 cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Việt Nam, trong đó 31% đổ bộ vào Bắc Bộ, 36% đổ bộ vào Bắc và Trung Trung Bộ, 33% đổ bộ vào Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Bão vào thường gặp lúc triều cường, nước biển dâng cao, kèm theo mưa lớn kéo dài, đã gây lũ lụt diễn ra trên diện rộng. Có tới 80 - 90% dân số Việt Nam chịu ảnh hưởng của bão.

- Ngập lụt, xói lở bờ sông, lũ ống, lũ quét ở các khu vực miền núi cũng diễn ra nghiêm trọng hơn, một bộ phận dân cư sống ở vùng ngập sâu, vùng sạt lở, lũ ống, lũ quét phải di dời đến nơi khác, ảnh hưởng đến tâm lý và sinh kế của người dân tại các khu vực này.

- Sạt lở đất bao gồm sạt lở tại các sông, suối, sạt lở bờ biển do sóng, thủy triều, nước biển dâng và các dòng hải lưu gây ra; trượt lở đồi núi, sườn dốc, sụt lún, nứt đất... xảy ra phổ biến trên phạm vi cả nước đã gây tổn thất rất lớn đến tính mạng, tài sản, nhà cửa, phá hủy môi trường.

- Hạn hán và sa mạc hoá cũng là các loại hình thiên tai gây thiệt hại lớn, nhất là sản xuất nông nghiệp. Trong những năm gần đây, hạn hán liên tiếp xảy ra ở khắp các vùng trong cả nước. Hạn hán có năm làm giảm 20-30% năng suất cây trồng, giảm sản lượng

lượng thực, ảnh hưởng nghiêm trọng tới chăn nuôi và sinh hoạt của người dân. Việc chống hạn thường gặp nhiều khó khăn do thiếu nguồn nước, các hồ chứa nước thượng nguồn cũng bị cạn kiệt. Hạn hán kéo dài sẽ dẫn đến nguy cơ hoang mạc hoá ở một số vùng, đặc biệt là Nam Trung Bộ. Trong thời gian 15 năm gần đây, tình hình hạn hán nước ta xảy ra ngày càng thường xuyên hơn, nghiêm trọng hơn, chẳng hạn như đợt hạn hán xảy ra đầu tháng 4 năm 1998, các sông suối nhỏ ở Trung bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ cạn kiệt không còn dòng chảy, một số hồ vừa và toàn bộ hồ nhỏ hết nước, như Nghệ An có 579 hồ, Quảng Bình có 110 hồ, Quảng Trị có 85 hồ v.v... Do nước sông thấp, dòng chảy cơ bản nhỏ, lại gặp gió chướng mạnh, nên mặn xâm nhập sâu vào nội đồng các tỉnh miền Trung và Nam Bộ, trung bình từ 15-20km, có nơi sâu tới 50km như ở vùng đồng bằng Nam Bộ. Độ mặn cao hơn TBNN cùng kỳ từ 2-3 ‰ và xuất hiện sớm hơn so với TBNN từ 10-15 ngày. Năm 2010, mực nước sông Hồng tại trạm thủy văn Hà Nội chỉ đạt 0,10m vào ngày 21/02/2010.

- Xâm nhập mặn xảy ra suốt dọc bờ biển của Việt Nam với mức độ khác nhau. Ba vùng có nguy cơ xâm nhập mặn cao, đó là: các tỉnh ven biển Tây Nam Bộ, các tỉnh duyên hải miền Trung và khu vực hạ lưu sông Đồng Nai. Các tỉnh ven biển Tây Nam Bộ là khu vực chịu ảnh hưởng xâm nhập mặn nghiêm trọng nhất với 1,77 triệu ha đất bị nhiễm mặn, tác động lớn đến phát triển ngành nông nghiệp.

b) Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương và khả năng ứng phó

Mức độ dễ bị tổn thương không chỉ nhắc đến mức độ thiệt hại, mức độ ảnh hưởng trong thiên tai mà còn phụ thuộc vào khả năng phục hồi sau thiên tai. Tính dễ bị tổn thương càng cao thì mức độ ảnh hưởng càng nặng nề và khó có khả năng phục hồi sau thiên tai. Ngược lại, tính dễ bị tổn thương thấp thì thiệt hại sẽ ít và khả năng phục hồi sau thiên tai sẽ nhanh chóng. Đối với ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tính dễ bị tổn thương được đánh giá gồm các nhóm yếu tố sau:

- Về cơ cấu tổ chức: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có 20 Vụ, Cục và Tổng cục chuyên ngành giúp Bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước, 06 tổ chức sự nghiệp công lập phục vụ chức năng quản lý nhà nước của Bộ (Nghị định số 199/NĐ-CP ngày 26/11/2013) và 69 đơn vị sự nghiệp trực thuộc (Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 19/6/2014). Theo quy định tại Luật Phòng, chống thiên tai, Bộ Nông nghiệp và PTNT là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai (Ban Chỉ đạo TWPCCTT). Do vậy, cơ cấu tổ chức làm công tác phòng, chống thiên tai của Bộ Nông nghiệp và PTNT bao gồm một phần Ban Chỉ đạo TWPCCTT và toàn bộ Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo TWPCCTT. Ngoài ra còn một số bộ phận tham gia như: Cục Chăn nuôi, Cục Trồng trọt, Cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ được giao cũng tham gia vào các hoạt động trong công tác phòng, chống thiên tai: đảm bảo đàn gia súc, gia cầm; quy hoạch kế hoạch chuyển đổi mùa vụ, đảm bảo giống cây trồng; quy hoạch và tổ chức thực hiện xây dựng các khu dân cư an toàn trước thiên tai.

Đối với các công ty khai thác công trình thủy lợi, tùy theo tính chất và tầm quan trọng đã thành lập riêng Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai như: Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai Bắc-Hưng-Hải,...

Do vậy, về cơ cấu tổ chức làm công tác phòng, chống thiên tai của Bộ Nông nghiệp và PTNT là tương đối hiệu quả trong cả 03 giai đoạn: phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả. Tuy nhiên cần được tổ chức kiện toàn hàng năm để tránh trùng lặp trong tham mưu, chỉ đạo điều hành đảm bảo hiệu quả trong công tác phòng, chống thiên tai.

- Về nhân lực: Lực lượng cán bộ trong các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT là những cán bộ có trình độ chuyên môn, có ý thức tổ chức kỷ luật và khả năng tiếp cận các kiến thức mới. Nhưng nhìn chung phần nhiều cán bộ của Bộ vẫn chưa có cơ hội được tiếp xúc, nâng cao nhận thức về phòng, chống thiên tai mà mới chỉ có một bộ phận các cán bộ trong đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT bao gồm những người làm công tác quản lý các công trình phòng, chống thiên tai, cán bộ kỹ thuật thuộc các Ban Quản lý dự án, ... Đây là những lực lượng có kiến thức chuyên môn về phòng, chống thiên tai, có ý thức tổ chức kỷ luật, hàng năm thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao năng lực về phòng, chống thiên tai. Tuy nhiên, phòng, chống thiên tai là một nhiệm vụ đặc thù, hiện vẫn chưa được đào tạo chính thức trong các chương trình học chính quy, các kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về phòng, chống thiên tai chủ yếu được tích lũy thông qua quá trình công tác thực tiễn, chia sẻ kinh nghiệm và một số khóa đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ.

Do vậy có thể đánh giá nguồn nhân lực phục vụ công tác phòng, chống thiên tai ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn là lực lượng được đào tạo cả về năng lực chuyên môn và năng lực phòng, chống thiên tai, có thể đáp ứng những yêu cầu về công tác phòng, chống thiên tai hiện nay. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về phòng, chống thiên tai, sự đa dạng về loại hình cùng với diễn biến bất thường và ngày càng cực đoan của thiên tai do biến đổi khí hậu thì số lượng cán bộ được đào tạo bài bản, có kiến thức chuyên sâu về phòng, chống thiên tai vẫn còn hạn chế, cần được bổ sung và tiếp tục bồi dưỡng.

- Về cơ sở hạ tầng: những năm qua, cơ sở hạ tầng phục vụ công tác phòng, chống thiên tai của Bộ Nông nghiệp và PTNT tuy đã được quan tâm đầu tư thông qua các chương trình, đề án, dự án và đạt được một số kết quả nổi bật, cụ thể như:

+ Về thủy lợi: cả nước đã xây dựng được 110 hệ thống thủy lợi vừa và lớn (diện tích tưới trên 2.000 ha); trên 6.500 hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích trữ khoảng 11 tỷ m³, trong đó có 560 hồ chứa lớn (có dung tích trên 3,0 triệu m³ hoặc đập cao trên 15m); trên 10 nghìn trạm bơm; 1.000 km kênh trục lớn; 5.000 cống tưới, tiêu lớn.

+ Về hệ thống đê điều: hiện đã nâng cấp, củng cố 660km đê, 253km kè, 561 cống qua đê và 313 ha cây chắn sóng vùng ven biển từ Quảng Ninh đến Quảng Nam, củng cố 197km đê, 34km kè, 70 cống qua đê và 31,8ha cây chắn sóng các tỉnh ven biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang, và dự kiến đến hết năm 2015 đối với hệ thống đê sông các tỉnh từ

Hà Tĩnh trở ra sẽ hoàn thành củng cố, nâng cấp 1.464km đê, 432km kè, 440 công.

+ Về khu neo đậu tránh trú bão: có 70 khu neo đậu tránh trú bão được đầu tư (từ năm 2002 đến 2014) trong đó hoàn thành 42 khu neo đậu (8 khu cấp vùng) với công suất 31.150 tàu neo đậu.

- Về bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn: đã bố trí cho 71.106 hộ ổn định nơi ở, yên tâm phát triển sản xuất và xây dựng hàng nghìn km đường giao thông nông thôn, hàng trăm công trình thủy lợi nhỏ, hệ thống cấp nước sinh hoạt, trạm biến áp, trường lớp học, nhà văn hóa và một số công trình thiết yếu khác.

Tuy nhiên, do hạn chế về kinh phí nên nhiều công trình, hạng mục công trình phòng, chống thiên tai như: đê điều; hồ đập; hệ thống ngăn mặn, giữ ngọt; hệ thống tưới tiêu phục vụ nông nghiệp và chống ngập úng các khu đô thị; hệ thống các khu neo đậu tàu thuyền, tránh trú bão vẫn chưa được đầu tư đúng mức có nguy cơ mất an toàn khi thiên tai xảy ra nhất là lũ, bão. Hệ thống báo động trực canh cảnh báo sóng thần vùng nguy cơ cao tuy đã được thẩm định về nguồn vốn, song theo kế hoạch thì từ năm 2016-2020 mới hoàn thành xây dựng được tại 6/13 tỉnh thành phố.

IV.2. Cấp độ rủi ro thiên tai thường gặp

Qua theo dõi, thống kê các loại hình thiên tai. Trên cơ sở cường độ, phạm vi ảnh hưởng, các loại hình thiên tai thường xảy ra được phân chia theo các cấp độ như sau:

TT	Hiện tượng cực đoan	Số lần xuất hiện từ 2009-2015	Cấp độ rủi ro thiên tai					Ghi chú
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	
1	Bão	58			53	5		
2	Lốc, giông	646	646					
3	Lũ lụt	38		38				
	Lũ quét, sạt lở đất	149	149					
4	Hạn hán	1	1					
5	Nắng nóng	103	103					
6	Rét đậm, rét hại	24	24					
	KKL tăng cường	197	197					

IV.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến hoạt động phát triển ngành

Biến đổi khí hậu hiện đang được xem là một vấn đề nóng bỏng, có tác động toàn diện đến sự phát triển bền vững. Do ảnh hưởng của BĐKH, thiên tai trên phạm vi toàn cầu đã, đang và sẽ xảy ra với tần suất nhiều hơn, phức tạp hơn, cường độ tăng mạnh hơn, làm trầm trọng thêm mức độ ảnh hưởng của thiên tai. Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý 6 lĩnh vực chính là: nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và hạ tầng nông thôn liên quan tới cuộc sống của khoảng 70% dân số cả nước, trong đó tập trung phần lớn là người nghèo, là đối tượng chịu ảnh hưởng của BĐKH nhiều nhất.

BĐKH có thể tác động đến thời vụ, làm thay đổi cấu trúc mùa, quy hoạch vùng,

kỹ thuật tưới tiêu, sâu bệnh, năng suất, sản lượng; làm suy thoái tài nguyên đất, đa dạng sinh học bị đe dọa, suy giảm về số lượng và chất lượng do ngập nước và do khô hạn, tăng thêm nguy cơ diệt chủng của động, thực vật, làm biến mất các nguồn gen quý hiếm.

BĐKH làm thay đổi số lượng và chất lượng hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học. Chức năng và dịch vụ môi trường (điều tiết nguồn nước, điều hòa khí hậu, chống xói mòn, ...) và kinh tế của rừng bị suy giảm.

Dưới tác động của BĐKH, mực nước biển gia tăng làm cho diện tích và cơ sở hạ tầng sản xuất muối bị ảnh hưởng, đồng thời với những trận mưa lớn hơn có cường độ cao hơn cũng ảnh hưởng đến năng suất muối.

Nước biển dâng làm mặn xâm nhập sâu vào nội địa, các công hạ lưu ven sông sẽ không có khả năng lấy nước ngọt vào đồng ruộng. các thành phố ven biển bị ngập úng do triều. Chế độ dòng chảy sông suối thay đổi theo hướng bất lợi, các công trình thủy lợi sẽ hoạt động trong điều kiện khác với thiết kế, làm cho năng lực phục vụ của công trình giảm.

An toàn của các hồ chứa bị đe dọa do có sự phân bố lại lượng mưa theo không gian và thời gian đã có có nhiều thay đổi so với thiết kế ban đầu, đó là xuất hiện vùng mưa rất lớn, vùng ít mưa, thời gian mưa tập trung trong thời gian ngắn, hạn hán kéo dài, tần suất xuất hiện nhiều hơn, phức tạp hơn, cường độ mạnh hơn.

Cùng với sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan, dòng chảy lũ đến các công trình sẽ tăng đột biến, có thể vượt quá thông số thiết kế làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới an toàn các hồ đập, ảnh hưởng tới tài nguyên nước, lưu lượng lũ, lũ lụt và hạn hán sẽ tăng lên với mức độ ngày càng trầm trọng hơn. Lũ quét và sạt lở đất sẽ xảy ra nhiều hơn và nghiêm trọng hơn.

IV.4. Nguy cơ xảy ra thiên tai cường độ mạnh, sức tàn phá lớn

a) Bão mạnh, siêu bão

Trong thời gian gần đây, cùng với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, trên thế giới đã xảy ra nhiều trận bão mạnh, siêu bão, gây thiệt hại lớn về người và tài sản như bão Katrina đổ bộ vào Hoa Kỳ năm 2005, bão Nargis đổ bộ vào Myanmar năm 2008, bão Bopha đổ bộ vào Philippin năm 2012,.... Đặc biệt, siêu bão Haiyan năm 2013 là cơn bão mạnh nhất đổ bộ vào Philippin với gió mạnh trên cấp 17, nước dâng cao tới 7m, bão đã làm hơn 6.000 người chết và phá hủy nghiêm trọng cơ sở hạ tầng khu vực bão đổ bộ. Đầu năm 2015, trên vùng biển ngoài khơi Philippin đã xuất hiện 02 siêu bão Maysak và Noul. Do vậy, nguy cơ siêu bão đi vào biển Đông và ảnh hưởng tới nước ta là rất lớn.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã nghiên cứu và công bố phân vùng bão, xác định nguy cơ nước dâng do bão cho vùng ven biển nước ta. Theo nghiên cứu nêu trên, vùng ven biển nước ta có nguy cơ bão mạnh, siêu bão đổ bộ với cường độ từ cấp 12, cấp 13 đến cấp 15, cấp 16 kèm theo nước dâng do bão từ 3-6m. Khi siêu bão đổ bộ, các tỉnh ven biển và vùng trũng thấp như đồng bằng sông Cửu Long sẽ phải ứng phó với nguy cơ gió mạnh và ngập lụt do nước dâng;

các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên phải ứng phó với gió mạnh và mưa lũ sau bão. Với gió bão mạnh như trên, nếu không có phương án ứng phó phù hợp thì khi bão đổ bộ sẽ gây thiệt hại lớn về người, nhà cửa và các công trình hạ tầng, đặc biệt là thiệt hại về người do nước biển dâng.

b) Sóng thần

Việt Nam có trên 3.200 km bờ biển thuộc 5 vùng xung yếu của vỏ trái đất có khả năng xuất hiện động đất gây ra sóng thần, gồm: đới đứt gãy manila; đới đứt gãy Ryukyu và đới đứt gãy Nam đảo Hải Nam. Theo kết quả tính toán từ mô hình số trị, tại các khu vực nêu trên có khả năng xuất hiện động đất lớn hơn 7 độ Rich-te. Trường hợp động đất mạnh 9,0 độ Rich-te tại đứt gãy Manila, toàn bộ vùng ven biển Việt Nam từ Móng Cái tới Cà Mau đều có sóng thần có độ cao lớn hơn 1m, trong đó, khu vực có sóng thần với độ cao lớn hơn 2m kéo dài từ Nam Định tới Vũng Tàu và đạt cực đại trên 10m tại vùng ven biển từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi. Trường hợp động đất lớn hơn 8 độ Rich-te tại khu vực Bắc đảo Luzon, hoặc Nam Đài Loan cũng gây ra sóng thần ảnh hưởng đến nước ta với cường độ và phạm vi nhỏ hơn. Tương tự như vậy, với động đất lớn hơn 8,8 độ Rich-te tại đới đứt gãy Ryukyu hoặc 7,5 độ Rich-te tại khu vực phía Nam đảo Hải Nam cũng gây ra sóng thần khá mạnh ảnh hưởng đến các tỉnh miền Trung nước ta.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

1. Tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, trang thiết bị trong công tác phòng, chống thiên tai còn nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được yêu cầu theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai. Đặc biệt hiện nay Văn phòng thường trực công tác PCTT chủ yếu mới thực thi nhiệm vụ về phòng, chống lụt, bão; công tác phối hợp tham gia điều hành ứng phó với thiên tai còn biểu hiện một số bất cập.

2. Một số chế độ, chính sách chưa phù hợp và chưa điều chỉnh kịp thời theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai.

3. Việc triển khai các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Phòng, chống thiên tai còn chậm.

4. Việc rà soát tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật và ứng dụng khoa học công nghệ đối với một số công trình, hạng mục công trình phòng, chống thiên tai nhất là công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

5. Nhiều công trình hồ chứa nước, đê điều, tránh trú bão và công trình PCTT khác có nguy cơ mất an toàn trong mùa mưa bão chưa được đầu tư kịp thời để sửa chữa, nâng cấp do thiếu nguồn kinh phí.

6. Việc đầu tư kinh phí để xây dựng mới các công trình ngăn mặn, giữ ngọt và xây dựng hệ thống trực canh cảnh báo sóng thần còn hạn chế chưa đáp ứng tiến độ theo quy hoạch được duyệt.

7. Công tác thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu để phục vụ phòng, chống thiên tai còn chậm, chất lượng còn hạn chế.

8. Việc thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống thiên tai tuy đã được đẩy mạnh trong những năm gần đây, đã cải thiện đáng kể về nội dung và hình thức, song vẫn chưa sâu, rộng nhất là khu vực miền núi, hải đảo,... Đặc biệt nhiều trận bão, lũ lớn nhiều khu vực dân cư bị ảnh hưởng trực tiếp vẫn chưa nhận được thông tin kịp thời.

9. Việc lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành chưa được quan tâm đúng mức, nên việc triển khai thực hiện công tác phòng, chống thiên tai còn thiếu đồng bộ, nhiều danh mục cấp bách (kể cả công trình và phi công trình) triển khai còn chậm do thiếu nguồn lực.

10. Việc huy động nguồn vốn, nhất là nguồn vốn ODA để đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn công trình phòng, chống thiên tai theo mức thiết kế chưa đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai.

11. Công tác kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật đối với công trình đê điều, công trình thủy lợi và các công trình phòng, chống thiên tai khác thực hiện thiếu quyết liệt nên nhiều vụ vi phạm chưa được giải quyết triệt để, nhiều vụ vi phạm mới xuất hiện.

PHẦN THỨ HAI

KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. ĐỊNH HƯỚNG

1. Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ tiếp tục dành sự quan tâm cao, chỉ đạo kịp thời và hỗ trợ cho ngành. Các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn và những giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường theo tinh thần Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 7/01/2013 của Chính phủ tiếp tục phát huy hiệu quả. Các giải pháp thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ đang được triển khai quyết liệt, tạo đà cho tăng trưởng ngành trong những năm tiếp theo, đồng thời nâng cao năng lực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

2. Thực hiện đồng bộ công tác phòng, chống thiên tai, lấy phòng ngừa là chính, kết hợp hài hòa giải pháp công trình và phi công trình. Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai kết hợp đa mục tiêu, thân thiện với môi trường.

3. Nội dung phòng, chống thiên tai phải được lồng ghép vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, đảm bảo phát triển đồng bộ.

4. Nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai theo định hướng Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai, Chiến lược quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu phù hợp với Luật Phòng, chống thiên tai, chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và Đề án Tái cơ cấu ngành Thủy lợi theo Quyết định số 794/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý rủi ro thiên tai, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất nông nghiệp.

6. Phòng, chống thiên tai phải được thực hiện dựa trên cơ sở khoa học dựa vào nội lực là chính, đồng thời tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế, đảm bảo thực hiện các cam kết và đầu mối quốc tế về lĩnh vực phòng, chống thiên tai mà Việt Nam tham gia.

7. Phòng, chống thiên tai trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn vừa có những ứng phó trước mắt kịp thời, vừa có chiến lược lâu dài để tăng cường chất lượng và tăng trưởng bền vững của ngành nông nghiệp và hạn chế thiệt hại đến tính mạng, tài sản và sản xuất của nhân dân.

II. MỤC TIÊU

II.1. Mục tiêu chung

Chủ động trong công tác phòng, chống thiên tai, tăng cường ổn định và phát triển đồng bộ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn với các ngành kinh tế khác trong điều kiện ứng phó với thiên tai, tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp và cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu.

II.2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao năng lực chỉ huy, điều hành ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trong điều kiện biến đổi khí hậu;
- Ổn định phát triển ngành kinh tế nông nghiệp và xây dựng, củng cố cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đồng bộ với các ngành kinh tế khác;
- Đảm bảo an toàn các công trình phòng, chống thiên tai theo mức thiết kế, kết hợp đa mục tiêu;
- Làm cơ sở để rà soát kế hoạch hàng năm, xác định các danh mục ưu tiên đầu tư và huy động các nguồn lực để thực hiện phù hợp với kế hoạch trung hạn của Bộ Nông nghiệp và PTNT trong giai đoạn 2016-2020.

III. CÁC NỘI DUNG PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

Theo quy định của Luật phòng, chống thiên tai, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai, có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch quốc gia, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai.
2. Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bảo đảm an toàn trước thiên tai đối với công trình phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý và thực hiện kế hoạch kiểm tra định kỳ việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đảm bảo an toàn trước thiên tai đối với công trình PCTT.
3. Tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sản xuất nông nghiệp để hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra và bảo đảm phát triển bền vững;
4. Thực hiện nhiệm vụ thường trực phòng, chống thiên tai;
5. Quản lý việc đầu tư xây dựng, tu bổ, bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai theo sự phân công của Chính phủ, bao gồm công trình đê điều, hồ đập, chống úng, chống hạn, chống sạt lở; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền và công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai;
6. Tổ chức thống kê, xử lý thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai;
7. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong phòng, chống thiên tai, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho người làm công tác phòng, chống thiên tai;
8. Tổ chức thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai;
9. Đầu mối hợp tác quốc tế về phòng, chống thiên tai, đề xuất việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế về phòng, chống thiên tai;
10. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về

phòng, chống thiên tai theo thẩm quyền.

IV. PHƯƠNG PHÁP, CÁCH THỨC LỒNG GHÉP CÁC NỘI DUNG VÀO QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH

IV.1. Phương pháp lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành

1. Rà soát, xác định và đánh giá tình hình thiên tai

a. Rà soát, nghiên cứu, tìm hiểu các văn bản pháp lý có liên quan đến phòng, chống thiên tai bao gồm Luật Phòng chống Thiên tai, Chiến lược Quốc gia về Phòng chống và Giảm nhẹ thiên tai, Chiến lược Quốc gia về Biến đổi Khí hậu, Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng, và các văn bản pháp lý liên quan khác;

b. Rà soát, nghiên cứu, tìm hiểu các chương trình, kế hoạch bao gồm: Chương trình, kế hoạch hành động của Bộ về thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, Kế hoạch PCTT hàng năm của Bộ, các Kế hoạch hành động thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, Kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai tổng hợp; Kế hoạch thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng,...

c. Rà soát và đánh giá tình hình thiên tai thường xảy ra. Xác định những loại thiên tai nào thường xảy ra, bao gồm cả tần suất xuất hiện, cường độ và số liệu thiệt hại của mỗi loại thiên tai. Trong những loại thiên tai đó, xác định loại nào là nguy hiểm nhất, thường xuyên xảy ra và gây tác hại nặng nề nhất về kinh tế, xã hội và môi trường đối;

d. Rà soát các nghiên cứu, báo cáo, dự báo về xu thế thiên tai và biến đổi khí hậu có thể tác động đến sự phát triển ngành.

2. Đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra. Tiến hành phân tích, đánh giá mức độ thiệt hại của thiên tai và biến đổi khí hậu đối với từng lĩnh vực nông nghiệp.

3. Đánh giá tác động và tình trạng dễ bị tổn thương do thiên tai

a. Trên cơ sở đánh giá tình trạng thiên tai thường xảy ra, tiến hành đánh giá tác động và tình trạng dễ bị tổn thương hiện tại và trong tương lai. Các đánh giá về tác động và tình trạng dễ bị tổn thương trong tương lai được thực hiện trên cơ sở xem xét, phân tích các dự báo về các thiên tai có sự đối chiếu với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai của địa phương, kế hoạch phát triển của ngành.

b. Kết quả đầu ra của hoạt động đánh giá này cần phản ánh rõ các vấn đề sau:

- Các tổn thương về vật chất và về mặt xã hội
- Sự khác nhau về tình trạng dễ bị tổn thương

4. Xác định các nguyên nhân, bao gồm cả nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan dẫn đến thiệt hại của từng lĩnh vực (kinh tế, xã hội và môi trường). Các nguyên nhân quan trọng cần ra soát bao gồm:

- Độ chính xác của các dự báo, cảnh báo khí tượng - thủy văn cũng như các hiện tượng thiên tai bất thường khác trong thời gian qua. Tính kịp thời của các thông tin dự

báo, cánh báo đó đến cơ sở và người dân.

- Tính phù hợp, tính chủ động của các kế hoạch, phương án phòng ngừa thiên tai của Bộ so với tình hình thực tế.

- Sự phù hợp của các thiết kế và xây dựng công trình cơ sở hạ tầng so với với quy chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban.

- Sự phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ và tiêu chuẩn an toàn về lụt, bão, nước biển dâng của những công trình xây dựng tại những vùng thường xuyên bị thiên tai.

- Sự phù hợp với yêu cầu phòng tránh lụt, bão hoặc thích ứng với tình trạng ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn của các kế hoạch về cơ cấu mùa, vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

- Các thiết bị thông tin liên lạc, phao cứu sinh, vấn đề đăng ký, đăng kiểm, tàu thuyền đánh bắt thủy sản theo quy định về an toàn và trọng tải vận chuyển, đặc biệt là vào mùa mưa lũ.

- Vấn đề nơi tránh, trú bão an toàn cho tàu thuyền, các điểm cấp cứu tại các điểm trọng yếu về thiên tai. Khả năng kiểm tra, giám sát của chính quyền địa phương.

- Công tác cứu hộ, cứu nạn (đối với con người, tàu thuyền, công trình... đang chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, lũ)

- Tình hình thực hiện phương châm “bốn tại chỗ”: chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ và hậu cần tại chỗ.

5. Xác định các ưu tiên về lồng ghép đối với các lĩnh vực và các khu vực trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dựa trên kết quả đánh giá về tình hình thiên tai, tình trạng dễ bị tổn thương, và nguyên nhân gây ra thiệt hại cho các lĩnh vực.

6. Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành.

- Xác định các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra và gây ra thiệt hại lớn cho ngành và địa phương cũng như các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động phù hợp cho loại thiên tai đó. Các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu tác động phải gắn với quy hoạch, kế hoạch PCTT của từng vùng, loại hình thiên tai, phân vùng thiên tai, quy chuẩn và tiêu chuẩn thiết kế về PCTT. Kết hợp hài hòa giữa biện pháp công trình và phi công trình trong PCTT;

- Đối với các biện pháp liên vùng: Hài hòa mục tiêu phát triển, giải pháp kỹ thuật phải phù hợp với rủi ro thiên tai từng vùng, từng địa phương.

IV.2. Lồng ghép nội dung phòng, tránh thiên tai vào quy hoạch ngành

1. Các loại quy hoạch bao gồm: Quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch quản lý, khai thác tổng hợp lưu vực sông; quy hoạch giao thông; quy hoạch thủy lợi; quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch đê điều; quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng; quy hoạch các khu nuôi trồng thủy, hải sản; quy hoạch các đồng muối; quy hoạch, bố trí dân cư các vùng thiên tai.

2. Đối với những quy hoạch đã có: Cần tiến hành rà soát, bổ sung các nội dung PCTT mà trước đây chưa đề cập tới hoặc đã có đề cập nhưng chưa phù hợp với quy hoạch và tiêu chuẩn phòng, chống thiệt hại hoặc có nguy cơ gây mất an toàn cho hệ thống công trình chuyên dụng cho phòng, chống thiên tai. Qua rà soát, nếu phát hiện những nội dung nào trong quy hoạch không thể bảo đảm an toàn, không thể phát triển bền vững trước nguy cơ thiên tai thì cần kiên quyết điều chỉnh.

3. Đối với những quy hoạch của từng ngành, từng lĩnh vực đang và sẽ tiến hành xây dựng thì cần lồng ghép ngay các nội dung về PCTT vào trong quy hoạch đó.

IV.3. Cách thức lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào Kế hoạch phát triển ngành (hàng năm và trung hạn):

a) Lĩnh vực trồng trọt:

- Tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt, phát triển các hình thức liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo mô hình cánh đồng lớn, nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất để chủ động ứng phó với thiên tai.

- Chỉ đạo sản xuất nhằm đảm bảo năng suất, điều chỉnh lịch thời vụ gieo trồng, cơ cấu giống cây trồng và kế hoạch sử dụng nguồn nước tưới hợp lý để chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

b) Lĩnh vực chăn nuôi:

- Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Quy hoạch phát triển chăn nuôi, xây dựng hệ thống hạ tầng kết hợp mục tiêu phòng, chống thiên tai; kêu gọi các tổ chức cá nhân đầu tư phát triển sản xuất chăn nuôi theo quy hoạch;

- Tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch bệnh và chế biến tiêu thụ sản phẩm, tăng cường sức cạnh tranh sản phẩm trong chăn nuôi;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

- Thực hiện quy trình chăn nuôi khép kín, công nghệ cao từ chăn nuôi đến thu gom xử lý chất thải bằng hầm khí sinh học có quy mô phù hợp, chất thải rắn xử lý qua ủ yếm khí bằng men vi sinh.

c) Lĩnh vực thủy sản:

- Quy hoạch khu neo đậu, tránh trú bão cho tàu cá phù hợp với Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020.

- Trang bị thiết bị thông tin liên lạc trên tàu cá xa bờ, để chủ động công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ;

- Quy hoạch và xây dựng khu neo đậu tàu kiểm ngư tại những vị trí thuận lợi cho công tác cứu hộ, cứu nạn tàu cá và ngư dân.

- Xây dựng có hệ thống các khu neo đậu, tránh trú bão trên cơ sở lợi dụng tối đa

các địa điểm có điều kiện tự nhiên thuận lợi, gần các ngư trường, vùng biển có tần suất bão cao, phù hợp tập quán của ngư dân.

- Chú trọng xây dựng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ở hải đảo, nhất là những đảo tiền tiêu của Tổ quốc, đảo có vị trí quan trọng về hậu cần dịch vụ nghề khai thác xa bờ, kết hợp chặt chẽ với các quy hoạch phát triển kinh tế biển đảo, quy hoạch cơ sở hạ tầng an ninh quốc phòng biển đảo.

d) Lĩnh vực lâm nghiệp

- Quy hoạch trồng cây ngập mặn chống sạt do gió, bão, bảo vệ bờ biển, ngăn xâm nhập mặn, giữ và mở rộng diện tích bãi bồi; trồng rừng phòng hộ chống xói mòn, sạt lở đất góp phần hạn chế ảnh hưởng của thiên tai.

e) Lĩnh vực diêm nghiệp:

- Phân tích, đánh giá, lựa chọn phương án phát triển dựa trên quan điểm phát triển bền vững, mở rộng các đồng muối công nghiệp, năng suất chất lượng tăng, sản phẩm có tính cạnh tranh cao.

f) Lĩnh vực xây dựng cơ bản:

- Lồng ghép phòng, chống thiên tai ngay trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, mọi ảnh hưởng của thiên tai đối với công trình xây dựng phải được đề cập trong thiết kế xây dựng theo các tiêu chuẩn xây dựng, đảm bảo công trình vận hành an toàn;

- Tổng hợp, xây dựng danh mục các công trình trọng điểm thi công vượt lũ, chống lũ.

g) Lĩnh vực thủy lợi

- Đang xây dựng chương trình lồng ghép phòng, chống thiên tai về củng cố, nâng cấp hệ thống đê điều, hồ đập,...

- Nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai

- Xây dựng phù hợp từng lĩnh vực, kế hoạch, ...

V. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

- Luật Đầu tư công (số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014).

- Luật Phòng, chống thiên tai (số 33/2013/QH 13 ngày 19/6/2013).

- Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và các chủ trương, chính sách của Đảng, Quốc hội, Chính phủ liên quan đến ngành nông nghiệp.

- Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2011-2015 theo từng nguồn vốn.

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của cả nước, ngành, lĩnh vực.

- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển

bền vững”.

- Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020.

- Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

- Quyết định số 1440/QĐ-KH ngày 27/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Kế hoạch đổi mới cơ cấu và cơ chế đầu tư, nâng cao hiệu quả đầu tư công phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt.

- Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư công theo từng nguồn vốn và theo ngành, lĩnh vực, chương trình.

- Dự báo khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư.

- Cơ chế và chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

VI. KINH PHÍ VÀ NGUỒN LỰC

a) Về kinh phí

Tổng kinh phí là: **91.890,9 tỷ đồng**

(Bằng chữ: Chín mươi một nghìn tám trăm chín mươi phẩy chín tỷ đồng).

b) Về nguồn lực:

Vốn đầu tư công trong cân đối ngân sách cho Bộ thực hiện các nội dung liên quan đến công tác phòng, chống thiên tai, bao gồm:

Vốn đầu tư của ngân sách Trung ương: 6.992,5 tỷ đồng

Vốn trái phiếu chính phủ 52.042,5 tỷ đồng

Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): 28.411,7 tỷ đồng

Vốn sự nghiệp kinh tế: 4.444,3 tỷ đồng

VII. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Năm 2016: **16.207,8 tỷ đồng**

Năm 2017: **20.910,6 tỷ đồng**

Năm 2018: **18.844,6 tỷ đồng**

Năm 2019: **18.515,9 tỷ đồng**

Năm 2020: **17.412,0 tỷ đồng**

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

VIII.1. Kế hoạch giám sát, đánh giá

a) Nguyên tắc lập khung giám sát, đánh giá

Hệ thống khung giám sát, đánh giá được xây dựng trên cơ sở điều chỉnh khung theo dõi và đánh giá được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 1621/QĐ-BNN-KH ngày 10/7/2012.

Kết hợp chặt chẽ với hệ thống thống kê của Bộ, Tổng Cục Thống kê và các Bộ ngành khác để sử dụng nguồn số liệu thứ cấp.

Hệ thống được thiết kế theo nguyên tắc tập trung tại một cơ quan điều phối tổng hợp chung và kết nối với các hệ thống giám sát và đánh giá ở các Tổng cục, Cục, Vụ.

Bên cạnh sử dụng tối đa số liệu thứ cấp, những chỉ số cần thu thập số liệu qua điều tra sẽ gắn với chương trình điều tra thường xuyên của Bộ để thu thập số liệu với mức chi phí thấp.

Trách nhiệm tổng hợp báo cáo đánh giá được xác định rõ theo đơn vị quản lý lĩnh vực.

b) Điều tra, thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu giám sát, đánh giá

* Kế hoạch điều tra, thu thập thông tin

Số liệu đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch 5 năm phải thu thập từ nhiều nguồn trong và ngoài ngành. Để giảm thiểu sự chòng chéo, cần nghiên cứu và phân công thu cụ thể thập theo nguồn số liệu.

Loại chỉ số theo dõi đánh giá	Nguồn số liệu chính	Cách thu thập số liệu	Trách nhiệm thu thập số liệu
1. Chỉ số mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể về phòng, chống thiên tai	- Số liệu sẵn có từ BCĐ TW PCTT, TCTK và các Bộ có liên quan - Từ các báo cáo tổng hợp	Tập hợp số liệu thứ cấp từ số liệu thống kê hàng năm. Tập hợp số liệu từ các báo cáo hàng năm sẵn có.	- Tổng cục Thủy lợi - Các đơn vị thuộc Bộ theo chức năng, nhiệm vụ được giao là đầu mối thu thập và báo cáo
2. Các chỉ số kết quả về phòng, chống thiên tai	Báo cáo kết quả thực hiện của các cơ quan liên quan	Tập hợp số liệu từ các báo cáo tiến độ thực hiện Số liệu điều tra	Tùy theo chức năng của các phòng để phân công thu thập Đơn vị quản lý điều tra chịu trách nhiệm báo cáo sau khi nghiệm thu số liệu điều tra.
3. Chỉ số đầu ra của các chương trình/dự án (nếu có)	Báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện các CT/DA	Tập hợp số từ các báo cáo tiến độ thực hiện.	Ban quản lý CT/DA.

* Phân công theo dõi đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch

Cấp kế hoạch	Phạm vi đánh giá	Trách nhiệm báo cáo đánh giá	Thời điểm báo cáo/ Nơi cung cấp báo cáo
1. Kế hoạch tổng hợp	Đánh giá theo chỉ số tác động của kế hoạch đến giảm thiểu tác động, thiệt hại do thiên tai gây ra; những thay đổi trong công tác phòng, chống thiên tai	Tổng cục Thủy lợi chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo đánh giá	Báo cáo được xây dựng vào tháng 10 mỗi năm; Tổng kết KH 5 năm vào cuối năm của kỳ KH. Trình lãnh đạo Bộ. Công bố trên website của BCĐ TW PCTT
2. Kế hoạch tiểu ngành/lĩnh vực (Kế hoạch các Cục, Vụ, Tổng cục)	Đánh giá theo chỉ số mục tiêu của tiểu ngành, lĩnh vực. Đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, dự án tiểu ngành, lĩnh vực.	Các cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo các chỉ số thuộc lĩnh vực phụ trách	Thời gian thực hiện báo cáo: tháng 9 hàng năm. Gửi cho cơ quan tổng hợp kế hoạch, lãnh đạo cơ quan Công bố trên Website các cơ quan.
3. Kế hoạch ở cấp chương trình/dự án (nếu có)	Đánh giá theo chỉ số cấp chương trình, dự án. Đánh giá kết quả thực hiện CT/dự án.	Các Ban QL CT/dự án chịu trách nhiệm báo cáo	Thời gian thực hiện báo cáo: tháng 9 hàng năm. Gửi báo cáo cho các đơn vị tổng hợp kế hoạch

* Quản lý cơ sở dữ liệu giám sát đánh giá thực hiện kế hoạch

Phương thức quản lý CSDL, phân công báo cáo số liệu, phương thức chia sẻ thông tin vv... nhằm đảm bảo rằng CSDL phải được quản lý, báo cáo số liệu đầy đủ và chia sẻ thông tin cho mọi đối tượng liên quan một cách thuận lợi.

* Nhân sự, kinh phí và vận hành hệ thống giám sát, đánh giá

- Tổng cục Thủy lợi đề xuất kế hoạch đào tạo, trang thiết bị phục vụ theo dõi đánh giá và phân công nhân sự chịu trách nhiệm quản lý, vận hành hệ thống giám sát, đánh giá và dự kiến kinh phí để thực hiện nhiệm vụ này.

- Căn cứ các báo cáo giám sát, đánh giá của các đơn vị, Tổng cục Thủy lợi chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, điều chỉnh khung giám sát, đánh giá hàng năm.

VIII.2. Phân giao nhiệm vụ**a) Tổng cục Thủy lợi (nay là Tổng cục Phòng chống thiên tai)**

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện kế hoạch;
- Chủ trì rà soát kế hoạch thực hiện hàng năm phù hợp với kế hoạch phân bổ nguồn vốn được bố trí;
- Tổ chức thực hiện các nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao đảm bảo tiến độ;
- Tổng hợp tiến độ thực hiện kế hoạch, định kỳ báo cáo Bộ vào tháng 10 hàng năm.

b) Vụ Kế hoạch và Vụ Tài chính

- Cân đối, bố trí kinh phí được phân bổ hàng năm thực hiện kế hoạch;
- Phối hợp với Vụ Hợp tác quốc tế và các cơ quan liên quan đề xuất nguồn vốn ODA báo cáo Bộ để bố trí cho các danh mục ưu tiên để thực hiện kế hoạch;
- Theo dõi, giám sát đầu tư, đảm bảo nguồn vốn đầu tư thực hiện đúng mục tiêu và có hiệu quả.

c) Các Cục, Vụ, Tổng cục liên quan

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện kế hoạch đáp ứng yêu cầu tiến độ, khối lượng, chất lượng các danh mục;
- Phối hợp rà soát kế hoạch hàng năm, sắp xếp thứ tự các danh mục ưu tiên thực hiện phù hợp với kế hoạch vốn được phân bổ;
- Thường xuyên báo cáo tiến độ và báo cáo định kỳ hàng năm trong tháng 9 gửi Tổng cục Thủy lợi để tổng hợp (*nay là Tổng cục Phòng chống thiên tai*).

**Phụ lục 4: Khả năng ảnh hưởng của từng loại hình thiên tai
đến các lĩnh vực do Bộ, ngành quản lý**

TT	Loại hình TT	Khả năng ảnh hưởng đến các lĩnh vực do Bộ, ngành
1	Bão và áp thấp nhiệt đới	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Quốc phòng, Ủy ban Quốc gia UPSC và TKCN: Cứu hộ, cứu nạn, tìm kiếm người chết, mất tích, bị thương do đắm tàu thuyền, mảnh vỡ bị thổi bay trong bão, nhà bị sập đổ hoặc bị nước dâng cuốn trôi. - Cơ sở hạ tầng của tất cả các Bộ, ngành: Bộ Nông nghiệp và PTNT: tàu thuyền, khu neo đậu; Bộ Giao thông: đường bộ, đường thủy, đường hàng không; Bộ Xây dựng: các công trình xây dựng thuộc Bộ quản lý như nhà cửa; Bộ Công thương: đường dây tải điện; Bộ Thông tin và Truyền thông: hệ thống thông tin liên lạc;... - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: lúa, hoa màu, cây trồng, gia súc, gia cầm, thủy sản; - Bộ Tài nguyên và Môi trường: Ô nhiễm nguồn nước. - Bộ Y tế: phát sinh dịch bệnh sau bão. - Các ảnh hưởng khác có thể liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.
2	Lũ	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Quốc phòng, Ủy ban Quốc gia UPSC và TKCN: Cứu hộ, cứu nạn, tìm kiếm người chết, mất tích do đuối nước hoặc bị lũ cuốn trôi, bị thương; - Cơ sở hạ tầng của tất cả các Bộ, ngành: Bộ Nông nghiệp và PTNT: hệ thống đê điều, hồ chứa thủy lợi; Bộ Giao thông: đường bộ, đường thủy; Bộ Xây dựng: các công trình xây dựng thuộc Bộ quản lý như nhà cửa, hệ thống thoát nước; Bộ Công thương: hệ thống thủy điện; Bộ Thông tin và Truyền thông: hệ thống thông tin liên lạc;... - Bộ Nông nghiệp và PTNT: Lũ gây thiệt hại về hoa màu, cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản ...; - Bộ Tài nguyên và Môi trường: ô nhiễm nguồn nước, khi nước thải theo dòng nước lũ tràn vào vùng dân cư. - Bộ Y tế: lây nhiễm dịch bệnh như tiêu chảy, sốt xuất huyết...; - Các ảnh hưởng khác có thể liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.
3	Ngập lụt	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Quốc phòng, Ủy ban Quốc gia UPSC và TKCN: Cứu hộ, cứu nạn, tìm kiếm người chết, bị thương do đuối nước, cuốn trôi; - Cơ sở hạ tầng của tất cả các Bộ, ngành: Bộ Nông nghiệp và PTNT: hệ thống đê điều, hồ chứa thủy lợi; Bộ Giao thông: đường bộ, đường thủy; Bộ Xây dựng: các công trình xây dựng thuộc Bộ quản lý như nhà cửa, hệ thống thoát nước; Bộ Công thương: hệ thống thủy điện; Bộ Thông tin và Truyền thông: hệ thống thông tin liên lạc;... - Bộ Nông nghiệp và PTNT: Hoa màu cây trồng; lương thực, thực phẩm; vật nuôi gia súc, gia cầm, bị đói, dịch bệnh, thủy sản bị thiệt hại ...; - Bộ Tài nguyên và Môi trường: Ô nhiễm nguồn nước. - Bộ Y tế: lây nhiễm dịch bệnh như tiêu chảy, sốt xuất huyết...;

TT	Loại hình TT	Khả năng ảnh hưởng đến các lĩnh vực do Bộ, ngành
		<p>- Các ảnh hưởng khác có thể liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.</p>
4	Mưa lớn	<p>Mưa lớn thường ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, môi trường sinh thái cũng như cuộc sống của nhân dân và gây ra sạt lở đất, lũ ống, lũ quét, ngập lụt,... Các vùng trũng thấp, khu vực thoát nước kém thường bị ngập lụt kéo dài và gây cô lập, chia cắt khi hệ thống giao thông bị ngập trong nước đi lại khó khăn. Do vậy, các lĩnh vực do Bộ, ngành quản lý bị ảnh hưởng bởi mưa lớn sẽ được đề cập tại các thiên tai liên quan như sạt lở đất, lũ, ngập lụt</p>
5	Lũ quét	<p>- Bộ Quốc phòng, Ủy ban Quốc gia UPSC và TKCN: Cứu hộ, cứu nạn, tìm kiếm người chết, bị thương do bị cuốn trôi, bị vùi lấp. - Cơ sở hạ tầng của tất cả các Bộ, ngành: Bộ Giao thông: đường bộ, đường thủy; Bộ Xây dựng: các công trình xây dựng thuộc Bộ quản lý như nhà cửa; Bộ Thông tin và Truyền thông: hệ thống thông tin liên lạc... - Bộ Nông nghiệp và PTNT: Hoa màu, cây trồng, lương thực, thực phẩm; vật nuôi, gia súc, gia cầm, thủy sản. - Bộ Tài nguyên và Môi trường: Ô nhiễm môi trường. - Bộ Y tế: dịch bệnh như tiêu chảy, truyền nhiễm... - Các ảnh hưởng khác có thể liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.</p>
6	Sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy	<p>- Bộ Quốc phòng, Ủy ban Quốc gia UPSC và TKCN: Cứu hộ, cứu nạn, tìm kiếm người chết, bị thương do bị chôn vùi bởi bùn đất, đá, dưới những căn nhà bị sập; - Cơ sở hạ tầng của tất cả các Bộ, ngành: Bộ Giao thông: đường bộ; Bộ Xây dựng: các công trình xây dựng thuộc Bộ quản lý như nhà cửa; Bộ Thông tin và Truyền thông: hệ thống thông tin liên lạc; Bộ Nông nghiệp và PTNT: sạt lở bờ sông, bờ biển, đê sông, đê biển... - Bộ Nông nghiệp và PTNT: Hoa màu, cây trồng, lương thực, thực phẩm; vật nuôi gia súc, gia cầm, thủy hải sản.. - Bộ Tài nguyên và Môi trường: Sạt lở, sụt lún đất có thể gây ô nhiễm môi trường; gây dòng chảy bùn cát, làm mất đất.</p>
7	Hạn hán	<p>- Bộ Nông nghiệp và PTNT: liên quan đến thiệt hại về nông nghiệp, thủy sản: giảm năng suất, sản lượng của các mùa vụ, cây công nghiệp, lương thực, thực phẩm và thủy hải sản; hạn hán có thể ảnh hưởng đến các vật nuôi, gia súc, gia cầm do thiếu nước cho chăn nuôi (bị chết hoặc giảm năng suất) - Bộ Tài nguyên và Môi trường: Ô nhiễm môi trường, nguồn nước. - Bộ Y tế: nguy cơ bùng phát dịch bệnh như tiêu chảy, vi rút,... - Các ảnh hưởng khác có thể liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.</p>

TT	Loại hình TT	Khả năng ảnh hưởng đến các lĩnh vực do Bộ, ngành
8	Xâm nhập mặn	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Nông nghiệp và PTNT: thiếu nước ngọt cho sinh hoạt, gia súc, gia cầm và sản xuất làm giảm năng suất hoặc mất khả năng trồng trọt; thủy sản nước ngọt. - Bộ Tài nguyên và MT: ảnh hưởng tới tài nguyên nước ngọt, môi trường. - Các ảnh hưởng khác có thể liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.
9	Rét hại	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Nông nghiệp và PTNT: giảm sản lượng mùa vụ, ảnh hưởng đến vật nuôi, gia súc, gia cầm,... Khi nhiệt độ xuống quá thấp hoặc xảy ra băng, tuyết có thể làm cho cây trồng, vật nuôi, gia súc, gia cầm,... bị chết - Bộ Tài nguyên và MT: rét hại xảy ra làm vật nuôi, cây trồng bị chết gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường sống. - Bộ Y tế: phát sinh dịch bệnh do ô nhiễm môi trường. - Các ảnh hưởng khác có thể liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.
10	Lốc	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Nông nghiệp và PTNT: giảm sản lượng mùa vụ, ảnh hưởng đến vật nuôi, gia súc, gia cầm, cơ sở hạ tầng.... - Bộ Xây dựng: các công trình xây dựng thuộc Bộ quản lý như nhà cửa... - Các ảnh hưởng khác có thể liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.
11	Sét	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở hạ tầng của tất cả các Bộ, ngành: sét có thể gây cháy, nổ công trình; - Bộ Y tế: người bị thương do sét đánh trúng. - Bộ Công thương: chập hệ thống truyền tải điện. - Bộ Nông nghiệp và PTNT: cháy rừng, làm chết, bị thương gia súc. - Các ảnh hưởng khác có thể liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.
12	Mưa đá	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở hạ tầng của tất cả các Bộ, ngành: mưa đá có thể gây hư hỏng cơ sở hạ tầng của các Bộ. - Bộ Y tế: người bị thương do mưa đá. - Bộ Nông nghiệp và PTNT: hoa màu, cây cối bị tàn phá. - Các ảnh hưởng khác có thể liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.
13	Nắng nóng	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Y tế: sức khỏe của con người do bị ảnh hưởng bởi nắng nóng. - Các ảnh hưởng khác có thể liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.
14	Sương muối	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Nông nghiệp và PTNT: hoa màu, cây trồng bị tàn phá. - Bộ Giao thông vận tải: giao thông đường bộ (trơn trượt ảnh hưởng đến giao thông). - Các ảnh hưởng khác có thể liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.

TT	Loại hình TT	Khả năng ảnh hưởng đến các lĩnh vực do Bộ, ngành
15	Sương mù	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Giao thông vận tải: ảnh hưởng tới tầm nhìn đối với giao thông đường bộ, đường thủy và hàng không. - Các ảnh hưởng khác có thể liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.
16	Nước dâng	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Quốc phòng, Ủy ban Quốc gia UPSC và TKCN: Cứu hộ, cứu nạn, tìm kiếm người chết, bị thương, mất tích do nước cuốn trôi; - Bộ Nông nghiệp và PTNT: đê biển, đê cửa sông bị tràn, ngập; ngập úng làm chết hoa màu, cây trồng, vật nuôi; - Bộ Giao thông vận tải: giao thông đường bộ; - Bộ Tài nguyên và MT: ô nhiễm môi trường do nước dâng, đất đai bị nhiễm mặn. - Các ảnh hưởng khác có thể liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.
17	Gió mạnh trên biển	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Nông nghiệp và PTNT: hoạt động của tàu thuyền, cơ sở nuôi trồng thủy hải sản và các hoạt động sản xuất ven bờ. - Các ảnh hưởng khác có thể liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.
18	Động đất	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Quốc phòng, Ủy ban Quốc gia UPSC và TKCN: Cứu hộ, cứu nạn, tìm kiếm người chết, bị thương, mất tích do các công trình xây dựng bị đổ sập; phá hủy cơ sở hạ tầng; - Cơ sở hạ tầng của tất cả các Bộ, ngành; - Các ảnh hưởng khác có thể liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.
19	Sóng thần	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Quốc phòng, Ủy ban Quốc gia UPSC và TKCN: Cứu hộ, cứu nạn, tìm kiếm người chết, bị thương, mất tích do các công trình xây dựng bị đổ sập; phá hủy cơ sở hạ tầng; - Cơ sở hạ tầng của tất cả các Bộ, ngành; - Bộ Nông nghiệp và PTNT: Hoa màu, cây cối; vật nuôi, thủy hải sản bị chết, cuốn trôi hoặc làm giảm năng suất. - Bộ Tài nguyên và MT: ô nhiễm môi trường. - Các ảnh hưởng khác có thể liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ, ngành.

Phụ lục 5: Các loại thiên tai điển hình tương ứng với từng vùng

TT	Vùng	Các loại hình thiên tai điển hình
1	Vùng I: Miền núi phía Bắc gồm Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Quảng Ninh.	Lũ, lũ quét, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, rét hại, sương muối, mưa lớn, lốc, sét mưa đá, động đất.
2	Vùng II: Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ gồm Bắc Ninh, Hà Nam, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh	ATNĐ, bão, nước biển dâng, lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, rét hại, mưa lớn, sạt lở đất do dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy
3	Vùng III: Miền núi Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ gồm Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam.	Nắng nóng, lũ quét, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, rét hại, mưa lớn, lốc, sét mưa đá.
4	Vùng IV: Duyên hải miền Trung gồm Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận	Lũ, ngập lụt, ATNĐ, bão, nước dâng, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở đất do dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, mưa lớn.
5	Vùng V: Đô thị lớn và khu dân cư tập trung gồm Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ và 14 đô thị loại 1 thuộc tỉnh	Mưa lớn, ngập lụt, triều cường, bão, ATNĐ, dông lốc.
6	Vùng VI: Tây nguyên, miền núi Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ gồm Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu	Nắng nóng, hạn hán, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất do dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, lốc, sét, mưa đá
7	Vùng VII: Đồng Bằng sông Cửu Long gồm Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Kiên Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau	ATNĐ, bão, lũ, ngập lụt, nước dâng, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở đất do dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, mưa lớn, dông, lốc, sét, mưa đá.
8	Vùng VIII: Trên biển và hải đảo gồm vùng biển 28 tỉnh từ Quảng Ninh đến Kiên Giang; 02 quần đảo Trường sa và Hoàng sa	ATNĐ, bão, gió mạnh trên biển, nước dâng.

Phụ lục 6: Các Quy hoạch của Bộ ngành có khả năng bị ảnh hưởng bởi thiên tai

STT	Bộ, ngành	Các Quy hoạch có khả năng bị ảnh hưởng bởi thiên tai
1	Bộ Giao thông Vận tải	Quy hoạch mạng lưới đường bộ, mạng lưới đường sắt, hệ thống cảng biển, hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.
2	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia, quy hoạch sử dụng đất, QH tài nguyên nước
3	Bộ Công thương	Quy hoạch kết cấu hạ tầng về điện lực, hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt.
4	Bộ Thông tin và Truyền thông	Quy hoạch thông tin và truyền thông, hạ tầng mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản.
5	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quy hoạch phòng, chống thiên tai, thủy lợi, hệ thống cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền, QH các lĩnh vực khác
6	Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch	Quy hoạch hệ thống du lịch, mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao
7	Bộ Khoa học và Công nghệ	Quy hoạch mạng lưới cơ sở tổ chức khoa học và công nghệ công lập
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập
9	Bộ Lao động, thương binh và Xã hội	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng
10	Bộ Y tế	Quy hoạch mạng lưới cơ sở Y tế
11	Bộ Tài chính	Quy hoạch hệ thống kho dự trữ quốc gia
12	Bộ Công an	Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy Đảm bảo trật tự, an toàn giao thông trong khi có thiên tai
13	Bộ Xây dựng	Quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn

Phụ lục 7: Lồng ghép các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thiên tai đến con người và sinh kế.

TT	Giải pháp	Ngành, Lĩnh vực	Các chương trình lồng ghép
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chính sách hỗ trợ xây dựng nhà an toàn PCTT	XD, NN & PTNT	Chương trình 135 (đến năm 2010), 134 (2006); Nghị quyết 30a; QĐ hỗ trợ xây dựng nhà an toàn PCTT
2	Nâng cao tiêu chuẩn an toàn các công trình cơ sở hạ tầng	XD, GT, TL, CT, TTTT	Chỉnh sửa, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong xây dựng, giao thông, thủy lợi, ...
3	Di dời người dân ra khỏi vùng nguy cơ nguy hiểm của thiên tai	NN & PTNT, XD	Quyết định 1776/ 2012/QĐ-TTg Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai; 1548/ 2001/QĐ-TTg, 1998/2010/QĐ- TTg đầu tư tôn nền vượt lũ ĐBSCL
4	Nâng cao nhận thức và kiến thức của cán bộ, người dân về an toàn PCTT	PCTT, các tổ chức liên quan	Chương trình 1002; chương trình nâng cao nhận thức ứng phó với BĐKH
5	Chính sách về bảo hiểm liên quan đến PCTT	TC	Bảo hiểm nông nghiệp, ...
6	Nâng cấp các công trình PCTT: hồ chứa, đê điều, trạm bơm	TL, PCTT	Các chương trình nâng cấp đê sông, đê biển, hồ chứa
7	Nâng cao trình cốt xây dựng; xây dựng nhà kết hợp PCTT an toàn	XD	Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư ngập lũ Đồng bằng sông Cửu Long, Chương trình xây nhà tránh bão lũ cho người dân vùng bão lũ.
8	Khởi thông dòng chảy đảm bảo thoát lũ	NN & PTNT, GT, TNMT	Lồng ghép vào Quy hoạch thủy lợi, phòng chống thiên tai. Các chương trình, dự án liên quan.
9	Tăng cường biện pháp trồng, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn	NN & PTNT.	Chính sách phát triển, bảo vệ rừng
10	Nâng cấp hệ thống trường học	GD	Các đề án, chương trình liên quan đến nâng cấp hệ thống trường học, kết hợp làm điểm trú tránh bão, lũ.
11	Đầu tư mua sắm trang thiết bị, phương tiện cứu hộ cứu nạn	QP, CA	Quyết định số 1041/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 phê duyệt Đề án Quy hoạch tổng thể lĩnh vực Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn đến năm 2020.
12	Đầu tư, tăng cường trang thiết bị thông tin, truyền thông	TTTT	Các đề án, chương trình liên quan đến công tác nâng cao năng lực thông tin, truyền thông.

TT	Giải pháp	Ngành, Lĩnh vực	Các chương trình lồng ghép
13	Nâng cao chất lượng bản tin dự báo, cảnh báo	KTTV	Các đề án, chương trình liên quan đến công tác nâng cao chất lượng cảnh báo, dự báo thiên tai.
14	Nâng cao nhận thức của giáo viên và học sinh	GD	Thực hiện Đề án 1002
15	Cơ chế hỗ trợ các đối tượng dễ bị tổn thương	LĐTBXH	Chương trình hỗ trợ người nghèo, hỗ trợ người khuyết tật.
16	Hướng dẫn thực hiện lồng ghép	KHĐT	Thông tư 05

Ghi chú: NN&PTNT: Nông nghiệp và phát triển nông thôn, XD: xây dựng, GT: giao thông, GD: giáo dục, PCTT: phòng chống thiên tai, TC: tài chính, KHĐT, CT: công thương; QP; quốc phòng; CA: công an; TTTT: thông tin, truyền thông.

Các nội dung trên chỉ mang tính tham khảo, Bộ, ngành lược bỏ/bổ sung các nội dung có liên quan khác đang và sẽ thực hiện.

Lồng ghép các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thiên tai đến các ngành, kinh tế - xã hội

Ngành, lĩnh vực	Giải pháp	Các chương trình/ dự án lồng ghép
(1)	(2)	(3)
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất	Nghị định 02/2017/NĐ-CP, ...
	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng	Chương trình, dự án, chính sách liên quan.
	Thay đổi loại cây trồng chống chịu với thiên tai	Nghiên cứu các loại cây trồng có khả năng chống chịu với mặn, ngập lũ, ...
	Phát triển nông nghiệp xanh, sạch	Chương trình, dự án, chính sách liên quan.
	Tưới tiết kiệm nước	Chương trình, dự án, chính sách liên quan.
	Chính sách phát triển, bảo vệ rừng	Chính sách phát triển rừng bền vững
	Lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát thông tin nghề cá	Chương trình, dự án, chính sách liên quan.
	Quy hoạch xây dựng khu cảng cá kết hợp neo đậu tàu thuyền PCTT	Quy hoạch xây dựng khu neo đậu tàu, thuyền
	Phát triển khu nuôi trồng thủy sản tập trung đảm bảo an toàn trước thiên tai	Chương trình, dự án, chính sách liên quan.
Xây dựng nông thôn mới đảm bảo tiêu chí PCTT	Chương trình mục tiêu quốc gia	
Bộ Công thương, Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch	Duy trì hệ thống sản xuất, kinh doanh liên tục	Quy hoạch các khu công nghiệp có năng lực PCTT
	Nâng cao tiêu chuẩn nhà xưởng có khả năng chống chịu với các hiện tượng cực đoan của thời tiết	Tiêu chuẩn xây dựng

Ngành, lĩnh vực	Giải pháp	Các chương trình/ dự án lồng ghép
	Đảm bảo an toàn công nghiệp khai khoáng trước thiên tai	Tiêu chuẩn xây dựng
	Sử dụng các bản dự báo trung và dài hạn để giảm chi phí kinh doanh, giảm thiệt hại do thiên tai gây ra	Cơ chế, chính sách trong thương mại hóa các bản tin dự báo thiên tai
	Chương trình nâng cao kiến thức, nhận thức về thiên tai của Cộng đồng doanh nghiệp	Lồng ghép thực hiện giữa Bộ NN & PTNT với VCCI
Bộ Tài nguyên, môi trường	Quản lý, khai thác tài nguyên không làm trầm trọng hơn tác động của thiên tai (khai thác cát, sử dụng nước, ...)	Chính sách, quyết định, chỉ thị thực hiện việc lồng ghép
	Phát triển hệ thống đo đạc giám sát KTTV phục vụ PCTT	Thực hiện việc cấp phép, kiểm tra, giám sát
	Thực hiện Chiến lược quốc gia ứng phó biến đổi khí hậu	Lồng ghép PCTT
Các Bộ ngành khác	Các nội dung liên quan đến công tác phòng ngừa, giảm thiểu thiên tai.	Chương trình, dự án, chính sách liên quan.

Lồng ghép các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu đến CSHT

Ngành, lĩnh vực	Giải pháp	Các chương trình/ dự án lồng ghép
(1)	(2)	(3)
Bộ Nông nghiệp và PTNT	Phương án xử lý sự cố công trình PCTT, công trình thủy lợi	
	Nâng cấp an toàn các công trình đảm bảo PCTT	Dự án quốc tế, Chương trình nâng cấp các công trình
	Xây dựng bản đồ ngập lụt	Lồng ghép trong các dự án nâng cấp, sửa chữa
	Xây dựng hệ thống kiểm tra, đo đạc, giám sát an toàn công trình	Lồng ghép các dự án áp dụng công nghệ khoa học
	Chương trình tái định cư, sắp xếp lại nơi ở mới	QĐ 1776/QĐ-TTg chương trình bố trí dân cư vùng thiên tai
Bộ Xây dựng	Đảm bảo an toàn công trình xây dựng và kết hợp PCTT	
	Nâng cấp công trình cấp, thoát nước cho khu vực đô thị, công nghiệp, kinh tế, chính trị quan trọng	
Bộ Giao thông	Xây dựng, nâng cấp các công trình giao thông kết hợp PCTT	
	Hệ thống giao thông thủy nội địa lồng ghép PCTT	
Bộ Công thương	Công trình hồ thủy điện bố trí dung tích phòng lũ	
Bộ Thông tin, truyền thông	Đầu tư, tăng cường trang thiết bị thông tin, truyền thông phát triển KT-XH lồng ghép PCTT	

Bảng tham khảo nội dung lồng ghép của các ngành

Ngành	Lĩnh vực	Nội dung lồng ghép
(1)	(2)	(3)
Nông nghiệp và PTNT	Nông nghiệp, chăn nuôi	Chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất
		Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi
		Phát triển nông nghiệp xanh, sạch gắn với khả năng chống chịu thiên tai
		Các biện pháp lồng ghép đảm bảo sức khỏe, an toàn vật nuôi
	Thủy sản	Lắp đặt hệ thống theo dõi giám sát nghề cá
		Quy hoạch lồng ghép phát triển các cảng cá kết hợp khu neo đậu tàu thuyền PCTT
	Lâm nghiệp	Các biện pháp phát triển, bảo vệ rừng đầu nguồn và ngập mặn
	Phát triển nông thôn	Di dời ra khỏi vùng có nguy cơ rủi ro cao của thiên tai
		Lồng ghép các dự án nông thôn mới đảm bảo yếu tố an toàn PCTT tại chỗ
	PCTT, thủy lợi	Đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường năng lực cho đội ngũ làm công tác PCTT lồng ghép vào các dự án phát triển ngành tại địa phương
		Hệ thống đo đạc, giám sát, cảnh báo an toàn công trình
		Nâng cao tiêu chuẩn an toàn các công trình thủy lợi, PCTT
Nâng cao nhận thức và kiến thức cho cán bộ làm công tác PCTT, người dân, cộng đồng doanh nghiệp		
Công thương	Công nghiệp, thương mại	Duy trì hệ thống kinh doanh liên tục thể hiện trong các dự án quy hoạch các khu công nghiệp tập trung
	Năng lượng	Điều chỉnh mục tiêu hồ thủy điện để bố trí dung tích phòng lũ cho hạ du
Xây dựng		Nâng cao cốt xây dựng phòng chống thiên
		Kết hợp các công trình công cộng tránh trú an toàn
		Các dự án tái định cư, sắp xếp dân cư lồng ghép PCTT
		Nâng cấp các công trình cấp, tiêu thoát nước đô thị lồng ghép PCTT
Giao thông		Công trình đường giao thông nông thôn kết hợp với cứu nạn
		Đảm bảo giao thông thủy kết hợp thoát lũ
Tài nguyên và Môi trường	KTTV	Nâng cao chất lượng các bản tin dự báo vừa phục vụ phát triển KTXH, an ninh quốc phòng và PCTT
		Phát triển hệ thống đo đạc giám sát thời tiết của một số ngành dùng riêng được chia sẻ với cơ quan KTTV phục vụ công tác PCTT
	BĐKH	Các dự án trong Chiến lược quốc gia ứng phó với BĐKH có tính đến yếu tố thiên tai
Thông tin, truyền thông		Đầu tư, tăng cường trang thiết bị thông tin, truyền thông trong nhiệm vụ KT-XH lồng ghép PCTT
Giáo dục, Lao động thương binh xã hội		Nâng cấp các trường học đảm bảo an toàn PCTT và kết hợp làm nơi tránh trú an toàn
		Lồng ghép nội dung PCTT vào chương trình đào tạo các cấp học; chương trình dạy bơi cho học sinh

Ngành	Lĩnh vực	Nội dung lồng ghép
Quốc phòng	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Đầu tư mua sắm trang thiết bị, phương tiện đảm bảo an ninh, quốc phòng gắn với nhiệm vụ cứu hộ cứu nạn
	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	
Công An	Công An tỉnh, PCCC	
Kế hoạch và Đầu tư		Hướng dẫn các ngành lồng ghép nội dung PCTT vào quy hoạch, kế hoạch ngành
		Cân đối ngân sách thực hiện các dự án lồng ghép
Tài chính		Chính sách bảo hiểm trong thiên tai
		Cấp kinh phí thực hiện các dự án lồng ghép ưu tiên
Nội dung chung cho các ngành	QH, KH	Rà soát quy hoạch, kế hoạch ngành, bố trí nguồn lực để thực hiện nội dung lồng ghép và thực hiện các dự án lồng ghép
	Tăng cường năng lực	Đào tạo, tăng cường năng lực cho cán bộ, người dân của ngành, lĩnh vực phụ trách về lồng ghép nội dung PCTT
	CSHT	Phương án xử lý sự cố công trình, cứu hộ cứu nạn có lồng ghép nội dung ứng phó thiên tai
		Nâng cao tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn công trình có tính đến yếu tố PCTT

Ghi chú: PCCC: phòng cháy chữa cháy; QH: quy hoạch.